ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2013

(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2012/QĐ-UBND
Ngày 27/12/2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng điều chỉnh

Quy định này quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Phạm vi áp dụng

1. Giá đất được áp dụng để

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất, thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

g) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế theo quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

h) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá tại Quy định này.

3. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử

dụng đất thoả thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

4. Giá đất quy định tại Quyết định này được áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Phân vùng đất tại nông thôn" là việc phân định quỹ đất gồm các loại đất trong vùng có điều kiện đất đai, thổ nhưỡng, khí hậu tương đồng. Trên cơ sở đó phân ra các loại đất tại vùng đồng bằng, miền núi.

2. "Đất trồng cây hàng năm" là đất chuyên trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch không quá 01 (một) năm kể cả đất sử dụng theo chế độ canh tác không thường xuyên, đất cỏ tự nhiên có cải tạo sử dụng vào mục đích chăn nuôi, đất trồng cây hàng năm khác.

3. "Đất trồng cây lâu năm" là đất trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng trên một năm từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch kể cả cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm; bao gồm đất trồng cây công nghiệp lâu năm, đất trồng cây ăn quả lâu năm và đất trồng cây lâu năm khác.

4. "Đất rừng sản xuất" là đất sử dụng vào mục đích sản xuất lâm nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; bao gồm đất có rừng tự nhiên sản xuất, đất có rừng trồng sản xuất, đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất, đất trồng rừng sản xuất.

5. "Đất rừng phòng hộ" là đất để sử dụng vào mục đích phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường sinh thái, chắn gió, chắn cát, chắn sóng ven biển theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; bao gồm đất có rừng tự nhiên phòng hộ, đất có rừng phòng hộ, đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ, đất trồng rừng phòng hộ.

6. "Đất nuôi trồng thuỷ sản" là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thuỷ sản; bao gồm đất nuôi, trồng thuỷ sản nước lợ, mặn và đất chuyên nuôi trồng thuỷ sản nước ngọt.

7. "Đất làm muối" là ruộng muối để sử dụng vào mục đích sản xuất muối.

8. "Đất ở" là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống, vườn, ao trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư được công nhận là đất ở; bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

9. "Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp" là đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh trong công nghiệp và dịch vụ; bao gồm đất khu công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh; đất cho hoạt động khoáng sản, đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ.

10. "Đất nông nghiệp khác" là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và

các loại động vật khác được pháp luật cho phép; xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, thuỷ sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp.

11. "Giá đất" là số tiền tính trên một đơn vị diện tích đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

Chương II
NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Phân vùng đất theo xã, phường, thị trấn

Đất được chia thành 2 vùng: Đồng bằng và miền núi như phụ lục kèm theo.

Điều 5. Giá đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất (bao gồm cả đất rừng phòng hộ), giá đất được xác định theo vị trí đất của 2 loại xã theo địa giới hành chính: đồng bằng và miền núi trong mỗi loại xã được chia làm 3 vị trí.

Vị trí của các loại đất nông nghiệp được phân thành các vị trí có số thứ tự từ thứ 1 trở đi. Việc xác định vị trí đất nông nghiệp chủ yếu căn cứ vào yếu tố khoảng cách so với nơi cư trú của người sử dụng đất, thị trường tiêu thụ nông sản phẩm, gần và thuận lợi về giao thông là những yếu tố tạo lợi thế cho người sản xuất giảm được chi phí đi lại, chi phí lưu thông (mua vật tư, bán sản phẩm), chi phí tiêu thụ sản phẩm nhưng có kết hợp với các yếu tố tạo lợi thế cho sản xuất. Nguyên tắc xác định từng vị trí như sau:

a) Vị trí 1: Bao gồm khu vực đất cùng điều kiện kinh tế - xã hội, cùng kết cấu hạ tầng, cùng mục đích sử dụng đất và phải đồng thời thoả mãn 02 điều kiện sau:

a1) Có từ 1 đến 3 yếu tố về khoảng cách liền kề hoặc gần nhất so với:

+ Nơi cư trú của người sử dụng đất, nơi cư trú được xác định là trung tâm của thôn (xóm, bản nơi có đất).

+ Thị trường tiêu thụ nông sản phẩm (chợ nông thôn, chợ đô thị, nơi thu mua nông sản tập trung).

+ Đường giao thông (giao thông đường bộ bao gồm quốc lộ, tỉnh lộ; đường liên huyện. Đối với nơi không có quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ thì căn cứ vào đường giao thông liên xã; giao thông đường thủy (ở những nơi sử dụng giao thông đường thủy là chủ yếu) bao gồm: sông, ngòi, kênh).

a2) Có các yếu tố có lợi thế tốt nhất cho sản xuất nông nghiệp bao gồm: địa hình bằng phẳng, điều kiện tưới tiêu chủ động, độ phì nhiêu của đất cao, thời tiết khí hậu thuận lợi cho sản xuất kinh doanh.

b) Vị trí 2: Có các điều kiện kém hơn vị trí 1 nêu trên.

c) Vị trí 3: Có các điều kiện kém hơn vị trí 2 nêu trên.

d) Giá đất trong các trường hợp sau được quy định bằng mức giá đất trồng cây lâu năm và đất trồng cây hàng năm ở vị trí 1 theo địa giới hành chính xã (trừ Khu kinh tế Dung Quất):

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt;

- Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư;

e) Xử lý một số trường hợp cụ thể về cách xác định vị trí đất:

- Nếu khu đất có các yếu tố lợi thế tốt nhất cho sản xuất nông nghiệp (quy định tại tiết a2 điểm a khoản 1 Điều này) nhưng có từ 1 đến 3 yếu tố về khoảng cách xa hơn so với nơi cư trú của người sử dụng đất, thị trường tiêu thụ sản phẩm, đường giao thông (quy định tại tiết a1 điểm a khoản 1 Điều này) thì vẫn phân thành các vị trí đất thấp hơn vị trí số 1.

- Nếu khu đất có từ 1 đến 3 yếu tố về khoảng cách liền kề hoặc gần nhất so với nơi cư trú của người sử dụng đất, thị trường tiêu thụ nông sản phẩm, đường giao thông (theo quy định tại tiết a1 điểm a khoản 1 Điều này) nhưng có một hoặc một số yếu tố lợi thế đối với sản xuất nông nghiệp (quy định tại tiết a2 điểm a khoản 1 Điều này) chỉ đạt mức trung bình hoặc dưới mức trung bình vẫn được phân thành vị trí số 1.

2. Đất làm muối được chia làm 02 vị trí theo địa giới hành chính xã, bao gồm xã Phổ Thạnh (huyện Đức Phổ) và các xã còn lại.

Vị trí đất làm muối được xác định căn cứ vào khoảng cách từ đồng muối đến kho muối tập trung tại khu sản xuất hoặc khoảng cách từ đồng muối đến đường giao thông liên huyện (trường hợp không có đường giao thông liên huyện đi qua thì căn cứ vào khoảng cách với đường giao thông liên xã), theo nguyên tắc: Vị trí số 1 áp dụng đối với đồng muối gần kho muối nhất hoặc gần đường giao thông; Vị trí thứ 2 có khoảng cách xa kho muối hơn, xa đường giao thông hơn.

3. Giá các loại đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh như Bảng giá số 1 kèm theo.

4. Giá đất nông nghiệp khác được căn cứ vào giá đất nông nghiệp liền kề hoặc giá đất nông nghiệp tại khu vực lân cận trong cùng vùng tương ứng của bảng giá đất nông nghiệp quy định tại khoản 3 của Điều này.

5. Căn cứ vào các nguyên tắc phân chia vị trí đất nông nghiệp quy định khoản 1, khoản 2 Điều này; đặc điểm của từng loại đất nông nghiệp và điều kiện

cụ thể của từng vùng, từng khu vực đất tại địa phương, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố phải xác định để quy định từng vị trí đất nông nghiệp cụ thể theo địa giới hành chính xã để áp dụng trên địa bàn huyện, thành phố.

Quyết định quy định từng vị trí đất nông nghiệp của UBND huyện, thành phố phải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

Điều 6. Giá đất phi nông nghiệp

1. Đất phi nông nghiệp các phường thuộc thành phố:

Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các phường thuộc thành phố Quảng Ngãi được xếp theo vị trí và được chia thành 6 loại đường của đô thị loại III.

a) Phân loại đường: Đường của các phường thuộc thành phố được phân thành 6 loại đường (loại 1, 2, 3, 4, 5, 6), căn cứ vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng, sản xuất kinh doanh dịch vụ, khoảng cách tới trung tâm thành phố.

b) Phân vị trí đất: Vị trí đất từng loại đường thuộc các phường được phân thành 3 vị trí có số thứ tự từ 1 trở đi trên cơ sở nguyên tắc: Vị trí số 1 áp dụng đối với đất liền cạnh đường (mặt tiền) có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, các vị trí tiếp theo sau đó theo thứ tự từ thứ 2 trở đi áp dụng đối với đất không liền cạnh đường có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

2. Đất phi nông nghiệp thị trấn các huyện:

Đất ở tại thị trấn, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại thị trấn được xếp theo vị trí và được chia thành 3 loại đường của đô thị loại V.

a) Phân loại đường: Đường được phân thành 3 loại đường (loại 1, 2, 3) được căn cứ vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng, sản xuất kinh doanh dịch vụ, khoảng cách tới trung tâm thị trấn.

b) Phân vị trí đất: Vị trí đất trong từng loại đường được phân thành các loại vị trí có số thứ tự từ 1 trở đi trên cơ sở căn cứ vào khả năng sinh lợi, khoảng cách tới mặt tiền của các trục giao thông và điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ. Theo nguyên tắc vị trí 1 có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, gần trục đường giao thông chính nhất, gần khu thương mại, dịch vụ nhất...; các vị trí tiếp sau đó theo thứ tự 2 trở đi có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn so với vị trí trước.

3. Đất phi nông nghiệp tại nông thôn (bao gồm xã Nghĩa Dũng, Nghĩa Dõng thuộc thành phố Quảng Ngãi):

Đất ở tại nông thôn, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn được xếp theo vị trí của từng loại đất trong từng khu vực và được chia thành 2 loại xã theo địa giới hành chính: đồng bằng và miền núi.

a) Phân khu vực: Được chia thành 3 khu vực, như sau:

- Khu vực 1: Đất mặt tiền tiếp giáp đầu mối giao thông, trục đường giao thông chính nằm tại trung tâm xã hoặc cụm xã (gần Ủy ban nhân dân xã, trường học, chợ, trạm y tế), gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp; hoặc không nằm tại trung tâm xã nhưng gần đầu mối giao thông hoặc gần chợ nông thôn.

- Khu vực 2: Đất mặt tiền ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã hoặc cụm xã, khu thương mại, khu du lịch hoặc không nằm tại khu vực trung tâm xã nhưng gần đầu mối giao thông hoặc gần: chợ, Ủy ban nhân dân xã, trường học, trạm y tế.

- Khu vực 3: Các vị trí còn lại trên địa bàn huyện.

Việc phân loại khu vực để xác định giá đất thực hiện theo nguyên tắc: khu vực 1 có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất; các khu vực tiếp sau đó theo thứ tự từ thứ 2 trở đi có khả năng sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

b) Phân vị trí: Trong mỗi khu vực được chia tối đa 8 vị trí.

Nguyên tắc xác định từng vị trí đất trong từng khu vực được xác định căn cứ vào khả năng sinh lợi, khoảng cách tới mặt tiền của các trục giao thông và điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ theo nguyên tắc vị trí 1 có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, gần trục đường giao thông chính nhất; các vị trí tiếp sau đó theo thứ tự 2 trở đi có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn so với vị trí trước.

Đất ở vị trí số 1 thuộc khu vực 1 có mức giá cao nhất khu vực 1, các vị trí tiếp sau đó theo thứ tự từ thứ 2 trở đi ứng với các mức giá thấp hơn. Tương tự đất ở vị trí số 1 thuộc khu vực 2 có mức giá cao nhất khu vực 2, các vị trí tiếp sau đó theo thứ tự từ thứ 2 trở đi ứng với các mức giá thấp hơn; đất ở vị trí 1 thuộc khu vực 3 có mức giá cao nhất khu vực 3, các vị trí tiếp sau đó theo thứ tự từ thứ 2 trở đi ứng với các mức giá thấp hơn.

4. Giá đất ở trên địa bàn tỉnh như Bảng giá số 2 kèm theo.

5. Giá đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh như Bảng giá số 3 kèm theo.

Điều 7. Giá đất phi nông nghiệp khác

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bầy tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật), được căn cứ vào bảng giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) để xác định giá.

2. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định của

Chính phủ và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp), được căn cứ vào bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) để xác định giá.

3. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, được căn cứ vào giá loại đất liền kề để xác định giá, cụ thể:

- Trường hợp các loại đất trên chỉ liền kề đất ở thì căn cứ giá đất ở hoặc chỉ liền kề đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thì căn cứ vào giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp theo từng vị trí để xác định giá; nếu không có những loại đất liền kề nêu trên thì căn cứ vào giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ở khu vực gần nhất để định giá.

- Trường hợp các loại đất trên liền kề với nhiều loại đất khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá cao nhất theo từng vị trí để xác định giá.

4. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) để xác định giá.

Điều 8. Đất chưa sử dụng

Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây), khi cần định mức giá hoặc khi được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì căn cứ vào giá của loại đất liền kề, giá đất cùng loại và mục đích sử dụng mới, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ xin ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để quy định mức giá cho từng trường hợp cụ thể.

Điều 9. Một số trường hợp khác

1. Đất ở trong cùng một thửa đất hoặc cùng một chủ sử dụng đất tại đầu mối giao thông, trục đường giao thông chính nông thôn, thị trấn các huyện và các xã, phường thuộc thành phố thì giá đất ở vị trí mặt tiền được tính cho phần đất có chiều sâu đến 30m (Không áp dụng cho thửa đất ở vị trí 2, vị trí 3 và vị trí khác thuộc các phường). Trường hợp phần đất ở vị trí này (Vị trí mặt tiền) có diện tích lớn hơn 1,3 lần chiều rộng mặt tiền nhân với chiều sâu (theo chiều vuông góc với mặt tiền) thì giá đất phần diện tích tăng hơn tính bằng 80% giá

đất vị trí mặt tiền (Diện tích vị trí mặt tiền được tính 100% giá đất = chiều rộng mặt tiền x chiều sâu vuông góc x 1,3; diện tích còn lại của vị trí mặt tiền tính bằng 80% giá đất vị trí mặt tiền).

Phần đất có chiều sâu lớn hơn 30m đến 50m tính bằng 70% giá đất ở vị trí mặt tiền (Giá đất 100% vị trí mặt tiền x 0,7) và phần đất còn lại (Có chiều sâu lớn hơn 50m) tính bằng 40% giá đất ở vị trí mặt tiền (Giá đất 100% vị trí mặt tiền x 0,4).

2. Đất phi nông nghiệp (kể cả đất ở) có 2 mặt tiền trở lên thuộc các đầu mối giao thông, trục đường giao thông chính nông thôn, thị trấn các huyện và các xã, phường thuộc thành phố thì giá đất được tính bằng 1,05 lần mức giá của vị trí cao nhất.

3. Đất phi nông nghiệp (kể cả đất ở) ở vị trí mặt tiền đường thuộc các phường của thành phố Quảng Ngãi (trừ vị trí đất có mặt tiền tiếp giáp với đường đất có mặt cắt rộng từ 5m trở lên và đất vị trí khác) thì giá đất được tính theo hệ số tăng theo chiều rộng mặt tiền. Trong trường hợp đất có mặt tiền tiếp giáp với 2 đường trở lên thì tính hệ số tăng theo chiều rộng mặt tiền đường có mức giá cao nhất.

Chiều rộng mặt tiền đường phố (R)	Hệ số tăng
6m < R ≤ 7m	+ 05%
7m < R ≤ 8m	+ 10%
R > 8m	+ 15%

4. Hệ số sinh lợi K: Tùy theo khả năng sinh lợi đất mặt tiền của từng đường phố, đoạn đường phố loại 1 trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi được quy định: K = 1,1; K = 1,2; K = 1,3 (cụ thể được quy định trong bảng giá số 2 kèm theo bảng quy định này). Hệ số này chỉ áp dụng cho đất mặt tiền đường (vị trí 1).

5. Vị trí hưởng lợi đối với đất ở (đất ở mặt tiền đường gom không đấu nối với đường chính):

Đất ở mặt tiền đường gom có chiều sâu từ 0m đến 30m tính bằng 70% giá đất vị trí mặt tiền đường chính; hơn 30m đến 50m tính bằng 60% giá đất vị trí mặt tiền đường chính; hơn 50m đến 200m tính bằng 40% giá đất vị trí mặt tiền đường chính (giá đất xác định không được thấp hơn giá đất đối với đất ở không vị trí còn lại).

Đối với các thửa đất có chiều sâu hơn 200m trở đi thì vận dụng một trong các phương pháp xác định giá được quy định tại Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP, để

lập phương án riêng trình cấp có thẩm quyền quyết định.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Tài chính; Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế Quảng Ngãi; Thủ trưởng các Sở, Ban ngành liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Quy định này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh thì các cấp, các ngành kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để xử lý./.
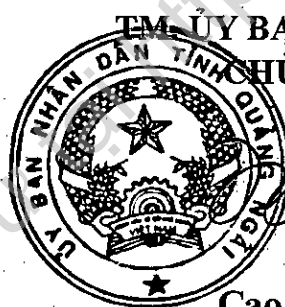
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Cao Khoa

Bảng giá số 1

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2013 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 49 /2012/QĐ-UBND ngày 27/12/2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)
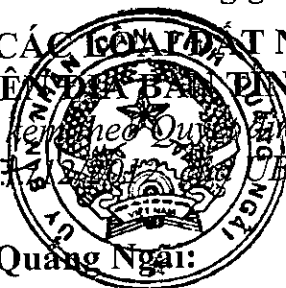
1. Thành phố Quảng Ngãi:

Bảng 1. Giá đất trồng lúa nước:

ĐVT: đồng/m^2

TT	Vị trí	Mức giá
1	Vị trí 1	40.000
2	Vị trí 2	32.000
3	Vị trí 3	25.000

Bảng 2. Đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm:

ĐVT: đồng/m^2

TT	Vị trí	Mức giá
1	Vị trí 1	40.000
2	Vị trí 2	32.000
3	Vị trí 3	25.000

Bảng 3. Giá đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: đồng/m^2

TT	Vị trí	Mức giá
1	Vị trí 1	32.000
2	Vị trí 2	26.000
3	Vị trí 3	20.000

2. Huyện Lý Sơn:

Bảng 1. Đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm:

ĐVT: đồng/m^2

TT	Vị trí	Mức giá
1	Vị trí 1	40.000
2	Vị trí 2	32.000

3	Vị trí 3	25.000

Bảng 2. Giá đất rừng sản xuất (bao gồm cả rừng phòng hộ):

ĐVT: đồng/m²

TT	Vị trí	Mức giá
1	Vị trí 1	10.000
2	Vị trí 2	8.000
3	Vị trí 3	5.000

3. Khu Kinh tế Dung Quất:

- Vị trí 1 áp dụng đối với đất nông nghiệp nằm trong khu quy hoạch đô thị Vạn Tường.

- Vị trí 2 áp dụng đối với các khu vực khác còn lại trong Khu kinh tế Dung Quất.

ĐVT: đồng/m²

TT	Loại đất	Mức giá	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất trồng lúa nước	34.000	32.000
2	Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa nước còn lại, đất trồng lúa nương, đất trồng cây hàng năm khác)	34.000	32.000
3	Đất trồng cây lâu năm	32.000	30.000
4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	28.000	26.000
5	Đất rừng sản xuất (bao gồm rừng phòng hộ)	18.000	16.000

4. Ngoài thành phố Quảng Ngãi, huyện Lý Sơn và KKT Dung Quất:

Bảng 1. Giá đất trồng lúa nước:

ĐVT: đồng/m²

Loại xã / Vị trí	Xã đồng bằng	Xã miền núi
Vị trí 1	32.000	20.000
Vị trí 2	27.000	15.000
Vị trí 3	21.000	13.000

Bảng 2. Giá đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa nước còn lại, đất trồng lúa nương, đất trồng cây hàng năm khác) và giá đất trồng cây lâu năm:

ĐVT: đồng/m^2

Loại xã / Vị trí	Xã đồng bằng	Xã miền núi
Vị trí 1	30.000	19.000
Vị trí 2	25.000	14.000
Vị trí 3	19.000	12.000

Bảng 3. Giá đất rừng sản xuất (bao gồm cả rừng phòng hộ):

ĐVT: đồng/m^2

Loại xã / Vị trí	Xã đồng bằng	Xã miền núi
Vị trí 1	8.000	7.000
Vị trí 2	6.000	5.000
Vị trí 3	4.000	3.000

Bảng 4. Giá đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: đồng/m^2

Loại xã / Vị trí	Xã đồng bằng	Xã miền núi
Vị trí 1	24.000	15.000
Vị trí 2	21.000	12.000
Vị trí 3	16.000	8.000

Bảng 5. Giá đất làm muối:

ĐVT: đồng/m^2

Loại xã / Vị trí	Xã Phổ Thạnh (Đức Phổ)	Các xã còn lại
Vị trí 1	24.000	17.000
Vị trí 2	18.000	14.000

Bảng giá số 2

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI NĂM 2013

(Ban hành kèm theo Quyết định số .11./QĐ-UBND ngày .... của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

A. Thành phố Quảng Ngãi.

I. Giá đất tại các phường thuộc thành phố.

1. Mức giá:

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

TT	Tên đường phố	Đoạn đường	Loại đường	Hệ số K	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						<50m	>50m	<50m	>50m
1	Hùng Vương	- Từ Quang Trung đến Ngã 3 Bồ Đề	1	1,3	7.000	1.300	980	1.120	840
		- Từ Ngã 3 Bồ Đề đến ngã 5 Thu Lộ	1		7.000	1.300	980	1.120	840
2	Quang Trung	- Từ cầu Trà Khúc I đến Trần Hưng Đạo	1	1,3	7.000	1.300	980	1.120	840
		- Từ Trần Hưng Đạo đến Lê Lợi	1	1,2	7.000	1.300	980	1.120	840
		- Từ Lê Lợi đến Cao Bá Quát	1	1,1	7.000	1.300	980	1.120	840
		- Từ Cao Bá Quát đến cầu Bàu Giang	2		5.500	1.200	880	990	770
3	Nguyễn Nghiêm	- Từ Quang Trung đến Nguyễn Bá Loan	1	1,2	7.000	1.300	980	1.120	840
		- Từ Nguyễn Bá Loan đến Phạm Văn Đồng và từ Quang Trung đến Trần Hưng Đạo	1		7.000	1.300	980	1.120	840
		- Từ Phạm Văn Đồng đến Nguyễn Du	2		5.500	1.200	880	990	770
4	Ngô Quyền	- Từ Nguyễn Nghiêm đến Lê Trung Đình	1	1,2	7.000	1.300	980	1.120	840
		- Từ Lê Trung Đình đến Lê Ngung	2		5.500	1.200	880	990	770
5	Nguyễn Bá Loan	- Từ Siêu thị Co.opmart đến Lê Trung Đình	1		7.000	1.300	980	1.120	840
		- Từ Lê Trung Đình đến Trương Quang Trọng	3		4.000	1.000	760	840	700
6	Lê Trung Đình	- Từ Quang Trung đến Cổng Cửa Tây	1	1,3	7.000	1.300	980	1.120	840
		- Từ Cổng Cửa Tây đến Bà Triệu	1		7.000	1.300	980	1.120	840
7	Duy Tân	Cả đường	1	1,3	7.000	1.300	980	1.120	840
8	Phan Chu Trinh	Từ Hùng Vương đến Trần Hưng Đạo	1		7.000	1.300	980	1.120	840

9	Lý Tự Trọng	Cả đường (Lê Trung Đình đến Duy Tân)	1	1,2	7.000	1.300	980	1.120	840
10	Lê Thánh Tôn	Cả đường (Từ Quang Trung đến Đinh Tiên Hoàng)	1		7.000	1.300	980	1.120	840
11	Phan Đình Phùng	- Từ Quang Trung đến Trần Hưng Đạo	1		7.000	1.300	980	1.120	840
		- Từ Trần Hưng Đạo đến Lê Lợi	1	1,2	7.000	1.300	980	1.120	840
		- Từ Lê Lợi đến kênh N6	3		4.000	1.000	760	840	700
		- Từ Trường Chinh đến Lý Thái Tổ	4		2.500	950	750	750	650
12	Lê Lợi	- Từ Quang Trung đến Phan Đình Phùng	1	1,2	7.000	1.300	980	1.120	840
		- Từ Phan Đình Phùng đến Nguyễn Công Phương	1		7.000	1.300	980	1.120	840
13	Hai Bà Trưng	- Từ Quang Trung đến Trương Định	1		7.000	1.300	980	1.120	840
		- Từ Trương Định đến hết đường	2		5.500	1.200	880	990	770
14	Bà Triệu	-Từ Quang Trung đến cầu Trà Khúc II	1		7.000	1.300	980	1.120	840
		- Từ cầu Trà Khúc II đến Lê Trung Đình	2		5.500	1.200	880	990	770
15	Phan Bội Châu	-Từ Hùng Vương đến Hai Bà Trưng	1	1,2	7.000	1.300	980	1.120	840
		-Từ Trần Hưng Đạo đến Hùng Vương	1		7.000	1.300	980	1.120	840
16	Phạm Văn Đồng	- Từ Trương Quang Giao đến Lê Thánh Tôn)	1	1,2	7.000	1.300	980	1.120	840
		- Từ Lê Trung Đình đến Trương Quang Giao và từ Lê Thánh Tôn đến Cao Bá Quát	1		7.000	1.300	980	1.120	840
17	Lê Hữu Trác	-Từ Nguyễn Trãi đến Bùi Thị Xuân	1		7.000	1.300	980	1.120	840
		-Từ Hùng Vương đến Tô Hiến Thành	6		1.200	740	610	610	600
18	Trần Hưng Đạo	Cả đường	2		5.500	1.200	880	990	770
19	Nguyễn Công Phương	- Từ Trần Hưng Đạo đến ngã 5 Lê Lợi - Nguyễn Trãi - Chu Văn An	2		5.500	1.200	880	990	770

		- Từ ngã 5 Lê Lợi - Nguyễn Trãi - Chu Văn An đến địa giới xã Nghĩa Điền, huyện Tư Nghĩa	3		4.000	1.000	760	840	700
20	Nguyễn Thụy	Cả đường (Từ ngã 5 Thu Lộ đến ngã tư ông Bố)	2		5.500	1.200	880	990	770
21	Nguyễn Chánh	Cả đường (Từ Ngã 5 Thu Lộ đến Ga Quảng Ngãi)	2		5.500	1.200	880	990	770
22	Phạm Xuân Hòa	Cả đường	3		4.000	1.000	760	840	700
23	Lê Đình Cẩn	Cả đường (Từ Nguyễn Nghiêm đến Lê Trung Đình)	3		4.000	1.000	760	840	700
24	Chu Văn An	- Từ ngã 5 Lê Lợi - Nguyễn Trãi đến Hùng Vương	1		7.000	1.300	980	1.120	840
		- Từ Hai Bà Trưng đến Tôn Đức Thắng	3		4.000	1.000	760	840	700
25	Lê Khiết	Từ Quang Trung đến Cách Mạng Tháng 8	2		5.500	1.200	880	990	770
26	Đinh Tiên Hoàng	Cả đường (Từ Lê Trung Đình đến Cao Bá Quát)	2		5.500	1.200	880	990	770
27	Lý Thường Kiệt	Cả đường (Từ Cao Bá Quát đến Quang Trung)	2		5.500	1.200	880	990	770
28	Nguyễn Trãi	- Từ ngã 5 Lê Lợi - Nguyễn Công Phương- Chu Văn An đến Nguyễn Đình Chiểu	2		5.500	1.200	880	990	770
		- Từ Nguyễn Đình Chiểu đến Hoàng Văn Thụ	3		4.000	1.000	760	840	700
29	Nguyễn Du	Từ Bà Triệu đến Lê Thánh Tôn	2		5.500	1.200	880	990	770
30	Nguyễn Năng Lự	- Từ Lễ Tân Quảng Trường đến đường Trương Quang Giao	2		5.500	1.200	880	990	770
		- Các đoạn còn lại	3		4.000	1.000	760	840	700
31	Mai Đình Dõng	Từ Lê Thánh Tôn đến đến Bắc Sơn	2		5.500	1.200	880	990	770
32	Cao Bá Quát	- Từ Quang Trung đến 30 tháng 4	2		5.500	1.200	880	990	770
		- Từ 30 tháng 4 đến Đinh Tiên Hoàng	3		4.000	1.000	760	840	700
33	Trương Quang Giao	- Từ Nguyễn Du đến Đinh Tiên Hoàng	3		4.000	1.000	760	840	700

		- Từ Nguyễn Du đến 30 tháng 4 và đến hết đường bê tông nhựa	2		5.500	1.200	880	990	770
34	Tôn Đức Thắng	Cả đường	2		5.500	1.200	880	990	770
35	Nguyễn Tự Tân	Từ Quang Trung đến Trương Định	3		4.000	1.000	760	840	700
36	Trương Quang Trọng	Cả đường	2		5.500	1.200	880	990	770
37	Hoàng Văn Thụ	- Từ ngã 4 Ông Bố đến Nguyễn Trãi	3		4.000	1.000	760	840	700
		- Từ Nguyễn Trãi đến kênh N6	4		2.500	950	750	750	650
38	Lê Ngung	Cả đường (Từ Quang Trung đến Nguyễn Bá Loan)	3		4.000	1.000	760	840	700
39	Nguyễn Thị Minh Khai	Cả đường (Từ Nguyễn Tự Tân đến Hùng Vương)	3		4.000	1.000	760	840	700
40	Trần Quang Diệu	Từ Chu Văn An đến Nguyễn Công Phương	3		4.000	1.000	760	840	700
41	Nguyễn Đình Chiểu	Cả đường (Từ Ngã năm Thu Lộ đến Nguyễn Trãi)	4		2.500	950	750	750	650
42	Trương Định	Từ Hùng Vương đến Tôn Đức Thắng	3		4.000	1.000	760	840	700
43	Nguyễn Chí Thanh	- Từ ngã 4 Ông Bố đến giáp đường Hai Bà Trưng	3		4.000	1.000	760	840	700
		- Từ Hai Bà Trưng đến giáp sông Trà Khúc	5		1.800	810	650	700	620
44	Võ Thị Sáu	- Từ Trần Hưng Đạo đến kênh N6	3		4.000	1.000	760	840	700
45	Bùi Thị Xuân	- Từ Chu Văn An đến Trần Tế Xương	3		4.000	1.000	760	840	700
		- Từ Trần Tế Xương đến hết đường xâm nhập nhựa	5		1.800	810	650	700	620
46	An Dương Vương	- Từ Chu Văn An đến Trần Quốc Toản	3		4.000	1.000	760	840	700
		- Từ Hai Bà Trưng đến Phạm Quang Ảnh.	3		4.000	1.000	760	840	700
47	Phan Long Bằng	Từ Chu Văn An đến An Dương Vương	3		4.000	1.000	760	840	700
48	Trần Toại	Từ Hùng Vương đến Trường Chính trị tỉnh	3		4.000	1.000	760	840	700
49	Đường 30 tháng 4	Từ Lê Thánh Tôn đến Cao Bá Quát	3		4.000	1.000	760	840	700

50	Bắc Sơn	Từ Quang Trung đến 30 tháng 4	3		4.000	1.000	760	840	700
51	Phan Đăng Lưu	Từ Hà Huy Tập đến 30 tháng 4	3		4.000	1.000	760	840	700
52	Cách Mạng Tháng 8	Từ Nguyễn Nghiêm đến hết đường hiện trạng	2		5.500	1.200	880	990	770
53	Hà Huy Tập	Từ Lê Thánh Tôn đến Bắc Sơn	3		4.000	1.000	760	840	700
54	Tố Hữu	Từ Tôn Đức Thắng đến Tô Hiến Thành	3		4.000	1.000	760	840	700
55	Trần Cao Vân	Từ Tôn Đức Thắng đến Hai Bà Trưng	3		4.000	1.000	760	840	700
56	Khu dân cư Thành Cổ	- Đường có mặt cắt 17,5m (lô B)	3		4.000	1.000	760	840	700
		- Đường có mặt cắt 8,5m (lô C)	4		2.500	950	750	750	650
57	Khu dân cư đê bao	- Đường có mặt cắt từ 16m đến 21m	3		4.000	1.000	760	840	700
		- Đường có mặt cắt 10,5m đến dưới 16m	4		2.500	950	750	750	650
58	Trà Bồng khởi nghĩa	Từ Cách mạng tháng 8 đến Trần Kiên	3		4.000	1.000	760	840	700
59	Nguyễn Hoàng	Từ 30 tháng 4 đến Nguyễn Thiệp	3		4.000	1.000	760	840	700
60	Đặng Thùy Trâm	Từ Phạm Văn Đồng đến Hà Huy Tập	3		4.000	1.000	760	840	700
61	Nguyễn Thiếp	Từ Cao Bá Quát đến Nguyễn Hoàng	3		4.000	1.000	760	840	700
62	Đinh Nhá	Từ Phạm Văn Đồng đến hết đường nhựa (quán ăn Ngọc Hương)	4		2.500	950	750	750	650
63	Trần Kiên	Từ Cách mạng tháng 8 đến Trà Bồng Khởi Nghĩa	3		4.000	1.000	760	840	700
64	Trường Xuân	Từ Trương Định đến Trần Cao Vân	3		4.000	1.000	760	840	700
65	Nguyễn Khuyến	Từ Hai Bà Trưng đến Tôn Đức Thắng	3		4.000	1.000	760	840	700
66	Phạm Quang Ảnh	Từ Hai Bà Trưng đến Tôn Đức Thắng	3		4.000	1.000	760	840	700
67	Bùi Tá Hán	Từ Nguyễn Chí Thanh đến hết đường nhựa (KCN Quảng Phú)	4		2.500	950	750	750	650
68	Trần Tế Xương	Đoạn từ Nguyễn Trãi đến Bùi Thị Xuân	3		4.000	1.000	760	840	700
69	Đường số 1 KCN	Từ Nguyễn Chí Thanh đến Đường K3	3		4.000	1.000	760	840	700

70	Hoàng Hoa Thám	Cả đường (từ ngã 4 Nguyễn Trãi - Hoàng Văn Thụ đến địa giới huyện Tư Nghĩa)	4		2.500	950	750	750	650
71	Lê Văn Sỹ	Từ Hùng Vương đến Cổng chính Công ty may Đông Thành	4		2.500	950	750	750	650
72	Đường K2 (Trần Toại cũ)	Từ Quang Trung đến vườn hoa Tổ 10	5		1.800	810	650	700	620
73	Hồ Xuân Hương	Từ Quang Trung đến hết đường	4		2.500	950	750	750	650
74	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Cả đường (Từ Chu Văn An đến hết đường hiện hữu về hướng tây)	4		2.500	950	750	750	650
75	Nguyễn Thông	Từ ngã 4 Ông Bố đến ngã 4 đi Sân Bay	4		2.500	950	750	750	650
76	Võ Tùng	Từ Lê Trung Đình đến Bà Triệu	4		2.500	950	750	750	650
77	Tô Hiến Thành	Từ Trương Định đến Tố Hữu	4		2.500	950	750	750	650
		Từ Chu Văn An đến Trương Định	6		1.200	740	610	610	600
78	Vạn Tường	-Từ Phan Đăng Lưu đến Toà án tỉnh	4		2.500	950	750	750	650
		-Từ Trần Kiên đến Trần Thị Hiệp	4		2.500	950	750	750	650
79	Phạm Hữu Nhật	Từ Hai Bà Trưng đến Nguyễn Vịnh	4		2.500	950	750	750	650
80	Nguyễn Vịnh	Từ Trương Định đến Tố Hữu	4		2.500	950	750	750	650
81	Trần Cẩm	- Từ Lê Trung Đình đến hết đường nhựa (Đại đội thông tin)	4		2.500	950	750	750	650
		- Từ Bà Triệu đến Trương Quang Trọng.	4		2.500	950	750	750	650
82	Phan Huy Ích	Từ Võ Tùng đến hết đường nhựa	4		2.500	950	750	750	650
83	Nguyễn Cư Trinh	Từ Quang Trung đến Phan Bội Châu	4		2.500	950	750	750	650
84	Trần Công Hiến	Từ Bà Triệu đến hết đường nhựa (Khu dân cư Bà Triệu)	4		2.500	950	750	750	650
85	Bích Khê	Từ Đinh Tiên Hoàng đến Ngã tư Ba La (kể cả đất thuộc xã Nghĩa Dõng)	3		4.000	1.000	760	840	700
86	Trần Khánh Dư	Từ Hồ Xuân Hương đến Bích Khê	4		2.500	950	750	750	650

87	Huỳnh Công Thiệu	Từ Hùng Vương đến Nguyễn Tự Tân	4		2.500	950	750	750	650
88	Đoàn Khắc Cung	Cả đường	5		1.800	810	650	700	620
89	Nguyễn Thiệu	Từ Nguyễn Du đến hết đường	4		2.500	950	750	750	650
90	Mạc Đĩnh Chi	Từ Hai Bà Trưng đến Lạc Long Quân	4		2.500	950	750	750	650
91	Đường K3	Từ Nguyễn Thông đến ngã 3 Rừng Lăng	5		1.800	810	650	700	620
92	Ngô Sĩ Liên	Từ Chu Văn An đến hết khu dân cư Gò Cây Vông	6		1.200	740	610	610	600
93	Trần Thị Hiệp	Từ Nguyễn Du đến Đinh Tiên Hoàng	5		1.800	810	650	700	620
94	Đường 14 tháng 8	Từ Trương Quang Giao đến Trần Thị Hiệp	4		2.500	950	750	750	650
95	Huỳnh Thúc Kháng	Từ Trần Quang Khải đến Nguyễn Tri Phương	5		1.800	810	650	700	620
96	Trường Chinh	Từ Quang Trung đến Phan Đình Phùng (nối dài)	3		4.000	1.000	760	840	700
97	Đường xung quanh siêu thị Co.opmart	(trừ đường Lê Khiết)	3		4.000	1.000	760	840	700
98	Các loại đường khác (đường láng nhựa hoặc BTXM)	- Đường có mặt cắt từ 7,5m trở lên	5		1.800	810	650	700	620
		- Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7,5m	6		1.200	740	610	610	600

- Đối với đường đất có mặt cắt rộng từ 5m trở lên: Vị trí 1 tính bằng 70% giá đất vị trí 1 đường phố loại 6; Vị trí 2 tính bằng 90% giá đất vị trí 2 đường phố loại 6, nhưng không thấp hơn 600.000 đồng/m^2; Vị trí 3 được tính theo mức giá 600.000đồng/m^2 (Đối với các phường Nguyễn Nghiêm, Trần Hưng Đạo, Trần Phú và Lê Hồng Phong) và 500.000 đồng/m^2 (Đối với các phường còn lại thuộc thành phố Quảng Ngãi).

- Đất ở không thuộc các loại đường và vị trí nêu trên:

+ Đối với các phường Nguyễn Nghiêm, Trần Hưng Đạo, Trần Phú và Lê Hồng Phong: 600.000 đồng/m^2;

+ Đối với các phường còn lại thuộc thành phố Quảng Ngãi: 500.000 đồng/m^2.

- Đất ở vị trí 2, vị trí 3 của thành phố Quảng Ngãi có chiều sâu cách đường phố từ 100m đến 150m thuộc đường phố loại 1, 2, 3, 4, 5 và 6 thì giá đất ở được tính bằng 85% giá đất ở của vị trí từ 50m đến dưới 100m tương ứng theo từng vị trí 2, vị trí 3 nhưng không thấp hơn 600.000 đồng/m^2.

2. Cách phân loại vị trí đất ở các phường thuộc thành phố

Vị trí đất theo loại đường phố được phân theo 3 vị trí như sau:

- Vị trí 1: Là đất ở mặt tiền đường phố 1, 2, 3, 4, 5, 6.
- Vị trí 2: Là đất ở mặt tiền các hẻm rộng từ 3m đến dưới 5m.
- Vị trí 3: Là đất ở mặt tiền các hẻm rộng từ 2m đến dưới 3m.
- Các hẻm có mặt cắt dưới 2m được áp dụng giá đất các vị trí khác theo bảng giá qui định của UBND tỉnh.
- Đối với những vị trí đất có hẻm tiếp giáp với nhiều loại đường phố thì được áp giá theo loại đường phố gần nhất.
- Mốc giới để xác định vị trí thửa đất cách đường phố chính là tại bó vỉa (mép lòng đường) đường phố chính.
- Chiều rộng hẻm được xác định tại chiều rộng nhỏ nhất của hẻm tính từ vị trí thửa đất ra đường chính.

II. Đất ở xã Nghĩa Dũng và Nghĩa Dõng:

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

TT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
A	**Khu vực 1**		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ đoạn từ ngã 4 Ba La đến giáp đất quán cà phê Bãi Tre (thôn 3 xã Nghĩa Dũng)	1	1.400
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ đoạn còn lại thuộc xã Nghĩa Dũng	2	1.200
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ đoạn từ ngã 4 Ba La đi Nghĩa Hoà	2	1.200
4	Đất mặt tiền đường rộng trên 3m - 5m nối và cách đường Tỉnh lộ dưới 100m	3	600
5	Đất mặt tiền đường rộng trên 3m - 5m nối và cách đường Tỉnh lộ trên 100m đến 150m	4	500
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ trên 3m - 5m	1	400
2	Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ 2m - 3m và đất mặt tiền đường không liên thôn rộng từ 2m - 5m	2	300
C	**Khu vực 3**		
1	Đất ở các vị trí khác còn lại	1	200

B. Các huyện đồng bằng:

I. Huyện Bình Sơn:

1. Các xã đồng bằng:

a. Thị trấn Châu Ổ:

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

TT	LOẠI ĐƯỜNG	Vị trí	Mức giá
A	**Đường loại 1:**		
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 1A (QL 1A) đoạn từ phía Nam cầu Châu Ổ đến đường vào UBND huyện	1	3.000
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn nối QL 1A đến tâm ngã 3 đường ra sông phía Đông chợ Châu Ổ	1	3.000
3	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam Cầu Phủ đến phía Bắc cầu Châu Ổ	2	2.600
4	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ đường vào UBND huyện đến ranh giới thị trấn Châu Ổ (Bình Long)	3	2.300
5	Đất mặt tiền đường bờ kè phía Đông Bắc sông Trà Bồng đoạn từ QL 1A đến hết đường thâm nhập nhựa	4	2.000
6	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới thị trấn Châu Ổ (Bình Trung) đến phía Bắc Cầu Phủ	4	2.000
7	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn từ tâm ngã 3 đường ra sông phía Đông chợ Châu Ổ đến hết phần đất của Trường Tiểu học thị trấn Châu Ổ (phía Nam hết phần đất Trung tâm bồi dưỡng chính trị)	4	2.000
8	Đất mặt tiền đường nối dài Tỉnh lộ 621 đoạn nối QL 1A đi về cuối đường phía Tây	4	2.000
B	**Đường loại 2:**		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn từ giáp phần đất của Trường Tiểu học thị trấn Châu Ổ về phía Bắc và phần đất của Trung tâm bồi dưỡng chính trị về phía Nam đến ranh giới thị trấn Châu Ổ (Bình Thới)	1	1.800
2	Đất mặt tiền đường bờ kè phía Nam sông Trà Bồng đoạn từ QL 1A đến hết đường thâm nhập nhựa	2	1.500
3	Đất mặt tiền đường huyện Trung - Dương đoạn từ QL1A đến giáp Cầu Sài (phía Nam đường)	2	1.500
4	Đất mặt tiền đường huyện Trung - Khương đoạn từ QL 1A đến giáp ranh giới xã Bình Trung	2	1.500
5	Đất mặt tiền đường huyện Trung - Minh đoạn từ QL 1A đến giáp ranh giới xã Bình Trung	2	1.500
6	Đất mặt tiền đường Cầu Sói - huyện đội đoạn nối và cách QL 1A không quá 128m (Ngã 3)	2	1.500
7	Đất mặt tiền đường nội thị trấn bao bọc chợ Châu Ổ	3	1.200
8	Đất mặt tiền đường từ QL 1A đến giáp đường phụ vào nhà đại thể Trung tâm Y tế huyện	3	1.200
9	Đất mặt tiền đường Cầu Sói - huyện đội đoạn nối và cách	4	900

	QL 1A trên 128m đến giáp đường Tỉnh lộ 621		
10	Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 3,5m trở lên nối và cách QL 1A không quá 100m không thuộc Vị trí 1, Vị trí 2 và Vị trí 3 của đường loại 2 nói trên	4	900
11	Đất mặt tiền đường nội thị trấn và đường huyện đi qua rộng từ 7m trở lên không thuộc các vị trí của đường loại 1 và đường loại 2 nói trên	5	800
12	Đất mặt tiền đường bờ kè phía Tây Nam sông Trà Bồng đoạn từ QL 1A đến hết đường.	6	700
C	**Đường loại 3:**		
1	Đất mặt tiền đường vào Trung tâm Y tế huyện đoạn còn lại	1	600
2	Đất mặt tiền đường nối và tiếp giáp với ngã 3 (nhà ông Phạm Xuân Thơ) đến hết trạm điện	1	600
3	Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 4m đến dưới 7m và đường huyện đi qua không thuộc các trường hợp nêu trên	2	500
4	Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 3m đến dưới 4m	3	400
5	Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 2m đến dưới 3m	4	200
6	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	150

b. Đất ở nông thôn (Ngoài Khu Kinh tế Dung Quất):

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

TT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
A	**Khu vực 1:**		
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới thị trấn Châu Ổ - Bình Trung đến ranh giới xã Bình Trung - Bình Nguyên	1	1.500
2	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn giao điểm giữa 2 tim đường QL 1A với đường Võ Văn Kiệt tính về hai phía Bắc, Nam không quá 200m	1	1.500
3	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn giao điểm giữa 2 tim đường QL1A với đường Dốc Sỏi - Dung Quất tính về phía Nam 200m, về phía Bắc đến giáp huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam (phía Tây đường)	1	1.500
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn từ Bưu cục xã Bình Châu đến cảng Sa Kỳ và đất mặt tiền đường QL 24B thuộc xã Bình Châu	1	1.500
5	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới xã Bình Long - thị trấn Châu Ổ đến hết Khu dân cư Rọc Trọng	2	1.200
6	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ trụ sở HTXNN 1 Bình Nguyên đến giáp UBND xã Bình Nguyên	2	1.200
7	Đất mặt tiền đường xã Bình Long đoạn từ QL 1A (Cầu Sói) đến hết phần đất Ông Phạm Xuân Thơ	2	1.200

8	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ UBND xã Bình Hiệp đến hết phần đất Chợ xã Bình Hiệp nối về phía Bắc giáp Cống Khánh	3	1.000
9	Đất mặt tiền đường huyện Trung - Khương đoạn từ QL 1A đến hết khu dân cư Vườn Quan và đất mặt tiền đường huyện Trung - Dương đoạn từ QL 1A đến giáp Cầu Sài (phía Bắc đường thuộc xã Bình Trung)	3	1.000
10	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ UBND xã Bình Nguyên đến giáp ranh giới xã Bình Trung - Bình Nguyên	3	1.000
11	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt đoạn nối và cách QL 1A không quá 200 mét	3	1.000
12	Đất mặt tiền đường Tỉnh 622B đoạn từ QL 1A đến hết khu dân cư Rộc Đình	3	1.000
13	Đất mặt tiền QL 1A đoạn cách giao điểm giữa 2 tim đường QL 1A với đường Dốc Sỏi - Dung Quất về phía Nam trên 200m đến giáp trụ sở HTXNN 1 Bình Nguyên (phía Tây đường)	3	1.000
14	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn từ Bưu cục xã Bình Châu đến hết khu dân cư đấu giá Định Tân	3	1.000
15	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Cống Khánh đến giáp Khu dân cư Rộc Trọng	5	700
16	Đất mặt tiền đường Sông Trường - Trà Bồng - Bình Long đoạn nối và cách QL 1A không quá 200 m	5	700
17	Đất mặt tiền đường Tỉnh 621 đoạn từ ranh giới thị trấn Châu Ổ - Bình Thới đến kênh Thạch Nham (thôn An Châu, xã Bình Thới)	6	600
18	Đất mặt tiền đường huyện Trung - Khương đoạn từ ranh giới TT Châu Ổ - Bình Trung đến hết phần đất ở ông Huỳnh Công Trọng (phía Nam), phía Bắc từ giáp khu dân cư vườn Quan đến hết phần đất ở ông Đặng Kim Trưng	6	600
19	Đất mặt tiền đường xã Bình Long đoạn từ giáp đất Ông Phạm Xuân Thơ đến trạm điện	6	600
20	Đất mặt tiền đường QL 1A không thuộc Vị trí 1, Vị trí 2, Vị trí 3, Vị trí 4 của Khu vực 1 nêu trên	7	500
21	Đất mặt tiền đường huyện (Tỉnh lộ 624 cũ) đoạn nối và cách QL 1A không quá 200m	7	500
22	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Rộc Đình xã Bình Long và Khu dân cư Vườn Quan xã Bình Trung	7	500
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt đoạn nối và cách QL 1A từ trên 200 mét đến giáp ranh giới Khu kinh tế Dung Quất	1	400
2	Đất mặt tiền đường nhựa Sông Trường - Trà Bồng - Bình Long nối và cách QL1A trên 200m	1	400
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh 622B đoạn từ phía Tây khu dân cư Rộc Đình đến đường sắt Việt Nam và đoạn từ UBND xã Bình Mỹ đến hết khu dân cư Thạch An	1	400

4	Đất mặt tiền đường Bình Long - Bình Thanh Đông đoạn nối và cách QL 1A không quá 200m	2	350
5	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621: Đoạn từ phía Đông kênh Thạch Nham (thôn An Châu, xã Bình Thới) đến Cầu Bi (xã Bình Thới); đoạn từ Trường cấp III Vạn Tường đến hết Trường Tiểu học xã Bình Phú và đoạn từ UBND xã Bình Châu đến giáp khu dân cư đấu giá Định Tân	2	350
6	Đất mặt tiền đường huyện nối và cách QL 1A không quá 200m	3	300
7	Đất mặt tiền đường huyện Trung - Khương đoạn từ giáp phần đất ở ông Huỳnh Công Trọng (phía Nam), phía Bắc từ giáp phần đất ở ông Đặng Kim Trung đến kênh Thạch Nham B3	3	300
8	Đất mặt tiền đường tuyến Bình Nguyên - Bình Khương đoạn từ QL 1A đến hết khu dân cư Cây Da	3	300
9	Đất mặt tiền khu tái định cư Hàm Rồng, Trung Minh	4	270
10	Đất mặt tiền đường huyện (Tỉnh lộ 624 cũ) đoạn nối và cách QL 1A trên 200m đến hết đất trụ sở làm việc của Công ty cao su Quảng Ngãi	4	270
11	Đất mặt tiền đường Bình Long - Bình Thanh Đông đoạn nối và cách QL 1A trên 200m đến giáp đường huyện (Tỉnh lộ 624 cũ)	5	230
12	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ ranh giới thị trấn Châu Ổ - Bình Trung đến trụ sở HTX nông nghiệp 2 xã Bình Trung	5	230
13	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ ranh giới xã Bình Trung - Bình Minh đến ngã 3 đi xã Bình An	5	230
14	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ ngã 4 Bà Trị đến giáp ranh giới xã Bình Thanh Đông	6	210
15	Đất mặt tiền các đoạn còn lại của đường Tỉnh lộ 621, 622B	6	210
16	Đất mặt tiền đường đoạn từ UBND xã Bình Châu đi Mũi Đèn Ba Làng An	6	210
17	Đất mặt tiền đường tuyến Bình Nguyên - Bình Khương đoạn từ giáp Khu dân cư Cây Da đến ngã 3 đi xóm 9 (xứ đồng cây Sanh)	6	210
18	Đất mặt tiền đường nhựa từ Tỉnh lộ 622B đi vào mỏ đá Bình Mỹ	6	210
19	Đất mặt tiền các đoạn còn lại nằm trên đường huyện	7	200
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất trung tâm các chợ nông thôn có đường xã đi qua bao gồm: Đất trong mặt bằng chợ, đất mặt tiền đường bao bọc các chợ và đất mặt tiền đường xã đoạn từ trung tâm chợ nằm trên tim đường tính về hai phía không quá 150m	1	180
2	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên nối và cách QL1A, đường cao tốc không quá 200m	1	180
3	Đất ở khu tái định cư Bờ Ven xã Bình Nguyên	1	180
4	Đất mặt tiền các đường bê tông, nhựa trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	1	180

5	Đất mặt tiền các đường thôn: Nối và cách các đường QL 1A, đường cao tốc, đường tỉnh không quá 200m	2	150
6	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên và đất các đoạn còn lại nằm trên đường xã	2	150
7	Đất mặt tiền các đường bê tông, đường nhựa trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	2	150
8	Đất mặt tiền các đường thôn: Nối và cách các đường QL 1A, đường cao tốc, đường tỉnh trên 200m đến 500m	3	120
9	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m.	3	120
10	Đất mặt tiền các đường thôn: Nối và cách các đường QL 1A, đường cao tốc, đường tỉnh trên 500m đến 1.000m	4	110
11	Đất mặt tiền đường tuyến Bình Nguyên - Bình Khương đoạn từ ngã 3 đi xóm 9 (xứ đồng cây Sanh) đến hết địa giới hành chính xã Bình Nguyên	4	110
12	Đất mặt tiền các đường trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	5	100
13	Đất ở các vị trí khác còn lại	6	90

c. Đất ở Khu Kinh tế Dung Quất:

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

TT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
A	**Khu vực 1:**		
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn giao điểm giữa 2 tim đường QL 1A với đường Dốc Sỏi - Dung Quất tính về phía Nam đến giáp đường xuống khu dân cư Mẫu Trạch, về phía Bắc đến giáp ranh huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam (Phía Đông đường)	1	1.500
2	Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng trên 15m (thuộc các trục đường chính nằm trong quy hoạch thành phố Vạn Tường)	2	1.150
3	Đất mặt tiền QL 1A đoạn cách giao điểm giữa 2 tim đường QL 1A với đường Dốc Sỏi - Dung Quất về phía Nam từ đường xuống khu dân cư Mẫu Trạch đến giáp trụ sở UBND xã Bình Nguyên (phía Đông đường)	2	1.150
4	Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 11m đến 15m (thuộc các trục đường chính nằm trong quy hoạch thành phố Vạn Tường)	3	1.050
5	Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 7,5m đến dưới 11m (thuộc các trục đường chính nằm trong quy hoạch thành phố Vạn Tường)	4	950
6	Đất mặt tiền đường hiện hữu Dốc Sỏi - Dung Quất nối và cách QL 1A không quá 150m	5	850
7	Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 5m đến dưới 7,5m (thuộc các trục đường chính nằm trong quy hoạch thành phố Vạn Tường)	5	850

8	Đất khu dân cư số 4 xã Bình Trị, Trảng Bông xã Bình Trị	6	750
9	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt (đường hiện hữu) đoạn thuộc các xã: Bình Phước, Bình Hòa, Bình Trị, Bình Thuận	7	650
10	Đất khu dân cư số 3 nằm về phía Bắc, phía Nam tuyến đường 7,5Km hướng Bình Hòa đi Bình Hải và đất các khu tái định cư số 1 xã Bình Hòa	7	650
11	Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 11m trở lên thuộc các trục đường chính nằm trong quy hoạch Khu kinh tế Dung Quất (Không thuộc khu quy hoạch thành Phố Vạn Tường và các khu dân cư)	7	650
12	Đất mặt tiền đường Dốc Sỏi - Dung Quất nối và cách QL 1A trên 150m đến giáp đường Võ Văn Kiệt	7	650
B	**Khu vực 2:**		
1	- Đất khu tái định cư Trảng Bông mở rộng; Khu tái định cư Tây Bắc Vạn Tường mở rộng; - Đất mặt tiền đường bao quanh và nội bộ Khu tái định cư Tây Bắc Vạn Tường	1	480
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn từ HTXNN Bình Hòa đến cách Trung tâm chợ Bình Hòa nằm trên tim đường về phía Đông 200m	1	480
3	Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 5m đến dưới 11m thuộc các trục đường chính nằm trong quy hoạch Khu kinh tế Dung Quất (Không thuộc khu qui hoạch thành phố Vạn Tường và các khu dân cư)	1	480
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn còn lại thuộc Khu kinh tế Dung Quất	1	480
5	Đất mặt tiền đường huyện nối và cách QL 1A không quá 200m và đất Trung tâm các chợ có đường huyện đi qua	2	410
6	Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m nối và cách đường cao tốc, đường tỉnh không quá 200m	2	410
7	Đất khu tái định cư ven bờ Tây sông Trà Bồng xã Bình Thạnh; Khu tái định cư Mẫu Trạch xã Bình Chánh; Khu tái định cư Tây sông Trà Bồng giai đoạn 3; Khu dân cư Bàu Mang xã Bình Chánh	3	350
8	Đất khu dân cư số 2 xã Bình Hòa	3	350
9	Đất mặt tiền đường đất trong thôn xóm rộng trên 5m đoạn nối và cách QL 1A không quá 200m	3	350
10	Đất mặt tiền đường huyện (Tỉnh lộ 624 cũ) thuộc quy hoạch Khu kinh tế Dung Quất	4	330
11	Đất mặt tiền đường xã từ đoạn nối đường cao tốc đến chợ Hải Ninh và đoạn từ ngã 4 chợ Hải Ninh đi về các hướng không quá 200m	4	330

12	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m nối và cách đường cao tốc, đường tỉnh không quá 200m	4	330
13	Đất mặt tiền các đường nhựa, bê tông trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m nối và cách đường cao tốc, đường tỉnh trên 200m đến 500m	4	330
14	Đất mặt tiền đường đoạn từ ranh giới xã Bình Chánh và Bình Nguyên đến ngã 6 (Tuyến đường số 1, số 2)	5	320
15	Đất các khu tái định cư: Đồng Rướn xã Bình Thuận, khu tái định cư xã Bình Đông và khu tái định cư xã Bình Đông mở rộng	5	320
16	Đất các khu tái định cư Giếng Hố xã Bình Trị	5	320
17	Đất khu tái định cư 16,8ha xã Bình Thuận	6	300
18	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ cầu sông Suốt đến hết phần đất Trường tiểu học xã Bình Thuận	6	300
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 2m đến dưới 3m nối và cách đường cao tốc, đường tỉnh không quá 200m, trong đó:		
	- Thuộc quy hoạch khu đô thị Vạn Tường	1	350
	- Không thuộc trong quy hoạch khu đô thị Vạn Tường	1	300
2	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m nối và cách đường cao tốc, đường tỉnh trên 200m đến 500m, trong đó:		
	- Thuộc quy hoạch khu đô thị Vạn Tường	1	350
	- Không thuộc trong quy hoạch khu đô thị Vạn Tường	1	300
3	Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m nối và cách đường cao tốc, đường tỉnh trên 500m trở lên, trong đó:		
	- Thuộc quy hoạch khu đô thị Vạn Tường	1	350
	- Không thuộc trong quy hoạch khu đô thị Vạn Tường	1	300
4	Đất trung tâm các chợ nông thôn có đường huyện, xã đi qua bao gồm: Đất trong mặt bằng chợ, đất mặt tiền đường bao bọc các chợ và đất mặt tiền đường xã đoạn từ trung tâm chợ nằm trên tim đường tính về hai phía không quá 150m, trong đó:		
	- Thuộc quy hoạch khu đô thị Vạn Tường	1	350
	- Không thuộc trong quy hoạch khu đô thị Vạn Tường	1	300
5	Đất mặt tiền các đoạn còn lại nằm trên đường huyện, trong đó:		
	- Thuộc quy hoạch khu đô thị Vạn Tường	2	310
	- Không thuộc trong quy hoạch khu đô thị Vạn Tường	2	220

6	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên và đất mặt tiền các đoạn còn lại nằm trên đường xã, trong đó:		
	- Thuộc quy hoạch khu đô thị Vạn Tường	2	310
	- Không thuộc trong quy hoạch khu đô thị Vạn Tường	2	220
7	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách các đường QL 1A, đường cao tốc, đường tỉnh không quá 500m, trong đó:		
	- Thuộc quy hoạch khu đô thị Vạn Tường	2	310
	- Không thuộc trong quy hoạch khu đô thị Vạn Tường	2	220
8	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m nối và cách đường cao tốc, đường tỉnh không quá 500m, trong đó:		
	- Thuộc quy hoạch khu đô thị Vạn Tường	2	310
	- Không thuộc trong quy hoạch khu đô thị Vạn Tường	2	220
9	Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m nối và cách đường cao tốc, đường tỉnh trên 200m đến 500m, trong đó:		
	- Thuộc quy hoạch khu đô thị Vạn Tường	2	310
	- Không thuộc trong quy hoạch khu đô thị Vạn Tường	2	220
10	Đất mặt tiền các đường bê tông trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m, trong đó:		
	- Thuộc quy hoạch khu đô thị Vạn Tường	2	310
	- Không thuộc trong quy hoạch khu đô thị Vạn Tường	2	220
11	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m nối và cách đường cao tốc, đường tỉnh trên 500m trở lên, trong đó:		
	- Thuộc quy hoạch khu đô thị Vạn Tường	2	310
	- Không thuộc trong quy hoạch khu đô thị Vạn Tường	2	220
12	Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m nối và cách đường cao tốc, đường tỉnh trên 500m trở lên, trong đó:		
	- Thuộc quy hoạch khu đô thị Vạn Tường	2	310
	- Không thuộc trong quy hoạch khu đô thị Vạn Tường	2	220
13	Đất ở các vị trí khác còn lại, trong đó:		
	- Thuộc quy hoạch khu đô thị Vạn Tường	3	300
	- Không thuộc trong quy hoạch khu đô thị Vạn Tường	3	180

2. Các xã miền núi (xã Bình Khương và xã Bình An):

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

TT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
I	**Khu vực 1**		

1	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ Cầu Đình đến mương thủy lợi (mương tưới ruộng làng)	1	130
2	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ mương thủy lợi (mương tưới ruộng làng) đến ngã 3 vào đập Hố đá	2	100
3	Đất mặt tiền đường huyện còn lại	3	70
II	**Khu vực 2**		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 5m trở lên (bê tông xi măng hoặc xâm nhập nhựa) nối và cách đường huyện không quá 200m	1	50
2	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 5m trở lên	2	45
3	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến dưới 5m	3	40
III	**Khu vực 3**		
1	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên	1	35
2	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m	2	30
3	Đất các vị trí khác còn lại	3	25

II. Huyện Sơn Tịnh.

1. Các xã đồng bằng:

a. Thị trấn Sơn Tịnh:

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

TT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
A	**Đường loại 1:**		
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 1A (cũ) đoạn cầu Trà Khúc cũ đến giáp kênh B8	1	2.600
2	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn từ cầu Bàu Sát mới đến hết Phòng Giáo dục	2	2.100
3	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ kênh B8 đến giáp Cầu Kênh	2	2.100
4	Đất mặt tiền đường Bắc sông Trà Khúc	2	2.100
5	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B (QL 24B) đoạn từ QL 1A (cầu Trà Khúc cũ) đến ngã 3 rẽ lên đường dẫn vào cầu Trà Khúc II	2	2.100
6	Đất mặt tiền đường QL 1A mới đoạn dẫn vào cầu Trà Khúc II thuộc thị trấn và đường đoạn từ QL 24B rẽ lên giáp đường QL 1A mới dẫn vào cầu Trà Khúc II	3	1.800
7	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn còn lại thuộc thị trấn Sơn Tịnh	3	1.800
8	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn còn lại đến giáp ranh giới xã Tịnh Ấn Tây	3	1.800

9	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn còn lại từ cầu Bàu Sắt mới đến giáp QL 1A mới (đường dẫn vào cầu Trà Khúc II)	4	1.500
10	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn còn lại thuộc thị trấn Sơn Tịnh đến giáp xã Tịnh An	4	1.500
B	**Đường loại 2:**		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường QL 1A không quá 100m; Riêng đoạn từ QL 1A nối với đường bờ Bắc Sông Trà (từ nhà ông Phạm Hồng Thọ đến nhà ông Đỗ Hồng Sanh) là tính hết đoạn	1	1.100
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên: Nối và cách QL 24B không quá 100m đoạn phía Tây cầu vượt (đoạn từ cầu Trà Khúc II đến Trà Khúc I); nối và cách đường Quốc lộ 24B không quá 100m; đất mặt tiền đường thị trấn Sơn Tịnh-xã Tịnh Hoà (đoạn Quốc lộ 1A cũ trên 100m đến giáp cầu chui xã Tịnh Ấn Đông)	2	900
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường QL 24B không quá 100m đoạn phía Đông cầu vượt (cầu Trà Khúc II)	3	750
C	**Đường loại 3:**		
1	Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 7m trở lên không thuộc các diện trên	1	500
2	Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 5m đến dưới 7m không thuộc các diện trên	2	400
3	Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 3m đến dưới 5m không thuộc các diện trên	3	300
4	Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 2m đến dưới 3m không thuộc các diện trên	4	200
5	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	150

b. Đất ở nông thôn:

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

TT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
I	**Xã Tịnh Ấn Tây**		
A	**Khu vực 1:**		
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn từ ranh giới thị trấn Sơn Tịnh đến giáp cầu Thượng Phương	1	1.200
2	Đất mặt tiền đường Bắc Sông Trà đoạn từ cầu Núi Sứa đến ngã 3 đường ra bệnh viện Sơn Tịnh (khu dân cư Đông Dương)	1	1.200
3	Đất mặt tiền đường Bắc Sông Trà đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Ấn Tây	2	1.000
4	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Ấn Tây	2	1.000

5	Đất mặt tiền đường nối từ Quốc lộ 24B (trước Bệnh viện) đến giáp đường Bắc Sông Trà	3	750
6	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên thuộc khu dân cư Soi Đông Dương	3	750
7	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ cầu Núi Sứa đến Phân hiệu Trường Tiểu học Thôn Thống Nhất	5	500
8	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Bắc sông Trà Khúc không quá 200m đoạn từ Núi Sứa đến giáp ranh xã Tịnh Hà.	6	450
9	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B không quá 200m từ ranh giới thị trấn đến cầu Thượng Phương.	6	450
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B không quá 200m đoạn từ cầu Thượng Phương - đường sắt Bắc Nam	2	250
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B trên 200m tuyến đi Cộng Hòa 1 đến Nhà văn hoá thôn	4	180
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B trên 200m tuyến đi Cộng Hòa 2 đến Kênh B8	4	180
4	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối Quốc lộ 24B tuyến đi Cộng Hòa 1 đoạn còn lại	5	150
5	Đất mặt tiền đường nội bộ cụm công nghiệp làng nghề không thuộc các diện trên	5	150
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ 3m trở lên đoạn từ Kênh B8 đến ngõ Năm Trung (Tịnh Hà)	1	100
2	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ ngã 3 ông Tùng đi Miếu xóm	1	100
3	Đất các vị trí còn lại thuộc thôn Thống Nhất	2	80
4	Đất các khu vực khác còn lại của thôn Cộng Hòa 2	3	60
5	Đất các khu vực khác còn lại của thôn Cộng Hòa 1	3	60
6	Đất mặt tiền đường chính thôn Độc Lập rộng từ 3m trở lên không thuộc diện trên	4	45
7	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	40
II	**Xã Tịnh Hà**		
A	**Khu vực 1:**		
1	Đất mặt tiền đường bờ Bắc Sông Trà đoạn thuộc xã Tịnh Hà	2	1.000
2	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn từ cầu Bà Tá đến Cống Kiến	4	600

3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn từ đường sắt đến Cầu Bà Tá	5	500
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B các đoạn còn lại của xã Tịnh Hà	1	350
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B không quá 100m thuộc tuyến đường đi xóm Vạn, Hà Nhai, Vũng Ủy	5	150
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B không quá 100m không thuộc các diện trên	2	80
2	Đất mặt tiền đường Tịnh Hà – Tịnh Bắc đoạn thuộc xã Tịnh Hà	2	80
3	- Đất mặt tiền đường Chợ Mới - Chợ Đình đoạn từ Vũng Uý đến Cầu Ấn - Đất mặt tiền đường nội thôn Trường Xuân rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện trên trừ Xóm Bàu - Đất mặt tiền đường nội thôn Thọ Lộc Đông rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B trên 100m - Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B trên 100m đến An Kèo (Xóm Vạn), đến cầu Bà Mưu, đến Nỗng Hương - Đất mặt tiền đường nội thôn Thọ Lộc Tây rộng từ 3m trở lên đoạn từ Kênh B6-9 đến ngã 4 trong của Xóm An Khánh - Đất mặt tiền đường nội thôn Thọ Lộc Bắc rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách Quốc lộ 24B trên 100m đến Gò Tre	3	60
4	- Đất mặt tiền đường nội thôn Hà Nhai Nam rộng từ 3m trở lên đoạn từ cầu Bà Mưu đến Ngõ Phùng - Đất mặt tiền đường nội thôn Hà Nhai Bắc rộng từ 3m trở lên đoạn từ Ngõ Phùng đến giáp Tịnh Thọ - Đất mặt tiền đường nội thôn Hà Trung rộng từ 3m trở lên đoạn từ Nỗng Hương đến giáp xã Tịnh Thọ - Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên thuộc các thôn Ngân Giang, Hà Tây, Lâm Lộc Nam - Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên đoạn từ Hà Trung đến giáp Tịnh Ấn Tây	4	45
5	Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên đoạn từ cầu Bà Mưu đến nhà ông Lê Văn Hồng	4	45
6	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	40

III	Xã Tịnh Sơn		
A	**Khu vực 1:**		
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn từ nhà ông Nghị đến giáp nhà ông Lê Hoa	6	450
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn từ nhà ông Lê Hoa đến Núi Khỉ	1	350
2	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn giáp Tịnh Hà đến giáp nhà ông Nghị	1	350
3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn từ núi Khỉ đến Tượng đài chiến thắng Ba Gia	4	180
4	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B không quá 100m đoạn từ ngã 3 Phước Lộc đến cầu Bến Bè	5	150
5	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Sơn	5	150
6	Đất mặt tiền đường Phước Lộc – Chợ Đình thuộc khu vực xã Tịnh Sơn không thuộc các diện nêu trên	5	150
7	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên tuyến bờ kè Vĩnh Phước	5	150
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 3 Cầu Bầu đến ngã 3 đội 4 (Ngõ Văn Thính)	2	80
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn nối Quốc lộ 24B (ngõ nhà bà Vận) đến ngã 3 đội 10 (giáp đường Phước Lộc - Chợ Đình)	2	80
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B không quá 100m các đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Sơn	2	80
4	Đất mặt tiền đường Tịnh Hà –Tịnh Bắc đoạn thuộc xã Tịnh Sơn	2	80
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trạm xá đến giáp đường Tịnh Hà –Tịnh Bắc	3	60
6	Đất mặt tiền đường liên thôn nối với tuyến Phước Lộc - Chợ Đình đến cầu Cửa Khâu (Lò Ngói)	3	60
7	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối Quốc lộ 24B đến cầu ông Mẫn	3	60
8	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối Quốc lộ 24B đến mỏ đá Ba Gia, đến Cầu Đá (đội 15)	3	60
9	Đất mặt tiền đường thôn rộng từ 2m đến 3m không thuộc các diện nêu trên	4	45
10	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	40
IV	**Xã Tịnh Bắc**		

A	**Khu vực 1:**		
1	Đất mặt tiền Quốc lộ 24B đoạn từ Cây xăng ông Vân đến hết Chùa Ông	3	750
2	Đất mặt tiền Quốc lộ 24B đoạn còn lại của xã Tịnh Bắc	4	600
3	Đất mặt tiền đường Ba Gia - An Điềm đoạn nối Quốc lộ 24B đến ngã 3 đi Minh Lộc	4	600
4	Đất mặt tiền đường Ba Gia - An Điềm đoạn từ ngã 3 đi Minh Lộc đến hết khu dân cư Minh Xuân đã quy hoạch năm 2006	5	500
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên (không thuộc khu vực 1) nối cách Quốc lộ 24B không quá 100m đoạn đường từ Cây Xăng ông Vân đến hết Chùa Ông	1	350
2	Đất mặt tiền đường Ba Gia - An Điềm đoạn từ khu dân cư Minh Xuân đã quy hoạch năm 2006 đến cầu Xuân Hòa	2	250
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên (không thuộc khu vực 1) nối và cách Quốc lộ 24B không quá 100m đoạn còn lại thuộc xã	2	250
4	Đất mặt tiền đường chính nội xã rộng từ 3m trở lên các đoạn nối và cách Quốc lộ 24B trên 100m trừ tuyến đi Phú Sơn	3	200
5	Đất mặt tiền đường chính nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 3 HTXNN Xuân Mỹ đến giáp Gò Chè	4	180
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường nội thôn Minh Mỹ rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện trên	1	100
2	Đất mặt tiền đường chính nội xã rộng từ 3m trở lên đường đi Phú Sơn nối và cách Quốc lộ 24B trên 100 m đến Cầu kênh Thạch Nham	1	100
3	Đất mặt tiền đường xã rộng từ 3m trở lên đoạn từ Gò Chè đến giáp kênh B4-1 (Thôn Minh lộc)	2	80
4	Đất các khu vực khác còn lại của thôn Minh Mỹ	3	60
5	Đất mặt tiền đường nội thôn Minh Lộc từ kênh B4-1 đến giáp Ba Làng	4	45
6	Đất mặt tiền đường nội thôn Minh Xuân rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện trên	4	45
7	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	40
V	**Xã Tịnh Minh**		
A	**Khu vực 1: không có**		
B	**Khu vực 2:**		

1	Đất mặt tiền đường chính nội xã đoạn từ ngã 3 Trường Tiểu học (nhà ông Lê Công Thẩn) đến hết nghĩa trang liệt sĩ	1	350
2	Đất mặt tiền đường chính nội xã đoạn từ hết nghĩa trang liệt sĩ đến giáp đất xã Tịnh Bắc	4	180
3	Đất mặt tiền đường chính nội xã đoạn từ Cù Miễu (Xóm 2 Minh Thành) đến nhà ông Phan Đình Mai (thôn Minh Long)	5	150
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên thôn Minh Thành đoạn từ Cù Miễu (nhà bà Hai Thứ) đến giáp Tịnh Sơn	1	100
2	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên thôn Minh Long đoạn từ HTXNN Long Trung đến Gò Duối giáp Tịnh Đông	2	80
3	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên thôn Minh Khánh đoạn từ ngã 4 Bà Bưởi vòng vào xóm 5 đến nhà sinh hoạt Xóm 6	3	60
4	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên thôn Minh Long đoạn trạm bơm Tả Đội đến HTXNN Long Trung và từ ngã tư ông Linh đến giáp đường liên xã Tịnh Đông	3	60
5	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên thôn Minh Trung đoạn từ cống qua đường Kênh B2-4 đến nhà sinh hoạt Xóm 3	3	60
6	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 2,5m trở lên không thuộc các diện trên	4	45
	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	40
VI	**Xã Tịnh An**		
A	**Khu vực 1:**		
1	Đất mặt tiền QL 24B đoạn thuộc xã Tịnh An	2	1.000
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách QL 24B không quá 100m đoạn thuộc xã	6	450
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên nối và cách QL 24B trên 100m đoạn đến ngã 3 nhà Phan Trưởng (Cống đội 6 Long Bàn)	3	200
2	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 24B trên 100m đến Vườn Hoang	3	200
3	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 24B trên 100m đến ngã 3 đường bà Liệu	3	200
4	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn nối, cách QL 24B trên 100m đến ngã 3 nhà ông Một Can	3	200

5	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 24B trên 100m đến Trường Mẫu giáo thôn Tân Mỹ	3	200
6	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 24B trên 100m đến cống ông Giêng	3	200
7	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 24B trên 100m đến giáp đường Ven biển Dung Quất – Sa Huỳnh	4	180
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường nội thôn Long Bàn, Tân Mỹ, Ngọc Thạch (trừ xóm Tân Lập, thôn Ngọc Thạch và thôn An Phú) rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện trên	1	100
2	Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên thuộc thôn An Phú và xóm Tân lập, thôn Ngọc Thạch	2	80
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến dưới 3m thuộc địa bàn xã	3	60
4	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	4	45
VII	**Xã Tịnh Châu**		
A	**Khu vực 1:**		
1	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ giáp ranh Tịnh An đến Nghĩa Tự	1	1.200
2	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Châu	3	750
3	Đất mặt tiền đường QL 24B - Bình Tân đoạn nối QL 24B không quá 100m	4	600
4	Đất mặt tiền đường QL 24B - Bình Tân đoạn cách QL 24B trên 100m đến Bưu điện văn hóa xã	5	500
5	Đất mặt tiền đường khu vực ngã 4 QL 24B - Bình Tân và đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa bán kính 150m	5	500
6	Đất mặt tiền thuộc đường nối QL 24B đi Tịnh Long đoạn thuộc xã Tịnh Châu	5	500
7	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách QL 24B - Bình Tân không quá 100m (không thuộc các diện trên) thuộc đoạn QL 24B - Bưu điện văn hóa xã	6	450
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường QL 24B - Bình Tân đoạn Bưu điện văn hóa xã đến cách ngã 4 giao với tuyến Sơn Tịnh - Tịnh Hòa 150m về phía Nam	1	350
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách QL 24B không quá 100m không thuộc các diện trên	1	350
3	Đất mặt tiền đường QL 24B – Bình Tân các đoạn còn lại	4	180

4	Đất mặt tiền đường Sơn Tịnh – Tịnh Hòa các đoạn còn lại	5	150
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường chính nội thôn Phú Bình nối và cách QL 24B, tuyến QL 24B – Bình Tân trên 100m thuộc đội 1, 2, 3, 4, 5	1	100
2	Đất các khu vực còn lại của đội 1, 2, 3, 4, 5 thôn Phú Bình	2	80
3	Đất mặt tiền đường Hàng Gia –Vĩnh Tuy nối dài đoạn thuộc xã Tịnh Châu	2	80
4	Đất mặt tiền đường nội thôn đoạn từ cầu Lệ Thuỷ đến giáp Tịnh Thiện	3	60
5	Đất mặt tiền đường chính liên thôn không thuộc các diện trên	3	60
6	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	40
VIII	**Xã Tịnh Long**		
A	**Khu vực 1: không có**		
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường QL 24B đi Tịnh Long đoạn từ giáp xã Tịnh Châu đến Bến Thể	2	250
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối trục chính không quá 200m	4	180
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến dưới 3m nối trục chính không quá 200m	5	150
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện trên	2	80
2	Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ 2m đến dưới 3m không thuộc các diện trên	3	60
3	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	4	45
IX	**Xã Tịnh Thiện**		
A	**Khu vực 1:**		
1	Đất mặt tiền QL 24B đoạn thuộc xã Tịnh Thiện	4	600
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường Cầu Sắt - Bình Tân đoạn từ Cầu Sắt đến hết khu dân cư thôn Hòa Bân	2	250
2	Đất mặt tiền đường ngã 4 khu vực chợ Tịnh Thiện bán kính 100m	2	250
3	Đất mặt tiền đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa đoạn giáp xã Tịnh Châu đến cách phía Nam chợ Tịnh Thiện 100m	5	150

C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã 4 Quán Lánh (trường THCS Tịnh Thiện) đến giáp ranh giới xã Tịnh Hòa	1	100
2	Đất mặt tiền đường QL 24B (Cầu Sắt) - Bình Tân đoạn từ Gò Đá đến Tân An	2	80
3	Đất mặt tiền đường còn lại của tuyến Sơn Tịnh - Tịnh Hòa thuộc xã	2	80
4	Đất mặt tiền đường Hàng Gia – Vĩnh Tuy nối dài đoạn thuộc xã Tịnh Thiện	2	80
5	Đất mặt tiền đường nội thôn Hòa Bân rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 4 Trường Tiểu học Hòa Bân đến giáp QL 24B	3	60
6	Đất mặt tiền đường nội thôn Long Thành rộng từ 3m trở lên đoạn từ Quán Lộc đến Ngõ Bà Ri	3	60
7	Đất mặt tiền đường nội thôn Long Thành rộng từ 3m trở lên đoạn cách chợ Tịnh Thiện 100m đến Tập Long và đoạn cách chợ Tịnh Thiện 100m đến cầu Kháng Chiến	3	60
8	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện trên trừ thôn Phú Vinh	4	45
9	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	40
X	**Xã Tịnh Khê**		
A	**Khu vực 1:**		
1	- Đất mặt tiền QL 24B đoạn từ Trường PTTH Sơn Mỹ đến cầu Khê Hòa - Đất mặt tiền đường QL 24B đi Tịnh Kỳ đoạn từ QL 24B đến giáp cầu Khê Kỳ	2	1.000
2	Đất mặt tiền QL 24B đoạn từ giáp xã Tịnh Thiện đến giáp Trường PTTH Sơn Mỹ	4	600
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ranh giới xã Tịnh Kỳ đến hết đường bờ Đông Sông Kinh	5	500
4	Đất mặt tiền đường chính nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 4 Khê Ba đến giáp ngã 3 Khê Thọ (Riêng ngã 4 Khê Ba đến Trường Tiểu học số 1 là tính hết đoạn)	6	450
5	Đất mặt tiền đường chính nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn từ trường PTTH Sơn Mỹ đến giáp cầu Cổ Luỹ cũ.	6	450
6	Đất mặt tiền đường nối QL 24B đoạn từ Ngân hàng nông nghiệp Sơn Mỹ đến hết nhà Ông Hùng	6	450
B	**Khu vực 2:**		

1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách QL 24B không quá 100m đoạn từ giáp Trường PTTH Sơn Mỹ đến cầu Khê Hòa, đến cầu Khê Kỳ	1	350
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên tiếp giáp với đất mặt tiền Quốc lộ 24B (đoạn từ trường PTTH Sơn Mỹ đến cầu Khê Hòa) đến đất mặt tiền đường chính nội xã rộng từ 3m trở lên (đoạn từ trường PTTH Sơn Mỹ đến giáp cầu Cổ Lũy cũ)	1	350
3	Đất mặt tiền đường chính nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn từ Trường Tiểu học số 1 đến Trường Mẫu giáo Khê Thuỷ dưới	2	250
4	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách QL 24B không quá 100m đoạn từ giáp Tịnh Thiện đến Trường PTTH Sơn Mỹ	3	200
5	Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên thuộc Khê Lập và đến hết Khê Hội	5	150
6	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đất mặt tiền đường chính nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn từ trường PTTH Sơn Mỹ đến giáp cầu Cổ Lũy dưới 100m	5	150
7	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ thôn Mỹ Lại đến giáp thôn Trường Định	5	150
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện trên (trừ các đường còn lại của thôn Cổ Luỹ)	1	100
2	Đất mặt tiền đường nội thôn Cổ Luỹ rộng từ 3m trở lên thuộc các đoạn còn lại của thôn	2	80
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến 3m trên địa bàn xã	3	60
4	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	40
XI	**Xã Tịnh Hòa**		
A	**Khu vực 1:**		
1	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ đập Khê Hòa đến hết Xuân An	5	500
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa đoạn từ ngã rẽ đi Phú Mỹ đến giáp QL 24B	3	200
2	Đất mặt tiền nối QL 24B đến hết UBND xã Tịnh Hoà	3	200
3	Đất mặt tiền các đường nối QL 24B vào Làng Cá Đông Hòa và đường dọc bờ kè	4	180
4	Đất mặt tiền đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa đoạn từ Trường Tiểu học số 2 Tịnh Hòa đến ngã rẽ đi Phú Mỹ	5	150

5	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách QL 24B không quá 100m không thuộc các diện trên.	5	150
6	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ UBND xã Tịnh Hòa đến giáp đường Sơn Tịnh –Tịnh Hòa	5	150
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa đoạn giáp Tịnh Thiện đến Trường Tiểu học số 2 Tịnh Hòa	2	80
2	Đất mặt tiền đường nối đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa đi Bình Tân	2	80
3	Đất mặt tiền đường nội thôn Phú Mỹ rộng từ 3m trở lên đoạn giáp thôn Minh Quang đến Miễu Phú Đức	3	60
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ HTX Diêm Nghiệp đến giáp Châu Me (Bình Châu)	3	60
5	Đất mặt tiền đường nội thôn Diêm Điền rộng từ 3m trở lên đoạn từ giáp Tịnh Thiện đến giáp đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa	3	60
6	Đất mặt tiền đường nội thôn Minh Quang. rộng từ 3m trở lên đoạn nối cách đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa không quá 100m	3	60
7	Đất mặt tiền đường nội thôn Đông Hòa rộng từ 3m trở lên các đoạn nối cách QL 24B trên 100m	3	60
8	Đất mặt tiền đường nội thôn Trung Sơn rộng từ 3m trở lên đoạn ngã 3 đội 9 đến giáp Tịnh Thiện	3	60
9	Đất mặt tiền đường nội thôn Xuân An rộng từ 3m trở lên nối và cách QL 24B trên 100m đoạn từ nhà anh Hoá đến xóm Xuân Thới.	3	60
10	Đất mặt tiền đường nội thôn Xuân An rộng từ 3m trở lên	3	60
11	Đất mặt tiền đường nội thôn Xuân An rộng từ 3m trở lên đoạn từ HTX Diêm Nghiệp đến ngã 3 nhà Tám Phiên	3	60
12	Đất mặt tiền đường nội thôn Trung Sơn rộng từ 3m trở lên đoạn ngã 3 đội 9 đến giáp ngã 3 Xóm Suối	3	60
13	Đất mặt tiền đường nội thôn Phú Mỹ rộng từ 3m trở lên đoạn giáp Rừng Cát đến ngã 3 Sáu Dư	4	45
14	Đất mặt tiền đường nội thôn Vĩnh Sơn rộng từ 3m trở lên	4	45
15	Đất các khu vực khác còn lại của thôn Đông Hòa không thuộc các diện trên	4	45
16	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	40
XII	**Xã Tịnh Kỳ**		
A	**Khu vực 1:**		

1	Đất mặt tiền đường chính nội xã đoạn từ giáp ranh giới xã Tịnh Khê đến giáp núi An Vĩnh	5	500
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường chính nội xã đoạn từ ngã 3 Sân vận động đến Trạm kiểm soát Biên phòng Sa Kỳ; đến cơ sở đóng tàu thuyền An Ngãi	1	350
2	Đất mặt tiền đường chính nội xã đoạn từ trường mẫu giáo An Kỳ đến bến đò Kỳ Bắc (An Kỳ)	1	350
3	Đất mặt tiền các đường rẽ rộng từ 3m trở lên nối các trục đường của xã thuộc đoạn từ Cửa Lở đến cơ sở đóng tàu thuyền An Ngãi	5	150
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến 3m trên địa bàn xã	2	80
2	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	4	45
XIII	**Xã Tịnh Ấn Đông**		
A	**Khu vực 1:**		
1	Đất mặt tiền đường dẫn vào cầu Trà Khúc II đoạn thuộc xã	2	1.000
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa đoạn từ ranh giới thị trấn đến giáp UBND xã	1	350
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường dẫn vào cầu Trà Khúc II không quá 100m	3	200
3	Đất mặt tiền đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa đoạn còn lại thuộc xã	4	180
4	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa không quá 100m đoạn từ ranh giới thị trấn đến giáp UBND xã	5	150
5	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên từ QL 1A đi núi Cấm trong (cống Hóc Trăng)	5	150
6	Đất mặt tiền đường Hàn Gia - Vĩnh Tuy nối dài đoạn từ giáp ranh xã Tịnh Phong đến giáp xã Tịnh Châu	5	150
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa không quá 100m đoạn còn lại thuộc xã	1	100
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 4 thôn Độc Lập đi Tịnh Phong	2	80
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 4 thôn Độc Lập giáp đường Hàng Gia –Vĩnh Tuy	2	80

4	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên của đội 9 thôn Bình Đẳng nối và cách đường dẫn vào cầu Trà Khúc 2 trên 100m	2	80
5	Đất mặt tiền đường nội thôn Hòa Bình, Hạnh Phúc, Độc Lập, Đoàn Kết, Tự Do rộng từ 3m trở lên	3	60
6	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên thuộc Đội 9 đoạn từ bờ tràn kênh B8 (chính) đến Chi khu và mặt tiền đường chính nội thôn thuộc đội 8 thôn Bình Đẳng	3	60
7	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	4	45
XIV	**Xã Tịnh Phong**		
A	**Khu vực 1:**		
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới thị trấn Sơn Tịnh đến Cầu Kinh (Bản Thuyền)	1	1.200
2	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Cầu Kinh (Bản Thuyền) ra giáp Kênh Chính Bắc	2	1.000
3	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Kênh Chính Bắc đến giáp ranh giới xã Bình Hiệp	3	750
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) đoạn nối và cách QL 1A không quá 200m về hướng Đông và hướng Tây	4	600
5	Đất mặt tiền đường trục chính vào Khu công nghiệp Tịnh Phong	4	600
6	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) đoạn nối cách QL 1A 200m trở lên đến giáp Tịnh Thọ	5	500
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường còn lại trong Khu công nghiệp Tịnh Phong	1	350
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện nêu trên nối và cách QL 1A không quá 100m thuộc các thôn Phong Niên Thượng, Phong Niên Hạ	1	350
3	Đất mặt tiền đường Thế Lợi – Tịnh Hòa (QL 1A - Bình Tân) đoạn nối cách QL 1A không quá 200m	1	350
4	Đất mặt tiền đường Thế Lợi –Tịnh Hòa (QL 1A - Bình Tân) đoạn nối cách QL 1A trên 200m đến ngã 3 đi mỏ đá Gò Bè	2	250
5	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện nêu trên nối và cách QL 1A không quá 100m thuộc các thôn còn lại	4	180
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên thuộc các thôn nối và cách QL 1A trên 100m đến dưới 500m	1	100

2	Đất mặt tiền đường Thế Lợi –Tịnh Hòa đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Phong	2	80
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên thuộc thôn Phong Niên Thượng, Phong Niên Hạ nối và cách QL 1A từ 500m trở lên	2	80
4	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên thuộc các thôn nối và cách QL 1A từ 500m trở lên	3	60
5	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện nêu trên của các thôn còn lại	4	45
6	Đất ở các vị trí khác còn lại thuộc thôn Phong Niên Hạ, Phong Niên Thượng, Thế Long, Thế Lợi	4	45
7	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã thuộc thôn Phú Lộc và Trường Thọ	5	40
XV	**Xã Tịnh Thọ**		
A	**Khu vực 1:**		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) đoạn từ đường sắt đến Bưu điện văn hoá xã	4	600
2	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 Chợ Ga đến cầu Suối Cát	4	600
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C đoạn từ giáp Tịnh Phong đến đường sắt	5	500
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C đoạn từ Bưu điện Văn Hóa xã đến giáp đường Hàng Gia –Vĩnh Tuy	2	250
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C đoạn còn lại của xã Tịnh Thọ	3	200
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách trục đường tỉnh lộ 622C không quá 100 đoạn từ giáp ranh xã Tịnh Phong đến Bưu điện văn hoá xã Tịnh Thọ	4	180
4	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách trục đường tỉnh lộ 622C không quá 100m đoạn từ Bưu điện văn hoá xã Tịnh Thọ đến giáp ranh xã Tịnh Bình	5	150
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ Trường tiểu học số 1 đến ngã 3 Trường Thọ - Phú Hậu	1	100
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Ngõ Nhung đi nhà ông Tương Thọ Tây (khoảng 600m)	1	100
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ cầu Suối Cát đến ngã 3 Ngõ Nhung	1	100
4	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn ngã 4 Chợ Ga cách đường tỉnh lộ trên 100m đến giáp Tịnh Hà	1	100

5	Đất mặt tiền đường Bình Hiệp - Tịnh Trà, các đoạn còn lại của xã Tịnh Thọ	3	60
6	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ Miếu Bà Đậu cách đường Tỉnh lộ 622C trên 100m đến giáp Tịnh Hà	3	60
7	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn Rừng Miếu cách đường Tỉnh lộ 622C trên 100m đến Đồng Quán Thọ Tây	3	60
8	Đất mặt tiền đường dọc kênh B8 giáp Tịnh Ấn Tây đến cách đường Tỉnh lộ 622C trên 100m	3	60
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu B5 (Thọ Trung) đi Thọ Bắc đến cách đường Bình Hiệp - Tịnh Trà trên 100m	3	60
10	Đất mặt tiền đường Trường Thọ Phú Hậu đoạn cách đường Bình Hiệp - Tịnh Trà trên 100m đến giáp kênh B5.7	3	60
11	Đất mặt tiền đường Bình Yên - Yên Bình đoạn từ Suối Cát 2 đến xóm Đình - Thọ Trung	3	60
12	Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ 2m - 3m không thuộc các diện trên	4	45
13	Đất mặt tiền đường Đồng Quán - Phú Hậu đoạn từ Mãi Bằng đến cách đường Bình Hiệp - Tịnh Trà trên 100m	4	45
14	Đất mặt tiền đường Hà Giang –Tịnh Thọ đoạn cách trên 100m Tỉnh lộ 622C đến giáp Tịnh Hà	4	45
15	Đất mặt tiền đường Thọ Nam - Bình Đông đoạn cách Tỉnh lộ 622C trên 100m đến Bình Đông xã Tịnh Bình	4	45
16	Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến dưới 3m nối với đường Bình Hiệp - Tịnh Trà không quá 100m không thuộc các diện trên	4	45
17	Đất mặt tiền đường Cầu B5A đoạn cách đường Bình Hiệp – Tịnh Trà trên 100m đến giáp chùa Kim Phú	4	45
18	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	40
XVI	**Xã Tịnh Bình**		
A	**Khu vực 1:**		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) đoạn từ Trường Tiểu học số 2 mới đến Cây Lim	6	450
2	Đất mặt tiền đường ngã 5 Chợ Đình đến hết quán Cà phê Ngọc Điệp.	6	450
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường Chợ Mới - Chợ Đình đoạn ngã 5 Chợ Đình đến Trạm xá; đoạn giáp Tịnh Hà đến hết Khu dân cư Đồng Cây Bứa	4	180

2	Đất mặt tiền đường Chợ Đình nối dài đoạn từ quán Cà phê Ngọc Điệp đến ngã 3 Châu Trung	4	180
3	Đất mặt tiền đường Phước Lộc - Chợ Đình đoạn ngã 5 Chợ Đình không quá 100m	5	150
4	Đất mặt tiền khu vực ngã 4 (Phước Lộc - Chợ Đình giao với đường liên thôn) Bình Nam bán kính 100m	5	150
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Bình	2	80
2	Đất mặt tiền đường Chợ Mới - Chợ Đình - Phước Lộc, đường Chợ Đình nối dài đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Bình	3	60
3	Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ 3m trở lên không thuộc diện trục đường huyện	3	60
4	Đất mặt tiền đường Tịnh Hà –Tịnh Bắc đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Bình	3	60
5	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	40
XVII	**Xã Tịnh Trà**		
A	**Khu vực 1: không có**		
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền khu vực ngã 4 đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) và Ba Gia - An Điềm bán kính 100m	3	200
2	Đất mặt tiền đường Ba Gia - An Điềm đoạn từ Cầu Ghi đến giáp kênh B3	3	200
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường Ba Gia - An Điềm đoạn từ ngã 4 Ba Gia –An Điềm đến Cầu Ghi	1	100
2	Đất mặt tiền đường đoạn còn lại thuộc đường Ba Gia - An Điềm và đường Tịnh lộ 622C trên địa bàn xã	1	100
3	Đất mặt tiền đường nội thôn Phú Thành rộng từ 3m trở lên khu vực ngã 4 Ba Gia - An Điềm kênh B8 bán kính 100m	2	80
4	Đất mặt tiền đường Bình Hiệp - Tịnh Trà đoạn từ ngã 3 Chợ Mới đến giáp kênh B3	2	80
5	Đất mặt tiền đường Bình Long –Sông Trường đoạn thuộc xã Tịnh Trà	3	60
6	Đất mặt tiền đường Bình Hiệp –Tịnh Trà đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Trà	4	45
7	Đất mặt tiền đường nội thôn Phú Thành rộng từ 3m trở lên đoạn trên 100m ngã 4 Ba Gia - An Điềm đi Tịnh Bình giáp kênh B3, đến giáp HTXNN Thạch Nội và đoạn giáp Tịnh Bình (dọc kênh B3) đến cống thoát nước Kênh B3	4	45

8	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	40

2. Đất ở các xã miền núi:

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

TT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
I	**Xã Tịnh Giang**		
A	**Khu vực 1:**		
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn từ cầu Sông Giang đến kênh Chính Bắc	1	250
2	Đất mặt tiền đường trong chợ Đồng Ké (Từ nhà ông Nguyễn Khéo đến trong chợ Đồng Ké)	1	250
3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn từ cây xăng ông Phạm Long Thanh (Km21) đến cầu Sông Giang	2	200
4	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn từ kênh Chính Bắc đến đường qua gò Lớn (nhà bà Hợi)	3	150
5	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn từ giáp Tịnh Đông đến cây xăng ông Phạm Long Thanh (Km21)	3	150
6	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Giang	4	100
7	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 Thạch Nham đến Hòn Sẹt (thôn Phước Thọ)	4	100
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B không quá 100m đoạn từ cầu Sông Giang đến kênh Chính Bắc	1	60
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối cách Quốc lộ 24B không quá 100m đoạn còn lại	2	50
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ Hòn Sẹt đến cầu qua kênh Chính Bắc thôn Phước Thọ	2	30
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ cầu Bàng Than đến Vườn Tiêu (Thổ Lưu) thôn Đông Hòa	2	30
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ Gò Chùa giáp đường lên Đông Hòa đến Gò Lớn giáp ngã 3 đi Xóm Núi thôn An Kim	2	30
4	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ Trường Tiểu học đến Sân vận động thôn Cù Và	2	30
5	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 3 Gò Lớn đến Gò Đá Xóm Núi thôn An Kim	2	30

6	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 3 Phước Thọ xuống Đồng Thổ và lên giáp Xóm Ghe thôn Phước Thọ	2	30
7	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên còn lại trên địa bàn xã	2	30
8	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	3	25
II	**Xã Tịnh Đông**		
A	**Khu vực 1:**		
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn từ An Bình đến cầu Bằng Lăng	3	150
2	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Đông	4	100
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Bà Hạ đến nghĩa địa Go Lòn Mót thôn An Bình	4	100
B	**Khu vực 2:**		
1	- Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B không quá 100m đoạn từ An Bình đến Lộ 7 (ngã rẽ đi Tân Phước)	2	50
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B không quá 100m đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Đông	1	40
2	Đất mặt tiền đường từ Trường Mẫu giáo An Bình Bắc đến Nghĩa Tự đội 13	2	30
3	Đất mặt tiền đường từ đoạn nối cách Quốc lộ 24B trên 100m đến giáp Dốc Đèo thôn Tân An	2	30
4	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách Quốc lộ 24B trên 100m đến ngã 3 Gò Đu (Tân Phước)	2	30
5	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	3	25
III	**Xã Tịnh Hiệp**		
A	**Khu vực 1:**		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) đoạn từ Trạm xá đến phía đông Kênh B1 (nhà ông Võ Văn Tại)	2	200
2	Đất mặt tiền đường từ ngã ba Ngõ Đình đến phía Bắc ngã 4 Xuân Hòa 100m (nhà ông Kiểm)	2	200
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ giáp Tịnh Bắc đến ngã ba Ngõ Đình	3	150
B	**Khu vực 2:**		

1	Đất mặt tiền đường khu vực Chợ Than đường rộng từ 3m trở lên nối cách trục đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia – Vĩnh Tuy) không quá 100m về phía Bắc và phía Nam	1	60
2	Đất mặt tiền đường khu vực ngã 4 Xuân Hòa (đường Ba Gia – An Điềm giao với đường liên thôn) bán kính 50m	2	50
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường đoạn còn lại 2 tuyến đường trên (Hàng Gia – Vĩnh Tuy, Ba Gia – An Điềm) thuộc địa bàn xã	1	40
2	Đất mặt tiền đường chính rộng từ 3m trở lên thôn Xuân Hòa không thuộc diện đường Ba Gia – An Điềm	2	30
3	Đất mặt tiền đường chính rộng từ 3m trở lên thôn Hội Đức đoạn từ giáp Xuân Hòa đến Trường Tiểu học Tịnh Hiệp	2	30
4	Đất mặt tiền đường chính rộng từ 3m trở lên thôn Mỹ Danh đoạn từ cách ngã 4 Chợ Than 100m phía Nam đến Trường Tiểu học Tịnh Hiệp	2	30
5	Đất mặt tiền đường chính rộng từ 3m trở lên thôn Xuân Mỹ không thuộc diện đường Ba Gia – An Điềm	2	30
6	Đất mặt tiền đường Tịnh Bắc – Vĩnh Tuy đoạn giáp đất xã Tịnh Bắc đến chân đèo Phú Sơn	2	30
7	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	3	25

III. Huyện Tư Nghĩa

1. Các xã đồng bằng.

a. Thị trấn Sông Vệ và La Hà:

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

TT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
A	**Đường loại 1:**		
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ cầu Bàu Giang đến giáp ngã 4 đường UBND huyện đi Nghĩa Trung - Cụm công nghiệp thị trấn La Hà	1	2.000
2	- Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Bắc cầu La Hà đến giáp ngã 4 UBND huyện đi Nghĩa Trung. - Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam cầu Cây Bứa đến giáp ngã 3 đường đi cầu Sông Vệ mới (phía Đông đường đến hết nhà Ông Nguyễn Hữu Vĩnh, phía Tây đến hết nhà ông Nguyễn Sinh).	2	1.600
B	**Đường loại 2:**		
1	Đất mặt tiền đường nội thị trấn La Hà đoạn từ QL 1A đến cổng trong Trường Đại học Tài chính - Kế toán	1	1.100
2	Đất mặt tiền đường nội thị trấn La Hà đoạn từ QL 1A đến giáp ngã 4 trường Mầm non Sao Mai	2	800

3	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Sông Vệ cũ đến giáp ngã 3 cầu Sông Vệ mới (phía Tây giáp nhà Ông Nguyễn Sinh, phía Đông giáp QL 1A)	2	800
4	Đất mặt tiền đường nội thị trấn La Hà đoạn từ QL 1A đến giáp tường (phía Tây) Nhà máy sứ	2	800
5	Đất mặt tiền đường nội thị trấn La Hà đoạn từ (phía Tây)Nhà máy sứ đến hết nhà Ông Trịnh Hoài Đức	3	600
6	Đất mặt tiền đường nội thị trấn Sông Vệ đoạn từ QL 1A (Chi nhánh ngân hàng Nông nghiệp) đến giáp ngã 4 trường THCS thị trấn Sông Vệ (điểm qui hoạch mới)	3	600
C	**Đường loại 3:**		
1	Đất mặt tiền đường nội thị trấn La Hà đoạn từ nhà Ông Trần Văn Thượng đến giáp đường La Hà -Thu Xà	1	450
2	Đất mặt tiền đường nội thị trấn La Hà: - Đoạn từ QL 1A (ngã 3 cầu La Hà) đến giáp ranh giới xã Nghĩa Thương; - Đoạn từ ngã 3 chùa Sư Nữ Tịnh Nghiêm đến giáp cụm CN La Hà; - Đoạn từ QL 1A đến Bệnh viện đa khoa huyện Tư Nghĩa; - Đoạn từ QL 1A (UBND huyện) đến giáp cụm công nghiệp La Hà; - Đoạn từ QL 1A (UBND huyện) đến giáp kênh N8-5 (đường đi Nghĩa Trung)	1	450
3	Đất mặt tiền đường Bàu Giang - Nghĩa Trung đoạn từ QL 1A đến giáp kênh N8 TT La Hà	1	450
4	Đất mặt tiền đường nội thị trấn Sông Vệ đoạn từ nhà Ông Thái Văn Song đến nhà Ông Lê Văn Luận	1	450
5	Đất mặt tiền đường nội thị trấn Sông Vệ đoạn từ nhà Ông Tạ Văn Dung đến nhà Ông Nguyễn Hữu Cường	1	450
6	Đất mặt tiền đường nội thị trấn tuyến thị trấn Sông Vệ - Nghĩa Hiệp đoạn từ QL 1A thị trấn Sông Vệ đến giáp ngã 4 chùa Vạn Bửu	1	450
7	Đất mặt tiền đường nội thị trấn đoạn từ nhà Ông Trương Thẩm đến cổng chợ Sông Vệ	1	450
8	Đất mặt tiền đường nội thị trấn đoạn từ nhà Ông Nguyễn Hữu Vĩnh đến giáp đường vào cổng chợ Sông Vệ	1	450
9	Đất mặt tiền đường nội thị trấn La Hà đoạn từ Trường Mầm non Sao Mai- thị trấn La Hà đến giáp ranh giới xã Nghĩa Trung	2	350
10	Đất mặt tiền đường Bàu Giang - Nghĩa Trung đoạn từ kênh N8 đến giáp ngã 3 đường đi Nghĩa Trung (nhà Bà 5 Dép)	2	350
11	Đất mặt tiền đường La hà - Thu Xà đoạn từ ngã 3 nhà Ông Trịnh Hoài Đức đến giáp ranh giới xã Nghĩa Thương	2	350

12	Đất mặt tiền đường đi Nghĩa Trung đoạn từ cống kênh N8-5 thị trấn La Hà đến giáp Cầu Phủ	2	350
13	- Đất mặt tiền đường nội thị trấn Sông Vệ đoạn từ QL 1A cũ đến cầu Ông Tổng. - Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà Bà Huỳnh Thị Sùng Nguyên đến nhà Ông Lê Văn Luận, TT Sông Vệ	2	350
14	Đất mặt tiền đường xuống Khu tái định cư số 2 Sông Vệ đoạn từ QL 1A đến giáp ngã 4 Trường THCS TT Sông Vệ (điểm qui hoạch mới)	2	350
15	- Đất mặt tiền đường đoạn từ Đá chẻ đến giáp đường QL 1A. - Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A đến giáp đường Bàu Giang - Nghĩa Trung	3	210
16	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A đến giáp núi Đá Voi	3	210
17	Đất mặt tiền đường nội thị trấn La Hà đoạn từ ngã 3 nhà Ông Châu Trung đến giáp ranh giới xã Nghĩa Trung	3	210
18	Đất mặt tiền đường của khu tái định cư số 2 Sông Vệ đoạn từ ngã 4 đường đi xã Nghĩa Hiệp đến giáp ngã 4 trường THCS thị trấn Sông Vệ (điểm qui hoạch mới)	3	210
19	Đất mặt tiền đường nội thị trấn Sông Vệ đoạn từ ngã 4 chùa Vạn Bửu đến giáp ranh giới xã Nghĩa Hiệp	3	210
20	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 chùa Vạn Bửu đến giáp ngã 3 nhà Ông Lê Văn Luận	3	210
21	Đất mặt tiền các đường còn lại của khu vực chợ Sông Vệ và Khu dân cư Rộc Cống Sông Vệ	3	210
22	Đất mặt tiền đường nội thị trấn Sông Vệ đoạn từ ngã 3 Bà Đốc đến cầu Ngòi	3	210
23	Đất mặt tiền các đường còn lại của Khu dân cư phía Bắc Khu tái định cư số 2 Sông Vệ	3	210
24	Đất mặt tiền đường bê tông nội thị trấn và đường đất rộng từ 5m trở lên	4	140
25	Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 3m đến dưới 5m	5	85
26	Đất ở các vị trí khác còn lại của thị trấn	6	80

b. Đất ở nông thôn các xã đồng bằng:

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

TT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
A	**Khu vực 1:**		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ ranh giới thành phố Quảng Ngãi đến giáp đường ray xe lửa (Dốc Chuối) Nghĩa Điền	1	1.000

2	Đất mặt tiền đường Bờ sông đoạn từ cầu An Phú đến hết quán Thiên Thời xã Nghĩa Phú	1	1.000
3	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Bắc cầu Cây Bứa đến Nam Cầu Cát	2	700
4	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Bắc cầu Cát đến Nam cầu La Hà	3	500
5	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ đường ray xe lửa (Dốc Chuối) đến giáp ngã 3 xã Nghĩa Điền	4	400
6	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 Nghĩa Điền đến cầu Xóm Xiếc	5	350
7	Đất mặt tiền đường Hương lộ đoạn từ ngã 3 trường THCS xã Nghĩa Phú đến giáp cầu An Phú xã Nghĩa Phú	6	300
8	Đất mặt tiền các đường còn lại của khu vực làng cá Cổ Luỹ - xã Nghĩa Phú	6	300
9	Đất mặt tiền đường Hương lộ đoạn từ ranh giới thành phố Quảng Ngãi đến Cầu Sắt xã Nghĩa Hoà	7	200
10	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623B đoạn từ ranh giới thành phố Quảng Ngãi đến giáp ngã 3 đường vào HTXNN Kỳ Tây thuộc xã Nghĩa Kỳ	7	200
11	Đất mặt tiền đường La Hà - Thu Xà đoạn từ ranh giới thị trấn La Hà đến giáp ngã 4 Quán Láng xã Nghĩa Hà	7	200
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường Hương lộ đoạn từ ngã 3 Đào (phía Nam tính đến nhà Ông Huỳnh Pháp) đến cống Khệnh xã Nghĩa Hoà (phía Nam đến giáp ngã 3 ra bến đò Ông Võ Bưng; phía Bắc đến hết nhà Ông Vũ Văn Đậu)	1	150
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623C đoạn từ ranh giới xã Nghĩa Dũng đến giáp ngã 3 Trường THCS xã Nghĩa Phú	1	150
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ ngã 3 Chợ Tre đến giáp trụ sở HTX NN Bắc Phương, xã Nghĩa Phương	1	150
4	Đất mặt tiền đường nội bộ Cụm công nghiệp Tiểu thủ công nghiệp La Hà (xã Nghĩa Thương)	1	150
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ HTX nông nghiệp Đông Hòa đến cầu Phú Nghĩa, Nghĩa Hoà	1	150
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ kênh N8-10 đến ngã 3 Đào, xã Nghĩa Hoà	1	150
7	Đất mặt tiền đường Hương lộ đoạn từ Cầu Phủ đến ngã 3 đường đi thôn Phú Văn (đường Nghĩa Trung - Nghĩa Hành)	1	150

8	Đất mặt tiền đường Hương lộ đoạn từ cầu ông Tổng đến giáp ngã 3 đường đi thôn Bách Mỹ thuộc xã Nghĩa Mỹ	1	150
9	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623B đoạn từ ranh giới ngã 3 đường vào HTXNN Kỳ Tây (xã Nghĩa Kỳ) đến giáp ngã 3 đường vào HTX Quyết Thắng - xã Nghĩa Thắng	1	150
10	Đất mặt tiền đường Hương lộ đoạn từ ngã 4 Quán Láng xã Nghĩa Hà đến giáp ngã 4 (Trường tiểu học Tây Hà)	1	150
11	Đất mặt tiền đường Hương lộ đoạn từ ngã 3 Thu Xà đến hết trụ sở HTX NN Đông Hoà (phía Đông hết đất Ông Trần Thanh Tịnh)	1	150
12	Đất mặt tiền đường Hương lộ đoạn từ ngã 3 đường đi Phú Văn (đường Nghĩa Trung - Nghĩa Hành) đến giáp cầu Bến Bè xã Nghĩa Trung	2	120
13	Đất mặt tiền đường Nghĩa Trung - Nghĩa Phương đoạn từ Ngã 3 La Châu đến Ngã 4 La Châu	3	100
14	Đất mặt tiền đường đoạn từ Cầu sắt đến kênh N8-10, xã Nghĩa Hoà	3	100
15	Đất mặt tiền đường Hương lộ đoạn từ ngã 3 Nghĩa Điền đến giáp kênh Thạch Nham N6 thuộc xã Nghĩa Điền	3	100
16	Đất mặt tiền đường La Hà - Nghĩa Thuận đoạn từ ranh giới thị trấn La Hà đến giáp tỉnh lộ 624	3	100
17	Đất mặt tiền đường La Hà - Nghĩa Hiệp đoạn từ ranh giới thị trấn La Hà đến giáp cầu Mương Ngang thuộc xã Nghĩa Thương	3	100
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường Hương lộ đoạn từ trụ sở HTX NN Bắc Phương đến đường sắt Bắc Nam, xã Nghĩa Phương	1	80
2	Đất mặt tiền đường Hương lộ đoạn từ Trường tiểu học Tây Hà đến giáp ranh giới xã Nghĩa Phú	1	80
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 (nhà Ông Thủ) tỉnh lộ 624 đến cầu Gò Sa, xã Nghĩa Điền	1	80
4	Đất mặt tiền đường Nghĩa Trung - Nghĩa Phương đoạn từ Ngã 4 La Châu đến hết địa giới hành chính xã Nghĩa Trung	1	80
5	Đất mặt tiền đường La Hà - Nghĩa Trung đoạn từ địa giới hành chính La Hà - Nghĩa Trung đến Bưu điện Văn hóa xã Nghĩa Trung	1	80
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 cầu Đình xã Nghĩa Trung đến giáp đường La Hà - Nghĩa Thuận	1	80

7	Đất mặt tiền đường Hương lộ đoạn từ ranh giới thị trấn Sông Vệ đến hết chợ Hải Châu	1	80
8	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623B đoạn từ ngã 3 vào HTX Quyết Thắng xã Nghĩa Thắng đến giáp địa phận xã Nghĩa Lâm	1	80
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Khánh Lạc đến giáp cầu Bến Nguyên xã Nghĩa Hà	2	60
10	Đất mặt tiền đường Hương lộ đoạn từ ranh giới xã Nghĩa Hà đến giáp ngã 3 Phú Thọ (Quán ăn Bà Tề) xã Nghĩa Phú	2	60
11	Đất mặt tiền đường Hương lộ đoạn từ cầu Bến Bè xã Nghĩa Trung đến đường sắt Bắc Nam	2	60
12	Đất mặt tiền đường Hương lộ đoạn từ ranh giới thị trấn Sông Vệ đến hết chợ Hải Châu	2	60
13	Đất mặt tiền đường đoạn từ Tỉnh lộ 623B đến giáp khu du lịch suối nước nóng (Nghĩa Thuận)	2	60
14	Đất mặt tiền đường Nghĩa Thuận - Nghĩa Thọ đoạn từ Tỉnh lộ 623B đến giáp kênh chính Nam xã Nghĩa Thuận	2	60
15	Đất mặt tiền đường La Hà - Nghĩa Hiệp đoạn từ cầu Mương Ngang Nghĩa Thương đến ngã 3 quán Trang Nghĩa Hiệp	2	60
16	Đất mặt tiền đường từ ngã 4 Quốc tế xã Nghĩa Kỳ đến giáp kênh N8 Thạch Nham	2	60
17	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 Chợ Gò đến cống Bàu Sắt - Thôn Xuân Phổ, Nghĩa Kỳ	2	60
18	Đất mặt tiền đường rộng từ 4m trở lên nối và cách QL 1A không quá 100m	2	60
19	Đất mặt tiền đường đoạn từ dốc xe Lửa xã Nghĩa Trung đến hết ranh giới xã Nghĩa Trung	2	60
20	Đất mặt tiền đường Nghĩa Thắng - Nghĩa Thọ đoạn từ Tỉnh lộ 623B đến giáp kênh chính Nam xã Nghĩa Thắng	2	60
21	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3m - 5m	2	60
22	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Gò Sa Nghĩa Điền đến giáp ranh giới xã Nghĩa Kỳ	2	60
23	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã 3 Đào đến Ngã 3 Khánh Lạc, xã Nghĩa Hoà	3	50
24	Đất mặt tiền đường đất rộng trên 5m	3	50
25	Đất mặt tiền đường đoạn từ kênh chính Nam (Nghĩa Thuận) đến giáp ranh xã Nghĩa Thọ	3	50
26	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến 5m	4	40
27	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	35

2. Đất ở nông thôn các xã miền núi:

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

TT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
A	**Khu vực 1:**		
1	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 623B đoạn từ cầu thôn 4 đến hết địa phận xã Nghĩa Lâm	1	100
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623B đoạn từ địa phận xã Nghĩa Thắng đến giáp cầu thôn 4 xã Nghĩa Lâm	2	80
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng thuộc xã Nghĩa Sơn và Nghĩa Thọ	1	50
2	Đất ở các vị trí khác còn lại (đường bê tông) thuộc xã Nghĩa Lâm	1	50
3	Đất ở các vị trí khác còn lại (đường đất) thuộc xã Nghĩa Lâm	2	35
4	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 2m trở lên thuộc xã Nghĩa Sơn và Nghĩa Thọ	2	35
5	Đất ở các vị trí khác còn lại thuộc xã Nghĩa Sơn và Nghĩa Thọ	3	25

IV. Huyện Mộ Đức

1. Các xã đồng bằng:

a. Thị trấn Mộ Đức:

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

TT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
A	**Đường loại 1:**		
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam cầu Bà Trà đến phía Bắc cầu Vĩnh Phú	1	2.000
2	Đất mặt tiền đường Đồng Cát - Suối Bùn đoạn từ QL 1A đến ngã 3 vào Nghĩa Trang Liệt sỹ huyện	1	2.000
3	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam kênh S22B đến phía Bắc cầu Bà Trà	2	1.700
4	Đất mặt tiền tuyến đường QL 1A - Đạm Thuỷ đoạn từ QL 1A đến cột mốc qui hoạch nội thị trấn	2	1.700
5	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam cầu Vĩnh Phú đến Bắc Cống Cao	3	1.400
B	**Đường loại 2:**		
1	Đất mặt tiền đường Trung tâm huyện đoạn từ ngã 3 (Tòa án huyện Mộ Đức) đến hết đường	1	1.000
2	Đất mặt tiền đường nối từ QL 1A đến Trạm 35KV	1	1.000

3	Đất mặt tiền đường Thiết Trường - Đạm Thuỷ đoạn từ QL 1A (Quán Bà Ba) nối và cách QL 1A không quá 200m	1	1.000
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ cống Ông Cự đến giáp đường Trung Tâm	1	1.000
5	Đất mặt tiền đường tuyến QL1A - Đạm Thủy đoạn từ cột mốc qui hoạch nội thị trấn đến cầu Dầm	1	1.000
6	Đất mặt tiền đường nội thị trấn đoạn từ ngã 3 (Bà Trợ) đến Trường Mầm non huyện	2	800
7	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam Cống Cao đến giáp địa giới xã Đức Phong	3	700
8	Đất mặt tiền đường Thiết Trường - Đạm Thuỷ đoạn nối và cách QL 1A trên 200m đến cầu Tân Phong	4	600
9	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư cống Ông Cự giai đoạn 2	4	600
10	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A đến trường THPT Phạm Văn Đồng	5	500
11	Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 3m trở lên nối và cách QL 1A không quá 200m	5	500
C	**Đường loại 3:**		
1	Đất mặt tiền đường bê tông hoặc đường xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến dưới 6m và đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 6m trở lên không thuộc các vị trí nêu trên	1	400
2	Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 3m đến dưới 6m	2	250
3	Đất mặt tiền đường phía Đông cầu Tân Phong đến giáp địa giới xã Đức Phong	3	230
4	Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến dưới 3m và tuyến đường Tân Phong từ nhà Ông Phạm Bốn đến nhà ông Hồ Văn Dưỡng	4	150
5	Đất mặt tiền tuyến đường Cống Cao - Đá Bàn	4	150
6	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	80

b. Đất ở nông thôn các xã đồng bằng:

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

TT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
A	**Khu vực 1:**		
1	Đất mặt tiền đường QL 1A từ Nam cống qua đường (nhà Ông Nguyễn Tới thôn Thạch Trụ Tây) đến Bắc cầu Nước Mặn	1	2.000
2	Đất mặt tiền đường Đồng Cát - Suối Bùn đoạn từ QL 1A đến ngã 3 vào Nghĩa Trang Liệt sỹ	1	2.000
3	Đất mặt tiền đường Thạch Trụ - Phổ An đoạn từ QL 1A đến giáp Cống bản Km 0 + 351	2	1.700

4	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam kênh S22B đến phía Bắc cầu Bà Trà	2	1.700
5	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ QL 1A đến ngã 3 QL 24A mở rộng (Tây cống Hoà Chung)	3	1.500
6	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam kênh thuỷ lợi (Chùa Tú Sơn - Đức Lân) đến cống qua đường (nhà ông Nguyễn Tới thôn Thạch Trụ Tây)	3	1.500
7	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam kênh thuỷ lợi (Trường Nguyễn Trãi) đến giáp phía Bắc cầu Phước Thịnh	3	1.500
8	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam cầu Sông Vệ đến phía Bắc cống Bầu Nghễ (Đức Nhuận)	3	1.500
9	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam cầu Bồ Đề 2 đến giáp phía Bắc Cống Trắng (Đức Chánh)	3	1.500
10	Đất mặt tiền đường QL 24A mở rộng đoạn từ QL 1A đến giáp đường QL 24A (cũ)	3	1.500
11	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ ngã 3 QL 24A mở rộng đến địa giới huyện Mộ Đức - Đức Phổ	3	1.500
12	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam cống Bầu Nghễ (Đức Nhuận) đến giáp phía Bắc cầu Bồ Đề 2	4	1.000
13	Đất mặt tiền đường Thi Phổ - Biển Minh Tân Bắc đoạn nối và cách QL 1A không quá 200m	4	1.000
14	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ngã rẽ Thừa Xuân đến trụ sở UBND xã Đức Tân	5	900
15	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ địa giới thị trấn Mộ Đức với Đức Phong đến phía Bắc kênh thuỷ lợi (Chùa Tú Sơn - Đức Lân)	6	700
16	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam cầu Phước Thịnh đến ngã rẽ Thừa Xuân	6	700
17	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam Cống Trắng (Đức Chánh) đến giáp phía Bắc kênh thuỷ lợi (Trường Nguyễn Trãi)	6	700
18	Đất mặt tiền đường Quán Lát - Hàm An; Đất mặt tiền đường tuyến Mỏ Cày - Năng An; đường Thi Phổ - Phước Hoà; đường Thi Phổ - Minh Tân Nam; đường Quán Hồng - Thạch Thang nối và cách QL 1A không quá 200m	6	700
19	Đất mặt tiền đường tuyến Bồ Đề - Đức Lợi đoạn từ ngã 3 (Bà Đạt) đến giáp chùa Trái Bí.	6	700
20	Đất mặt tiền đường Quán Lát - Đá Chát đoạn từ QL 1A đến ngã 3 đường vào cụm Công nghiệp Quán Lát.	6	700
21	Đất mặt tiền đường Quán Hồng - Giếng Tiên nối và cách QL 1A không quá 200m	6	700
22	Đất mặt tiền đường đường Bồ Đề - Chợ Vôm đoạn nối và cách QL 1A không quá 200m	6	700

23	Đất mặt tiền đường Đồng Cát - Suối Bùn đoạn từ ngã 3 vào Nghĩa Trang Liệt sỹ đến ngã 3 đường Tân Phong.	7	600
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường Thạch Trụ - Phổ An đoạn từ Cống bản Km 0 + 351 đến giáp cầu Phổ An	1	500
2	Đất mặt tiền đường Thi Phổ - Biển Minh Tân Bắc đoạn nối, cách QL 1A trên 200m đến kênh S18 - 1 (Trường Mẫu giáo bán công Đức Thạnh)	1	500
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên hoặc từ 3m đến dưới 6m đã bê tông hoặc thâm nhập nhựa nối và cách QL 1A không quá 200m	1	500
4	Đất mặt tiền đường Quán Lát - Đá Chát đoạn từ ngã 3 đường vào cụm công nghiệp Quán Lát đến giáp địa phận xã Đức Hiệp	1	500
5	Đất mặt tiền đường tuyến Bồ Đề - Đức Lợi đoạn từ chùa Trái Bí đến giáp Cống Đôi	2	400
6	Đất mặt tiền đường Quán Lát - Hàm An đoạn cách QL 1A 200m đến trạm Y tế xã Đức Chánh	3	300
7	Đất mặt tiền đường tuyến Mỏ Cày - Năng An đoạn từ ngã 3 Mỏ Cày (cách QL 1A 200m) đến hết địa phận xã Đức Chánh.	3	300
8	Đất mặt tiền đường tuyến Mỏ Cày - Phước Sơn (Đức Hiệp) đoạn từ QL 1A đến ngã 3 (nhà Ông Nguyễn Quốc Kiển)	3	300
9	Đất mặt tiền nền đường rộng từ 6m trở lên đã xâm nhập nhựa hoặc bê tông đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học (trừ trường học thuộc bậc học Mầm Non), chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	3	300
10	Đất mặt tiền đường đoạn còn lại của tuyến Quán Lát - Hàm An	3	300
11	Đất mặt tiền đường tuyến Cống Trắng - Thôn 4 đoạn từ QL 1A đến ngã 3 (trường Mẫu Giáo xóm 8 thôn 3)	3	300
12	Đất mặt tiền đường tuyến Mỏ Cày - Thôn 2 đoạn từ QL 1A đến hết trường tiểu học Mỏ Cày	3	300
13	Đất mặt tiền đường tuyến Bồ Đề - Đức Lợi đoạn từ Cống Đôi đến chùa Năng An	4	270
14	Đất mặt tiền đường tuyến Mỏ Cày - Năng An đoạn từ tiếp giáp HTX dịch vụ nông nghiệp Năng An đến giáp địa giới xã Đức Chánh	4	270
15	Đất mặt tiền đường tuyến Mỏ Cày - Năng An đoạn từ Ngõ Thủy (Ngã 3) đến cầu Gò Da	5	200
16	Đất mặt tiền đường tuyến Lương Nông - Văn Hà đoạn từ ngã 4 (nhà Bà Mĩnh) đến Ngã 4 (nhà ông Ất) và đoạn còn lại thuộc xã Đức Phong.	5	200

17	Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên đã xâm nhập nhựa hoặc bê tông đoạn tiếp giáp còn lại của các đường thuộc khu vực 2 nêu trên.	5	200
18	Đất mặt tiền đường tuyến Tân - Phong đoạn từ ngã 3 đường Tân - Phong với đường Đồng Cát Suối Bùn đến Kênh chính nam	5	200
19	Đất mặt tiền đường tuyến Bồ Đề - Đức Lợi đoạn từ chùa Năng An đến ranh giới xã Đức Thắng và Đức Nhuận	5	200
20	Đất mặt tiền đường Quán Hồng - Thạch Thang đoạn cách QL 1A trên 200m đến 300m	5	200
21	Đất mặt tiền đường tuyến Thi Phổ - Phước Hoà; đường Thi Phổ - Minh Tân Nam đoạn cách QL 1A trên 200m đến 300m	5	200
22	Đất mặt tiền đường Quán Hồng - Giếng Tiên đoạn cách QL 1A trên 200m đến Kênh Thạch Nham	5	200
23	Đất mặt tiền đường đường Bồ Đề - Chợ Vôm đoạn cách QL 1A trên 200m đến 300m	5	200
24	Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên hoặc từ 3m đến dưới 6m đã bê tông hoặc thâm nhập nhựa đoạn cách QL 1A trên 200m đến 300m	5	200
25	Đất mặt tiền đường tuyến Cầu sắt - Cống Đôi đoạn từ QL 1A đến cống thủy lợi (nhà Ông Bốn Sỹ)	5	200
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên và đất mặt tiền nền đường bê tông hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học (trừ trường học thuộc bậc học Mầm Non), chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	1	150
2	Đất mặt tiền đường tuyến Tân - Phong đoạn từ kênh Chính Nam đến hết địa giới hành chính xã Đức Tân	1	150
3	Đất mặt tiền đường tuyến Thiết Trường - Tân An, đoạn từ nhà Lê Thị Gieo đến Tân An	1	150
4	Đất mặt tiền đường tuyến Cầu sắt - Cống đôi đoạn từ cống thủy lợi (nhà Ông bốn Sỹ) đến Cống Đôi.	3	100
5	Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên và đất mặt tiền đường bê tông hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến 6m đoạn tiếp giáp còn lại	3	100
6	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học, chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	3	100
7	Đất mặt tiền đường (đường thôn) bê tông xi măng rộng dưới 3m đoạn nối và cách QL 1A không quá 200m	4	80
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà Hồ Văn Dưỡng đến hết địa giới hành chính xã Đức Lân.	4	80

9	Đất mặt tiền đường (đường thôn) bê tông xi măng rộng dưới 3m đoạn nối và cách đường nhựa không quá 200m	4	80
10	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn tiếp giáp còn lại của các đường thuộc điểm 6 Vị trí 2, khu vực 3 nêu trên	4	80
11	Đất mặt tiền đường (đường thôn) bê tông xi măng rộng dưới 3m cách QL 1A từ 200m trở lên	5	60
12	Đất mặt tiền đường (đường thôn) bê tông xi măng rộng dưới 3m cách đường nhựa từ 200m trở lên	5	60
13	Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến 3m đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học, chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	5	60
14	Đất các vị trí khác còn lại	6	50

2. Đất ở nông thôn xã miền núi:

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

TT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
A	**Khu vực 1:**		
1	- Đất mặt tiền tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đoạn từ ngã 3 Bầu Khoai đến giáp ngã 3 nhà ông Thọ. - Đất mặt tiền tuyến đường Thi Phổ Phước Hoà đoạn từ phía Nam cầu Ngõ Đình đến phía Bắc cầu Cây Ké.	1	180
2	Đất mặt tiền tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn: - Đoạn từ ngã 3 cầu Nước Nhỉ đến giáp ngã 3 Bàu Khoai - Đoạn từ ngã 3 nhà Ông Thọ đến giáp ngã 3 nhà ông Tập - Đất mặt tiền tuyến đường Thi Phổ - Phước Hoà đoạn từ phía Tây cầu kênh đến giáp ngã 3 cầu Ngõ Đình	1	180

3	- Đất mặt tiền tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đoạn từ ngã 3 nhà ông Tập đến phía Đông cầu Cây Da. - Đất mặt tiền tuyến đường Thi Phổ - Phước Hoà đoạn từ phía Nam cầu Cây Ké đến giáp tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn. - Đất mặt tiền tuyến đường cầu Nước Nhĩ - chợ Đường Mương đoạn tiếp giáp tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đến giáp tuyến đường Thi Phổ - Phước Hoà. - Đất mặt tiền tuyến Phước Hoà - Phước Vĩnh đoạn tiếp giáp tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đến giáp tuyến đường Phước Hoà - Mạch Điều. - Đất mặt tiền tuyến đường Phước Hoà - Mạch Điều đoạn từ ngã 3 Bầu Khoai (giáp tuyến Đồng Cát - Suối Bùn) đến ngã 3 nhà ông Sơn. - Đất mặt tiền tuyến đường Cây Da - Suối Đá đoạn tiếp giáp tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đến phía Nam khu quy hoạch dân cư.	2	100
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đoạn từ phía Tây cầu Cây Da đến hết địa giới xã Đức Phú.	1	80
2	Đất ở vị trí khác còn lại.	2	50

V. Huyện Đức Phổ

1. Các xã đồng bằng:

a. Thị trấn Đức Phổ:

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

TT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
A	**Đường loại 1:**		
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ mép đường ngã 3 đường QL 1A đi Đài truyền thanh (phía Tây là từ đường hẻm phía Bắc nhà Ông Hùng) đến phía Nam Cửa hàng xăng dầu Đức Phổ (phía Tây đến phía Nam nhà Ông Nguyễn Kinh)	1	2.600
2	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới giữa thị trấn Đức Phổ với xã Phổ Ninh đến ngã 3 đường QL 1A đi Đài truyền thanh (phía Tây là từ đường hẻm phía Bắc nhà Ông Hùng)	2	2.200
3	Đất mặt tiền đường phía Bắc chợ Đức Phổ đoạn từ QL 1A đến giáp cống suối Điền	2	2.200
4	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam Cửa hàng xăng dầu Đức Phổ (phía Nam nhà Ông Nguyễn Kinh) đến ranh giới thị trấn Đức Phổ với xã Phổ Hoà	2	2.200
5	Đất mặt tiền đường nội thị trấn đoạn từ QL 1A (ngã 3 bia căm thù) đến Khu lưu niệm	2	2.200

6	Đất mặt tiền đường nội thị trấn đoạn từ QL 1A (nhà Bà Bâng) đến ngã 4 Đài truyền thanh	3	1.800
7	Đất mặt tiền đường phía Nam chợ Đức Phổ đoạn từ QL 1A đến ngã 3 (trước nhà Ông Phúc)	3	1.800
8	Đất mặt tiền đường nội thị trấn đoạn từ góc Đông Nam cơ quan Công an huyện đến giáp ngã 3 đi Phổ Minh (nhà bà Bướm)	4	1.600
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Đài truyền thanh đến giáp ngã 4 (Quốc lộ 1A đường đi Mỹ Á)	4	1.600
10	Đất mặt tiền đường Ngã 5 cầu Bà Kỳ đi Trung tâm thương mại huyện Đức Phổ	4	1.600
11	Đất mặt tiền đường nội thị trấn đoạn từ QL 1A (đối diện bến xe) đi lên Ga tàu lửa đến hết ngã 3 giáp nhà Ông Nguyễn Tăng Huân	5	1.400
12	Đất mặt tiền đường nội thị trấn đoạn từ QL 1A đi Phổ Vinh đến ngã 3 đi ra Ao cá (phía Nam hết phần đất Ông Nguyễn Xuân Thưởng, phía Bắc hết phần đất Ông Nguyễn Văn Lý)	5	1.400
13	Đất mặt tiền đường QL 1A đi Mỹ Á đoạn từ QL 1A đến ngã 4 đi Đài truyền thanh (kể cả đất mặt tiền xã Phổ Ninh và xã Phổ Minh)	5	1.400
14	Đất mặt tiền đường đoạn nối từ QL1A (Nhà máy nước) đến giáp đường bê tông xi măng Chín Quán - Trường Sanh. (Đường hai chiều)	5	1.400
B	**Đường loại 2:**		
1	Đất mặt tiền đường nội thị trấn đoạn từ ngã 3 đi ra Ao cá đến giáp cầu Bà Ký (Gồm các phần đất của Ông Phạm Văn Khoách, Nguyễn Văn Bôn, Nguyễn Thành Hưng và Bà Nguyễn Thị Phượng)	1	1.200
2	Đất mặt tiền tuyến đường tránh QL 1A (kể cả thuộc địa phận các xã: Phổ Ninh, Phổ Minh, Phổ Vinh, Phổ Cường).	1	1.200
3	Đất mặt tiền đường nội thị trấn đoạn từ góc Tây Bắc chợ Đức Phổ đến hết góc Tây Nam chợ Đức Phổ	1	1.200
4	Đất mặt tiền đường nội thị trấn đoạn từ ngã 3 giáp nhà Ông Nguyễn Tăng Quân đến Ga tàu lửa	2	900
5	Đất mặt tiền đường nội thị trấn đoạn từ ngã 3 giáp nhà Ông Nguyễn Tăng Huân đến giáp ngã 3 phía Đông nhà bà Lan (đường vào ga Đức Phổ)	2	900
6	Đất mặt tiền từ ngã 3 Cửa hàng Bà Dụ (cũ) đến ngã 5 chợ Đức Phổ (nhà Bà Úc)	2	900
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 5 chợ Đức Phổ (Trạm biến thế) đến ngã 3 đường đi Trường THCS Nguyễn Nghiêm	2	900

8	Đất mặt tiền đường nội thị trấn đoạn từ nhà bà Lan (đường vào ga Đức Phổ) đến giáp đường sắt (đường đi Phổ Nhơn)	3	700
9	Đất mặt tiền đường phía Nam bệnh viện Đức Phổ, đoạn giáp ngã 3 bà Phố đến giáp đường sân bay	4	600
10	Đất mặt tiền đường phía Bắc Bệnh viện Đức Phổ, đoạn giáp ngã 3 trước nhà Ông Sơn đến giáp đường sân bay	4	600
11	Đất mặt tiền đường đoạn từ góc Đông Nam cơ quan Công an huyện đến giáp ngã 3 phía Đông phần đất ông Nguyễn Văn Lý	4	600
C	**Đường loại 3:**		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ cống suối Điền đến giáp đường ray xe lửa	1	500
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ phía Nam Viện kiểm sát đến giáp phía Tây trường Mẫu giáo thị trấn Đức Phổ	1	500
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 phía Tây phần đất ông Nguyễn Văn Đức đến giáp ngã 3 phía Tây phần đất ông Huỳnh Tâm (tổ dân phố 6)	1	500
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 giáp phía Đông phần đất ông Nguyễn Công Lệnh đến giáp đường Quốc lộ 1A đi Mỹ Á	1	500
5	Đất mặt tiền đường khu dân cư gia đình sĩ quan quân đội huyện Đức Phổ có lòng đường rộng 21m	1	500
6	Đất mặt tiền đường khu dân cư gia đình sĩ quan quân đội huyện Đức Phổ có lòng đường rộng 7m	2	400
7	Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện nêu trên (mặt đường nhựa hoặc bê tông xi măng)	2	400
8	Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 5m trở lên không thuộc các loại nêu trên (mặt đường đất)	3	300
9	Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 3m - 5m không thuộc các loại nêu trên (mặt đường đất)	4	250
10	Đất ở các vị trí khác còn lại của thị trấn	5	150

b. Đất ở nông thôn các xã đồng bằng:

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

TT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
I	**Xã Phổ Châu**		
A	**Khu vực 1:**		
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phái Nam Cầu Lỗ đến đỉnh Đá Bia (Quốc lộ 1A giáp biển)	1	1.200
2	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ đỉnh Đá Bia (Quốc lộ 1A giáp biển) đến phía Bắc đường ray xe lửa	4	800
B	**Khu vực 2:**		

1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Nam đường ray xe lửa qua QL 1A đến giáp ranh tỉnh Bình Định	1	520
2	Đất mặt tiền hai bên đường trục chính khu du lịch Sa Huỳnh	4	350
3	Đất mặt tiền đường cách QL 1A không quá 100m, rộng từ 3m trở lên thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng	6	270
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông trong xã, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên	2	220
2	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên	6	120
3	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	7	70
II	**Xã Phổ Thạnh**		
A	**Khu vực 1:**		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ Phái Nam đường Hậu cần đến phía Bắc cầu Lỗ	1	1.200
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Tân Diêm đến phía Bắc đường Hậu cần	4	800
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A đến cầu Thạnh Đức mới; đoạn từ cầu Thạnh Đức mới dọc theo bờ kè phía Tây đến giáp cụm công nghiệp Sa Huỳnh	4	800
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A đến cầu Thạnh Đức cũ (đường đi Hải Sản)	5	650
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A (quán Ngọc Tú) đến giáp bờ kè làng cá	5	650
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A đến chợ Thạch By - Sa Huỳnh	1	520
2	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ngã 3 Cây Xoài đến cầu Tân Diêm	1	520
3	Đất còn lại của khu dân cư làng cá Sa Huỳnh, cụm công nghiệp và khu dịch vụ hậu cần nghề cá Sa Huỳnh	3	400
4	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Cầu Chui đến ngã 3 Cây Xoài	4	350
5	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 1A không quá 100m	6	270
6	Đất mặt tiền các đoạn khác trong địa bàn xã có mặt đường bê tông hoặc thâm nhập nhựa rộng từ 3m trở lên	6	270
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường đất của trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên	6	120
2	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	7	70
III	**Xã Phổ Khánh**		
A	**Khu vực 1:**		

1	Đất mặt tiền QL 1A đoạn từ ranh giới xã Phổ Cường đến cầu Ông Vân xã Phổ Khánh	6	600
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Ông Vân đến giáp ranh xã Phổ Thạnh	2	450
2	Đất mặt tiền đường nối QL 1A đoạn từ ngã 3 nhà Ông Qui đến ngã 3 Trung Sơn đi Trung Hải (chợ mới)	3	400
3	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 1A không quá 100m (loại trừ ngã 3 đi Khu kinh tế mới Tân An và đường mỏ đá Núi Dâu)	5	300
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường các đoạn khác trong xã có thâm nhập nhựa hoặc bê tông rộng từ 3m trở lên	1	250
2	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên	6	120
3	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	7	70
IV	**Xã Phổ Cường**		
A	**Khu vực 1:**		
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ đèo Mỹ Trang đến ngã 3 đường đi thôn Lâm Bình	3	1.000
2	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ngã 3 đường đi thôn Lâm Bình đến Cống Đôi	6	600
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Cống Đôi đến giáp Phổ Khánh	1	520
2	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 1A không quá 100m	5	300
3	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 1A không quá 100m	6	270
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền các đoạn khác trong xã có đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông rộng từ 3m trở lên	3	200
2	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên	6	120
3	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	7	70
V	**Xã Phổ Hoà**		
A	**Khu vực 1:**		
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn giáp ranh giới thị trấn Đức Phổ đến giáp kênh thủy lợi N4	2	1.100
2	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn còn lại thuộc xã Phổ Hoà	3	1.000
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 1A không quá 100m	6	270

C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường các đoạn khác trong xã có thâm nhập nhựa hoặc bê tông rộng từ 3m trở lên	3	200
2	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên	6	120
3	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	7	70
VI	**Xã Phổ Vinh**		
A	**Khu vực 1: Không có**		
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường nằm trên trục giao thông thị trấn Đức Phổ đi Phổ Vinh đoạn từ quán Bà Sen đến ngã 3 nhà Ông Nguyễn Chánh Phú (thôn Trung Lý)	6	270
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông trong xã rộng từ 3m trở lên	4	180
2	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên	6	120
3	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	7	70
VII	**Xã Phổ Minh**		
A	**Khu vực 1:**		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Bà Bướm đến Cầu Ván hết đoạn xâm nhập nhựa	6	600
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền nằm trên trục giao thông thị trấn Đức Phổ - Phổ Vinh có đường xâm nhập nhựa đoạn từ giáp thị trấn Đức Phổ đến giáp xã Phổ Vinh	6	270
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông trong xã, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên	3	200
2	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên	6	120
3	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	7	70
VIII	**Xã Phổ Ninh**		
A	**Khu vực 1:**		
1	Đất mặt tiền QL 1A đoạn giáp thị trấn Đức Phổ đến phía Nam kênh mương An Thọ	1	1.200
2	Đất mặt tiền QL 1A đoạn còn lại của xã Phổ Ninh	2	1.100
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền tuyến đường từ thị trấn Đức Phổ đi Phổ Nhơn đoạn phía Tây đường ray xe lửa đến giáp phía Đông cầu kênh Liệt Sơn	4	350
2	Đất mặt tiền tuyến đường từ thị trấn Đức Phổ đi Phổ Nhơn đoạn từ cầu kênh Liệt Sơn đến giáp ranh xã Phổ Nhơn	5	300

3	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 3 Ông Phan Ngô vào giáp trường tiểu học thôn Thanh Lâm.	6	270
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn từ giáp trường tiểu học thôn Thanh Lâm (phía tây trường) đi Ba Trang (hết địa phận xã Phổ Ninh).	3	200
2	Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông còn lại trong xã, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên	3	200
3	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên	6	120
4	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	7	70
IX	**Xã Phổ Văn**		
A	**Khu vực 1:**		
1	Đất mặt tiền QL 1A đoạn từ ngã 3 đi HTXNN 1 (cũ) đến phía Bắc cầu Trà Câu	2	1.100
2	Đất mặt tiền QL 1A đoạn còn lại của xã Phổ Văn	3	1.000
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền từ QL 1A đến trường THCS Phổ Văn theo hướng cầu Đò Mốc	4	350
2	Đất mặt tiền từ Trà Câu đi theo hướng QL 24A đoạn từ QL 1A đến giáp ranh xã Phổ Thuận	4	350
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trường THCS Phổ Văn đến ngã 3 Gò Thị	6	270
4	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 1A không quá 100m	6	270
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Gò Thị đến cầu Đò Mốc	3	200
2	Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông còn lại trong xã, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên	3	200
3	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên	6	120
4	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	7	70
X	**Xã Phổ Thuận**		
A	**Khu vực 1:**		
1	Đất mặt tiền QL 1A thuộc xã Phổ Thuận	3	1.000
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền tuyến đường từ Trà Câu đi Phổ Phong đến cầu Bàu Sen (trước ngõ Vũ Thường) thuộc xã Phổ Thuận	4	350

2	Đất mặt tiền tuyến đường Phổ Thuận - Phổ An - Phổ Phong đoạn từ ngã 4 quán vịt đến máy chà ông May	4	350
3	Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông còn lại trong xã, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên, đoạn nối và cách với QL1A không quá 200m	4	350
4	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng còn lại trong xã rộng từ 3m trở lên	6	270
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngõ Ông Vũ Thường đến giáp xã Phổ Phong	6	270
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường ngã 4 quán vịt đi xã Phổ Phong đoạn từ máy chà ông May đến giáp ranh giới xã Phổ Phong	3	200
2	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên	6	120
3	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	7	70
XI	**Xã Phổ Quang**		
A	**Khu vực 1: Không có**		
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ phía Đông cầu Đò Mốc đến hết trường mẫu giáo (vùng 6)	5	300
2	Đất mặt tiền đường đoạn cách ngã 3 cây Dương về phía Bắc đến hết phần đất nhà Nguyễn Lĩnh (vùng 6)	5	300
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ phía Đông Nghĩa trang liệt sỹ đến giáp vườn ông Lê Phi Phụng	2	220
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ranh phía Bắc vườn ông Lê Phi Phụng đến hết khu dân cư hồ tôm liên doanh Vùng 1 (giáp ranh nhà bà Dũng)	3	200
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ Phía Bắc nhà ông Nguyễn Lĩnh vùng 6 đến giáp xã Phổ An	3	200
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ranh phía Đông trường mẫu giáo (vùng 6) đến hết nghĩa trang liệt sỹ	3	200
5	Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông còn lại trong xã, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên	4	180
6	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên	6	120
7	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	7	70
XII	**Xã Phổ An**		
A	**Khu vực 1:**		
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường QL 24A nối dài đoạn từ Đông cầu Hội An đến ngã 3 Bình Phú về phía Bắc hết đất nhà Ông Quyền, phía Nam hết vườn nhà Ông Mười	2	450

2	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà Ông Mười đi về phía Nam đến hết UBND xã	4	350
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà Ông Quyền về phía Bắc đến cơ quan HTXNN I	4	350
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông còn lại trong xã, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên	3	200
2	Đất mặt tiền đường đất đoạn từ nhà Ông Huỳnh Tấn Thiên đến giáp ngã 3 Hoài Nam	3	200
3	Đất mặt tiền đường đất đoạn từ ngã 3 Hoài Nam đến giáp ranh xã Phổ Quang	5	150
4	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên	6	120
5	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	7	70

2. Đất ở nông thôn các xã miền núi:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

TT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
I	**Xã Phổ Nhơn**		
A	**Khu vực 1:**		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đi An Sơn đến cầu suối Khoai giáp Phổ Phong	1	200
2	Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông còn lại trong xã có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên	2	180
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên	1	90
2	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	2	50
3	*Riêng đất mặt tiền đường đoạn từ đèo Eo Gió đến giáp ngã 3 đi An Sơn*		*360*
II	**Xã Phổ Phong**		
A	**Khu vực 1:**		
1	Đất mặt tiền nằm ven các trục đường giao thông còn lại trong xã, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên	1	200
2	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ Km8+700 đến giáp xã Ba Liên - Huyện Ba Tơ (Cầu Hương Chiên)	2	180
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên	1	90
2	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	2	50

	Riêng các đoạn:		
1	- Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ ranh giới huyện Mộ Đức đến đường ray xe lửa		1.080
2	- Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ đường ray xe lửa đến ngã 3 đường vào UBND xã Phổ Phong		840
3	- Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ ngã 3 đường vào UBND xã Phổ Phong đến km5		600
4	- Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ Km 5 đến km8 +700 (kênh thủy lợi Núi Ngang)		600
5	- Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 (km 7, QL 24A) đến cầu sông Ba Liên và đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Ông Triệu đến cống thuỷ lợi (nhà Ông Trần Tồn)		400
6	- Đất mặt tiền đường đoạn nối từ QL 24A đến giáp đường Trà Câu (km 7) và đất mặt tiền đường đoạn từ cống thuỷ lợi (nhà Ông Trần Tồn) đến giáp ranh xã Phổ Thuận		210

VI. Huyện Nghĩa Hành

1. Các xã đồng bằng:

a. Thị trấn Chợ Chùa:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

TT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
A	**Đường loại 1:**		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ trụ sở UBND huyện Nghĩa Hành đến UBND thị trấn Chợ Chùa	1	1.500
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ trụ sở UBND thị trấn Chợ Chùa đến cầu Bến Đá	2	1.200
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ Trường tiểu học số 1 thị trấn Chợ Chùa đến ngã 4 đường phía Đông (nhà Ông Lâm Đức Tuấn)	3	1.000
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ UBND huyện Nghĩa Hành đến Cầu Ngắn giáp ranh xã Hành Minh	4	800
B	**Đường loại 2:**		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ cầu Bến Đá đến kênh N10	1	750
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ ngã 4 đường phía Đông đến giáp ranh xã Hành Đức	2	700
3	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ cổng chợ Chùa đến quán ăn Lãnh Tình	3	650
4	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ nhà ông Lý Tiên đến giáp đường phía Đông	4	600

5	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ kênh N10 đến cầu kênh giáp xã Hành Thuận	4	600
6	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ nhà Minh Thiện đến giáp ngã tư (nhà Bà Cúc)	4	600
7	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 628 đoạn từ Trường tiểu học số 1 thị trấn Chợ Chùa đến ngã 3 nhà ông Đào Trọng Kết	5	550
8	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngõ ông Tơ đi đến ngã 3 Lê Quy	6	500
9	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ trụ sở Chi Cục thuế huyện đến ngã 3 quán Thu Chanh	7	460
10	Đất mặt tiền đường phía Đông đoạn từ quán bà Lãnh Tình đến quán Thu Chanh	7	460
11	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ công viên 23/3 đến nhà ông Huỳnh Ngọc Qui	7	460
12	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 4 nhà ông Võ Hòa đến đường tránh Tây	8	400
C	**Đường loại 3:**		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ cống ông Hợi đến ngã 3 ông Đốc	1	350
2	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 628 đoạn từ ngã 3 nhà ông Đào Trọng Kết đến Cầu Khế (giáp ranh xã Hành Minh)	1	350
3	Đất mặt tiền đường bao phía Đông đoạn từ nhà ông Lê Quang Tình đến kênh N12	2	300
4	Đất mặt tiền đường nội bộ khu dân cư Đồng Xít	2	300
5	Đất mặt tiền đường nối tỉnh lộ 624 đoạn từ Viện kiểm sát đến giáp nhà Lê Hoàng Phu (Phú Vinh Tây)	2	300
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ quán ăn Lãnh Tình đến giáp ranh xã Hành Đức	2	300
7	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ ngã 4 Phú Bình đến Trường Mẫu giáo đội 7	3	250
8	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ ngã 4 Phú Bình đến ngã 3 bà Bồi	3	250
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Phú Bình đến Chùa Phú Bình	3	250
10	Đất mặt tiền đường kênh N12 đoạn từ ngõ nhà ông Bùi Đình Thời đến ngõ nhà ông Trần Tấn Châu	3	250
11	Đất mặt tiền đường phía Đông đoạn từ quán ăn Lãnh Tình ra đến cầu Bến Đá	4	200
12	Đất mặt tiền đường đoạn từ UBND thị trấn Chợ Chùa đi đến cầu Bà Đề	4	200
13	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ nhà ông Võ Khoa đến giáp đường phía Đông	4	200
14	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đến nhà lưu niệm cụ Huỳnh Thúc Kháng	4	200

15	Đất mặt tiền đường phía Đông đoạn từ quán Thu Chanh đến kênh N12	4	200
16	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 bà Bồi đến Trường Mẫu giáo Phú Bình Tây (kho vật tư cũ)	4	200
17	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 cầu Bến Đá đến ngã 3 bà Bồi	4	200
18	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 nhà ông Trần Đình Toàn đến nhà Ông Hồ Thanh Vân	4	200
19	Đất mặt tiền đường đoạn nối tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 nhà Ông Huỳnh Hường đến đường phía Đông	4	200
20	Đất mặt tiền đường đoạn từ đường phía Đông đến nhà ông Nguyễn Hồng Sơn	5	180
21	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 cầu Bến Đá cũ đến hết nhà Ông Lê Ngôn	5	180
22	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ Trường Mẫu giáo đội 7 đến giáp giới Hành Trung	6	150
23	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trường Mẫu giáo Phú Bình Tây (kho vật tư cũ) đến cầu An Định	7	120
24	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ phía Tây cầu Bến Đá đến giáp ngã tư Trường Tiểu học số 1 Thị trấn Chợ Chùa	7	120
25	Đất mặt tiền kênh N12 đoạn từ nhà ông Trần Tấn Châu đến giáp ranh xã Hành Minh	7	120
26	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng	7	120
27	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 nhà Ông Trần Văn Kiện đến ngã 4 nhà Ông Võ Văn Đạo	7	120
28	Đất ở các vị trí khác còn lại	8	80

b. Đất ở nông thôn các xã đồng bằng:

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

TT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
I	**Xã Hành Thuận**		
A	**Khu vực 1:**		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ kênh mương Thạch Nham N8 đến ngã 4 Tân Hội xã Hành Thuận	1	650
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 4 Tân Hội đến giáp ranh cầu kênh thị trấn Chợ Chùa	2	580
3	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 4 Tân Hội đến ngã 3 nhà ông Võ Quang Thâm	3	350
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Tân Hội đến cổng ông Huỳnh Tài	5	200
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ ngã 3 nhà ông Võ Quang Thâm đến giáp ranh Cầu Bản xã Nghĩa Trung, huyện Tư Nghĩa	1	180

2	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 chợ Đại An đến ngã 3 nhà ông Lê Thanh Tùng	5	100
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ cống ông Huỳnh Tài đến cống Bà Chuông	5	100
4	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngõ nhà bà Võ Thị Út đến cống ông Cẩm	5	100
5	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 4 bà Huỳnh Thị Lợi đến cống ông Phụ	5	100
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 chợ Đại An đến cống bà Sáu Đức	1	70
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ cống ông Phụ đến cống Bà Chuông	1	70
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ Cống Chùa đến ngã 3 nhà Lê Thanh Tùng	1	70
4	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 Huỳnh Việt đến ngã 3 nhà ông Trương Quang Bình	1	70
5	Đất mặt tiền đường có bê tông hóa giao thông nông thôn	2	60
6	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông hóa giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m	3	50
7	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	5	35
II	**Xã Hành Minh**		
A	**Khu vực 1:**		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ Cầu Ngắn đến Cầu Trắng	2	580
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ Cầu Trắng đến giáp ranh xã Hành Đức	3	350
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ Cầu Khế đến cầu Cây Xanh xã Hành Dũng	4	250
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ Cầu Dài đến giáp ranh giới xã Hành Nhân	4	120
2	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ đập Hố Đá đến ngõ ông Vân	5	100
3	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ ngã 3 Nghĩa trang Liệt sỹ cũ xã Hành Minh đến giáp ranh giới thôn Kỳ Thọ Nam II xã Hành Đức	5	100
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường có bê tông hóa giao thông nông thôn	3	50
2	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông hóa giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m	4	45
3	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	5	35

III	Xã Hành Trung		
A	**Khu vực 1:**		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ ngã 3 Tin Lành đến Trạm Y tế cũ	4	250
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 Hành Đức đi Hành Trung đoạn từ cống kênh Thạch Nham N12-5 đến ngã 3 Nhà thờ Tin lành	2	150
2	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ ngã 3 Nhà thờ tin lành đến cống Cống Cộc (ngã 3 mới)	3	140
3	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ ngã 3 Cống Cộc đến Trạm Y tế	3	140
4	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ Trạm Y tế cũ đến dốc xe lửa thuộc xã Nghĩa Phương, huyện Tư Nghĩa	3	140
5	Đất mặt tiền đường liên huyện đoạn từ Trạm Y tế đến giáp ranh giới thôn Phú Bình thị trấn Chợ Chùa	4	120
6	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ ngã 3 nhà ông Nguyễn Đình Cồn đến trụ sở HTXNN Hành Trung	5	100
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường có bê tông hóa giao thông nông thôn	3	50
2	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông hóa giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m	4	45
3	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	5	35
IV	**Xã Hành Đức**		
A	**Khu vực 1:**		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ giáp ranh thị trấn đến cống kênh Thạch Nham N12-5	3	350
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ kênh chính Nam giữa Hành Minh và Hành Đức đến ngõ Hằng Nga	5	200
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngõ Hằng Nga đến đèo Eo Gió	2	150
2	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ đoạn từ cống kênh Thạch Nham N12-5 đến ngã 3 Nhà thờ Tin lành	2	150
3	Đất mặt tiền đường đi Chùa Thầy Năm đoạn từ ngã 3 ông Hoàng đến giáp ranh giới thị trấn Chợ Chùa	2	150
4	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ ngã 3 tin lành đến cầu Bàu Trai xã Hành Đức	4	120
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã 3 nhà ông Cồn đến nhà ông Nguyễn Bảo	5	100
C	**Khu vực 3:**		

1	Đất mặt tiền đường liên xã Hành Minh đi Hành Đức đoạn từ ngõ ông Mịnh đến Trường Tiểu học thôn Kỳ Thọ Nam II xã Hành Đức	1	70
2	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ ngã 3 Gò Gai đến ngõ bà Miều thuộc xã Hành Đức	2	60
3	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ ngã 3 ông Trợ đến ngõ Đá thôn Kỳ Thọ Bắc xã Hành Đức	2	60
4	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ ngõ ông Định đến giáp Tỉnh lộ 624 thôn Kỳ Thọ Nam I xã Hành Đức	2	60
5	Đất mặt tiền đường có bê tông hóa giao thông nông thôn	3	50
6	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông hóa giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m	4	45
7	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	5	35
V	**Xã Hành Phước**		
A	**Khu vực 1:**		
1	Đất mặt tiền đường huyện từ dốc xe lửa đến giáp ranh giới xã Nghĩa Mỹ, huyện Tư Nghĩa	3	350
2	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ dốc xe lửa đến cống ông Lý	5	200
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ cống ông Lý đến Trường THCS xã Hành Phước	1	180
2	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ cầu Bàu Trai đến cống ông Lý	4	120
3	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn Trường THCS xã Hành Phước đến ngã 3 chợ An Chỉ	4	120
4	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ chợ Đá Hai đến Trường Tiểu học Đề An thôn Đề An	5	100
5	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ ngã 4 chợ An Chỉ đến Xi Phông - kênh chính Nam xã Hành Phước	5	100
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trường Tiểu học đến ngã 4 An Chỉ	2	60
2	Đất mặt tiền đường có bê tông hóa giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 3,5m	3	50
3	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông hóa giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m	4	45
4	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	5	35
VI	**Xã Hành Thịnh**		
A	**Khu vực 1:**		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ cầu Hộ Khiêm đến hết sân vận động xã Hành Thịnh	4	250

2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ Km 10 (thôn Đồng Xuân) đến cầu kênh chinh nam (Thuận Hòa)	5	200
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ sân vận động cũ xã Hành Thịnh đến Km 10 (hết thôn Đồng Xuân)	2	150
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ cầu Bến Thóc xã Hành Thịnh đến cầu Hộ Khiêm	5	100
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ kênh chính Nam đến giáp ranh giới xã Hành Thiện	5	100
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường bê tông hóa giao thông nông thôn đoạn từ ngã 4 An Ba đến Xuân Ba	1	70
2	Đất mặt tiền bê tông hóa giao thông nông thôn đoạn từ ngã 4 An Ba đến Cầu Máng	1	70
3	Đất mặt tiền bê tông hóa giao thông nông thôn đoạn từ cầu Bến Thóc đến TL624B (XĐ)	1	70
4	Đất mặt tiền đường có bê tông hóa giao thông nông thôn	2	60
5	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông hóa giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m	4	45
6	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	5	35

2. Đất ở nông thôn các xã miền núi:

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

TT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
I	**Xã Hành Thiện**		
A	**Khu vực 1:**		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ cầu Phú Lâm đến cầu Cộng Hòa cũ	2	200
2	Đất mặt tiền đường nối giáp Tỉnh lộ 624 đến 624B xã Hành Thiện (hai đầu cầu Cộng Hòa mới)	2	200
3	Đất mặt tiền chung quanh chợ Phú Lâm xã Hành Thiện	3	180
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ nhà ông Tuấn Lời đến cầu Phú Lâm xã Hành Thiện	4	160
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 624B đoạn từ cầu Mễ Sơn đến giáp cầu Luật cống qua đường ngõ ông Biên đến cầu Luật	3	100
2	Đất mặt tiền đường huyện lộ đoạn từ cầu cây Ngũ Ngày đến Cầu Sa	5	80

C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B còn lại thuộc xã Hành Thiện	2	60
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ cầu Cộng Hòa cũ đến giáp ranh giới xã Long Mai, huyện Minh Long	2	60
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ cầu Suối Sậy đến giáp ranh giới xã Hành Tín Tây	2	60
4	Đất mặt tiền đường huyện lộ đoạn từ Cầu Sa đến Hành Phước	4	40
5	Đất mặt tiền đường có bê tông giao thông nông thôn	4	40
6	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m	5	30
7	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	6	25
II	**Xã Hành Tín Tây**		
A	**Khu vực 1: không có**		
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ cầu Long Bình đến cầu Phú Thọ xã Hành Tín Tây	3	100
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ cầu Suối Rau thôn Tân Phú đến cầu Long Bình	1	70
2	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ xã Hành Thiện đến cầu Suối Rau Tân Phú 1	3	50
3	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ cầu Phú Thọ đến xã Hành Tín Đông	4	40
4	Đất mặt tiền đường có bê tông giao thông nông thôn	4	40
5	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m	5	30
6	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	6	25
III	**Xã Hành Tín Đông**		
A	**Khu vực 1:**		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ cầu Thiên Xuân đến ngã 3 nhà ông Thương xã Hành Tín Đông	3	180
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624C đoạn từ ngã 4 Đồng Giữa đến Cầu Giáo	3	100
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ Gò Eo đến cầu Thiên Xuân	3	100
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ ngã 3 nhà ông Thương đến Cầu Lim	3	100

C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ Cầu Lim đến đèo Đá Chát	1	70
2	Đất mặt tiền đường có bê tông giao thông nông thôn	3	50
3	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m	5	30
4	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	6	25
IV	**Xã Hành Dũng**		
A	**Khu vực 1:**		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ xi phông - kênh chính Nam đến Trạm biến áp số 1	1	220
2	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ đội thuế đến Trường THCS Hành Dũng	4	160
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Chợ Phiên đến cầu Cây Ké	4	160
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ cầu Cây Xanh đến xi phông kênh chính Nam xã Hành Dũng	4	160
5	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ Trạm biến áp số 1 đến cầu Sông Giăng	4	160
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ ngã 3 nhà ông Dụng đến Chợ Phiên xã Hành Dũng	1	140
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trường THCS Hành Dũng đến kênh N1	5	80
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu An Định đến cầu Phổ (thôn An Định)	2	60
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Phổ đến giáp ranh xã Nghĩa Kỳ	3	50
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Sông Giăng đến cầu Trũng Võ (thôn Trung Mỹ)	3	50
4	Đất mặt tiền đường có bê tông giao thông nông thôn	4	40
5	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m	5	30
6	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	6	25
V	**Xã Hành Nhân**		
A	**Khu vực 1:**		
1	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ Trạm bơm số 7 - kênh chính Nam đến trụ sở UBND xã Hành Nhân	5	150
2	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ trụ sở UBND xã Hành Nhân đến chợ Hành Nhân	5	150
B	**Khu vực 2:**		

1	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Sông Giăng đến ngã 3 nhà ông Võ Văn Châu, thôn Tân Thành	1	140
2	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ giáp ranh giới xã Hành Minh đến Trạm bơm số 7 - kênh chính Nam xã Hành Nhân	2	120
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Trung tâm xã đến Trường Mầm non I bán trú Hoa Mai	2	120
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Võ Văn Châu, thôn Tân Thành đến giáp ranh xã Long Sơn	3	100
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ đầu kênh N12 đến cầu kênh qua nhà ông Nguyễn Văn Hàng.	3	100
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trường Mầm non bán trú I Hoa Mai đến ngã 3 nhà ông Lê Văn Phàn	4	90
7	Đất mặt tiền đường kênh đoạn từ Nguyễn Văn Hàng đến cầu Máng giáp xã Hành Minh	5	80
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 nhà ông Ngô Hồng Thành thôn Nghĩa Lâm đến giáp thôn Bìu Qua xã Long Môn	3	50
2	Đất mặt tiền đường có bê tông giao thông nông thôn	3	50
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu nước nóng vô thôn Đồng Vinh giáp xã Long Sơn	3	50
4	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m	5	30
5	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	6	25

VII. Huyện Lý Sơn

1. Đất ở thị trấn: Không có
2. Đất ở nông thôn:

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

TT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
A	**Khu vực 1:**		
1	Đất mặt tiền đường liên xã Từ 0m đến 21m (trục đường giao thông chính) đoạn từ nhà ông Võ Nhì đến nhà ông Nguyễn Hữu Chi	1	900
2	Đất mặt tiền đường liên xã Từ 0m đến 21m (trục đường giao thông chính) đoạn từ nhà ông Đặng Quang Minh đến nhà ông Đinh Hoài (thôn Tây - xã An Hải)	1	900
3	Đất mặt tiền đường đi Đồng Hộ đoạn từ đường liên xã đến Dốc Phương Từ 0m đến 21m (kể cả đường bao quanh công viên trước UBND huyện)	1	900
4	Đất mặt tiền các trục đường Từ 0m đến 21m vòng quanh bùng binh Cảng Lý Sơn	1	900

5	Đất mặt tiền đường liên xã Từ 0m đến 21m (trục đường giao thông chính) đoạn từ Chi Cục thuế huyện (Củ) đến Phạm Thống	1	900
6	Đất mặt tiền đường liên xã Từ 0m đến 21m (trục đường giao thông chính) đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Chi đến nhà đồn Biên phòng	2	800
7	Đất mặt tiền đường liên xã Từ 0m đến 21m đoạn từ Hải Đăng đến Nguyễn Hội	2	800
8	Đất mặt tiền đường liên xã Từ 0m đến 21m (trục đường giao thông chính) đoạn từ Nguyễn Việt đến nhà Hoa Tiền (xã An Hải)	3	700
9	Đất mặt tiền đường liên xã Từ 0m đến 21m đoạn từ đồn Biên phòng đến Chi Cục thuế huyện (Cũ)	3	700
10	Đất mặt tiền đường liên xã Từ 0m đến 21m (trục đường giao thông chính) đoạn từ nhà ông Võ Nhì đến đền thờ Phật Mẫu	3	700
11	Đất mặt tiền đường Từ 0m đến 21m đoạn từ Dốc Phương đến ngã 4 ông Mới	3	700
12	Đất mặt tiền đường cơ động phía Đông Nam đảo Lý Sơn đoạn 0m đến 21m từ cầu cảng đến Mỹ Linh	3	700
13	Đất mặt tiền đường cơ động phía Đông Nam đảo Lý Sơn đoạn 0m đến 21m nối miếu Kiều Kiều đến sân vận động	3	700
14	Đất mặt tiền đường cơ động phía Đông Nam đảo Lý Sơn đoạn 0m đến 21m nối giếng Xó La đến Ông NguyễnVăn Chinh	3	700
15	Đất mặt tiền đường cơ động phía Đông Nam đảo Lý Sơn đoạn 0m đến 21m nối Nguyễn Văn Chinh đến Chợ Thôn Tây An Hải	4	600
16	Đất mặt tiền đường đoạn từ Đồn Biên phòng đến ngã ba đối diện nhà ông Lê Sơn Chiến (xã An Vĩnh) và đoạn từ Đặng Ráng đến kho đạn	4	600
17	Đất mặt tiền đường đoạn từ Bưu điện văn hóa xã An Vĩnh đến Trường Tiểu học số 2 An Vĩnh	4	600
18	Đất mặt tiền đường đoạn từ UBND xã An Hải đến ngõ nhà máy điện	4	600
19	Đất mặt tiền đường đoạn nối trục đường liên xã đến đường Đông Nam đảo Lý Sơn (Phía đông Đình làng An Vĩnh)	4	600
20	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 ông Mới đi hai phía Đông - Bắc 200m	5	500
21	Đất mặt tiền đường cơ động phía Đông Nam đảo Lý Sơn đoạn 0m đến 21m nối Chợ Thôn Tây An Hải đến Trạm Biên Phòng An Hải	5	500

22	Đất mặt tiền đường cơ động phía Đông Nam đảo Lý Sơn đoạn 0m đến 21m nối Mỹ Linh đến miếu Kiều Kiều và Đoạn nối sân vận động đến giếng Xó La	5	500
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường Từ 0m đến 21m đoạn từ nhà ông Phùng Chấp đến Dinh Bà Trời (xã An Hải)	1	400
2	Đất mặt tiền đường Từ 0m đến 21m đoạn từ nhà ông Huỳnh Thọ đến giáp đình làng An Hải	1	400
3	Đất mặt tiền đường Từ 0m đến 21m đoạn từ cách ngã 4 ông Mới 200m đi lăng Đồng Hộ đến Chùa Hang	1	400
4	Đất mặt tiền đường Từ 0m đến 21m đoạn từ nhà ông Lê Văn Châu đến giáp đường Biên Phòng - Núi Sỏi (đường tránh kho đạn) và đoạn nối bà Dương Thị Làm đến Ông Ngô Lai	1	400
5	Đất mặt tiền đường Từ 0m đến 21m đoạn nối từ (tuyến đường từ nhà ông Lê Văn Châu - đường Biên Phòng Núi Sỏi) đến kho đạn	1	400
6	Đất ở bên trong Cảng Lý Sơn cách mặt tiền đường từ 21m đến 35m	1	400
7	Đất ở cách mặt tiền đường liên xã từ 21m - 35m của các đoạn thuộc vị trí 1, khu vực 1 nêu trên	2	350
8	Đất ở bên trong Cảng Lý Sơn cách mặt tiền đường trên 35m thuộc khu bùng binh Cảng Lý Sơn	2	350
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trường Tiểu học số 2 An Vĩnh đến nhà Ông Bùi Văn Đức	2	350
10	Đất ở bên ngoài đường liên xã cách mặt tiền đường trên 35m đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Chinh đến chợ An Hải	2	350
11	Đất mặt tiền đường đoạn từ Sân bay đến cầu cảng Quân Sự (xã An Hải)	2	350
12	Đất mặt tiền đường từ hết ngã ba đối diện nhà ông Lê Sơn Chiến đến Gò Cỏ May	2	350
13	Đất ở cách mặt tiền đường liên xã từ trên 21m đến 35m của các đoạn thuộc vị trí 2, khu vực 1 nêu trên	3	300
14	Đất ở cách mặt tiền đường liên xã từ 35m - 50m của các đoạn thuộc vị trí 2, khu vực 1 nêu trên	3	300
15	Đất ở cách mặt tiền đường từ 21m - 35m thuộc vị trí 3, khu vực 1 nêu trên	3	300
16	Đất mặt tiền đường bê tông giao thông nông thôn còn lại thuộc xã An Hải và An Vĩnh	3	300
17	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Nguyễn My đến gò Cỏ May	3	300
C	**Khu vực 3:**		

1	Đất ở cách mặt tiền đường liên xã từ trên 35m của các đoạn thuộc vị trí 1, 2, 3 khu vực 1 nêu trên	1	220
2	Đất mặt tiền đường bê tông giao thông nông thôn xã An Bình đoạn từ cầu Cảng đi Trạm Biên Phòng	1	220
3	Đất ở cách mặt tiền từ trên 21m đến 35m của các đoạn thuộc vị trí 4, khu vực 1 nêu trên	2	200
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ gò Cỏ May đến nghĩa địa Rừng Gò	2	200
5	Đất ở phía bên trong đường liên xã cách mặt tiền đường trên 35m đoạn từ ranh giới xã An Vĩnh - An Hải đến đường rẽ nhà Phạm Tú đi Nguyễn Tiên thuộc xã An Hải	2	200
6	Đất ở hai bên đường liên xã cách mặt tiền đường trên 35m đoạn từ khu vực huyện đội đến nhà Hoa Tiến và đoạn từ Nguyễn Hội đến Rada tầm xa	2	200
7	Đất khu dân cư xóm mới 773 Sân bay (xã An Hải)	2	200
8	Đất mặt tiền đường bê tông giao thông nông thôn xã An Bình còn lại	2	200
9	Đất còn lại của 2 xã An Hải và An Vĩnh	3	150
10	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã An Bình	3	150

C. Các huyện miền núi

I. Huyện Ba Tơ

1. Thị trấn Ba Tơ:

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

TT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
A	**Đường loại 1:**		
1	Đất mặt tiền đường 11 tháng 3: Đoạn từ ngã 3 cầu Tài Năng đến ngã 4 đường Trần Toại	1	1.100
2	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng: Đoạn từ Km 29 đến ngã 4 đường Trần Toại	2	1.000
3	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng: Đoạn từ ngã 4 đường Trần Toại đến cầu sông Liên	2	1.000
4	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng: Đoạn từ cầu Nước Ren đến Km 29	3	900
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Tài Năng 2 đến cầu Sông Liên (đường 3 tháng 2)	4	600
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Tài Năng 1 đến cầu Tài Năng 2	4	600
7	Đất mặt tiền đường Trần Toại: Đoạn từ ngã 3 đường 3 tháng 2 đến Trung tâm y tế huyện	5	500
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Phạm Văn Đồng đến cầu Tài Năng 2	5	500

9	Đất mặt tiền đường 30 tháng 10: Đoạn từ ngã 3 Bảo tàng đến Nghĩa trang liệt sĩ	5	500
10	Đường 11 tháng 3: Đoạn từ ngã 4 đường Trần Toại đến ngã 3 đường Phạm Văn Đồng (nhà Ông Bình)	5	500
11	Đất mặt tiền đường Phạm Kiệt: Đoạn từ ngã 3 đường Phạm Văn Đồng (Nhà Sách) đến ngã 3 đường 3 tháng 2 (nhà Bà Đào)	5	500
12	Đất mặt tiền đường Nguyễn Chánh: Đoạn từ ngã 3 đường Phạm Văn Đồng (Tòa Án) đến ngã 3 đường 3 tháng 2	5	500
13	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm: Đoạn từ ngã 3 đường Phạm Văn Đồng đến ngã 3 đường Trần Lương (Mai Oang)	5	500
14	Hẻm 3 đường Phạm Văn Đồng: Đoạn từ ngã 3 Phạm Văn Đồng đến Cụm công nghiệp thị trấn Ba Tơ	5	500
B	**Đường loại 2:**		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Sông Liên đến đèo Tổng Rỉ	1	400
2	Đất mặt tiền đường Trần Quý Hai: Đoạn từ ngã 3 đường Phạm Văn Đồng (nhà Ông Phước) đến ngã 3 đường 3 tháng 2	1	400
3	Đất mặt tiền đường Đinh Chín: Đoạn từ ngã 3 đường Phạm Văn Đồng (Hạt Kiểm lâm) đến ngã 3 đường 3 tháng 2 + 300m	1	400
4	Đất mặt tiền đường Trần Lương: Đoạn từ ngã 3 Trần Toại (nhà Bà Thúy) đến ngã 3 đường 11 tháng 3 (nhà Ông Ya)	1	400
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trung tâm y tế huyện đến Hang Én (Sông Liên)	2	300
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường Đinh Chín đến ngã 4 đường 3 tháng 2	2	300
7	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đáp: đoạn từ ngã 3 Phạm Văn Đồng đến ngã 3 Đinh Thìn	2	300
8	Đất mặt tiền đường Hẻm 3 (BTXM) đoạn từ ngã 3 Trần Toại đến ngã 3 Trần Lương	3	250
9	Đất mặt tiền đường Trương Quang Giao: Đoạn từ ngã 3 đường 3 tháng 2 (cầu Sông Liên) đến giáp ngã 3 đi Ba Bích (Tập đoàn 5)	3	250
10	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu nước Ren đến giáp đường 3 tháng 2	3	250
11	Đất mặt tiền đường Hẻm BTXM (2 hẻm) đoạn từ đường 11 tháng 3 đến Khu dân cư đấu giá QSDĐ chợ mới (đến hết đường)	3	250

12	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường 3 tháng 2 đến Vã Nhăng (nhà Ông Thầy Hoanh)	3	250
13	Đất mặt tiền đường BTXM: Đoạn từ sân bay đá bàn (nhà văn hóa tổ dân phố 1) đến nhà Thầy Hoanh	3	250
14	Đất mặt tiền đường Hẻm 1 (BTXM) đoạn từ ngã 3 Phạm Văn Đồng đến giáp đường Đinh Thìn	3	250
15	Đất mặt tiền đường BTXM: Đoạn từ sân bay Đá Bàn (nhà ông Phạm Tấn Tài) đến nhà ông Dương Kéo - Tổ dân phố số 1	3	250
C	**Đường loại 3:**		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 đường 3 tháng 2 đến Tập đoàn 8 (hết đường BTXM)	1	200
2	Đất mặt tiền đường Hẻm 3 (BTXM) đoạn từ ngã 3 Phạm Văn Đồng đến Nhà văn hóa số 5	1	200
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ Nghĩa trang liệt sĩ đến Hồ Tôn Dung	1	200
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 thị trấn Ba Tơ đi Ba Bích (đoạn từ nhà ông Mạ đến trạm Kiểm Lâm)	2	150
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 (nhà Ông Thầy Hoanh) đi Vã Nhăng (hết đường BTXM)	2	150
6	Đất mặt tiền đường Hẻm 1 đoạn từ đường Trần Lương (nhà Bà Thuý) đến Trung tâm Y tế huyện	2	150
7	Đất mặt tiền đường Hẻm 2 đoạn từ Nhà trẻ đến Trung tâm Y tế huyện	2	150
8	Đất mặt tiền Hẻm 3 đường Trần Lương đoạn từ nhà bà Hà Thị Hương đến nhà bà Ba	2	150
9	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ ngã ba trạm kiểm lâm vào xóm ông Nunh	3	100
10	Đất mặt tiền đường BTXM: Đoạn từ ngã 3 Nghĩa trang liệt sỹ (nhà máy gạo của ông Phạm Văn Đố - KDC số 6, TDP số 3) đến hết đường bê tông	3	100
11	Đất ở các vị trí khác còn lại	4	60

2. Đất ở nông thôn:

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

TT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
A	**Khu vực 1:**		
1	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ ngã 3 Ba Vì đi Kon Tum đến giáp cầu (gần Phân xá khu Tây)	1	350
2	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ ngã 3 Ba Vì đi về thành phố Quảng Ngãi đến Km 49 + 200	2	250
3	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ ngã 3 Ba Vì đi Ba Xa không quá 800m	3	200

4	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ Cầu Ngắn phía Đông UBND xã Ba Động đến hết Nghĩa trang xã Ba Động	3	200
5	Đất mặt tiền đường nội bộ Ba Vì đoạn nối QL 24A bao quanh chợ	3	200
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ Km55 đến Km57 + 50 (cầu Pờ Ê)	1	150
2	Đất mặt tiền đường đất nội bộ Ba Vì đoạn nối QL 24A (ngã 4) đi Ba Xa và từ QL 24 đến điểm tiếp nối QL 24 (trừ mặt tiền chợ)	1	150
3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ km18 đến cầu Ngắn gần UBND xã Ba Động và đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ Nghĩa trang liệt sỹ đến hết thôn Suối Loa	1	150
4	Đất mặt tiền Quốc lộ 24 từ Bưu điện văn hóa xã Ba Cung đến đầu cầu Nước Ren (nhà ông Lê Văn Mùi)	2	120
5	Đất mặt tiền đường tránh Đông đoạn từ nhà bà Phạm Thị De đến hết địa phận xã Ba Cung	3	110
6	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km11+700 (cầu Hương Chiên) đến km18 và đất mặt tiền từ đèo Tổng Rí (hết địa phận thị trấn Ba Tơ) đến Km 49 + 200 xã Ba Tô	4	100
7	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ điểm cuối thôn Suối Loa đến Bưu điện văn hóa xã và đoạn từ cầu (gần phân xá khu tây) đến km59 đèo Viôlét xã Ba Tiêu (trừ đoạn Km55 đến Km57+50 (cầu Pờ Ê))	4	100
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ Suối Loa (nối QL 24) xã Ba Động đến đầu cầu Bến Buôn xã Ba Thành và đất mặt tiền đường bê tông xi măng nông thôn xã Ba Liên	5	80
9	- Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 24 đến hết đường bê tông (đi Tân Long Thượng) - Đất mặt tiền đường ngã 3 QL 24 (chợ cũ) đi đến Tân Long Trung và nhà cụ Trần Toại	5	80
10	Đất mặt tiền đường (điểm nối QL24) từ ngã 3 Ba Vì đến UBND xã Ba Xa (trừ đoạn ngã 3 Ba Vì đi Ba Xa 800m)	5	80
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ đầu cầu Bến Buôn (xã Ba Vinh) đến ngã 4 đường tỉnh 625 (đường vào trụ sở UBND xã Ba Vinh).	1	60
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ điểm nối đường tỉnh 625 (Nhà bà Hỉa vòng đường làng nghề làng Teng xã Ba Thành).	1	60

3	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ dốc Lang Hang (điểm giáp ranh giới Thị trấn và Ba Bích) đến dốc Cà Xa (ranh giới giữa Ba Bích và Ba Lế)	1	60
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24A (Sông Tô) đi nhà ông Trung thôn Làng Xi	1	60
5	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ cầu Ba Chùa đến hết nhà Bà Múa (giáp đường Ba Chùa - Bến Buôn)	1	60
6	Đất mặt tiền đoạn đường nội bộ Trung tâm cụm xã Ba Vinh	2	50
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 24B (cầu Pờ Ê) đi đến UBND xã Ba Ngạc hết thôn Tà Noát.	2	50
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 đường tỉnh 625 đường vào UBND xã Ba Vinh đến trụ sở UBND xã Ba Điền.	2	50
9	Đất mặt tiền các đường bê tông xi măng khác còn lại.	2	50
10	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ cầu Ba Chùa đến giáp đường Ba Chùa - Hành Tín Đông	3	40
11	Đất mặt tiền đường Ba Chùa - Hành Tín Đông đoạn từ thôn Nước Tiên Ba Dinh đến giáp Hành Tín Đông (trừ đoạn Tân Long Thượng)	4	35
12	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Nước Niêng đến dốc Yên Ngựa (ranh giới giữa Ba Bích và Ba Nam)	4	35
13	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	25

II. Huyện Sơn Hà:

1. Thị trấn Di Lăng:

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

TT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
A	**Đường loại 1:**		
1	Đất mặt tiền đường UBND huyện đi chợ Di Lăng đoạn từ cổng chính UBND huyện đến hết phần đất ông Hùng	1	700
2	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ cổng chính UBND huyện đến cống (gần nhà Ông Nam)	1	700
3	Đất mặt tiền đường UBND huyện đi Sơn Tây đoạn từ cổng chính UBND huyện đến cầu Sông Rin (nhà Ông Trần Văn Quyền)	1	700
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 QL 24B qua cầu Tà Man đến ngã 3 đường Di Lăng - Trà Trung (ĐT 626)	2	630
5	Đất mặt tiền đường nội bộ huyện đoạn từ ngã 5 UBND đến ngã 4 QL 24B-Tỉnh lộ 623 đi huyện Sơn Tây	3	500

6	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 626 đoạn từ ngã 3 Di Lăng - Trà Trung (Trường Mầm Non 17/3) đi về phía Trà Trung đến giáp ngã 4 (Tổ dân phố Nước Bung)	3	500
7	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623 đi Sơn Tây đoạn từ đầu cầu Sông Rin (phía Sơn Tây) đến hết phần đất nhà Ông Ty	3	500
8	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ cầu tuyến Bến xe đến hết ngã 3 Trường tiểu học Di Lăng 1	3	500
9	Đất mặt tiền đường Tòa án đi Cà Tu đoạn từ nhà ông Bích đến nhà ông Ngô	3	500
10	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà bà Mai đến cổng Trung tâm Y tế huyện Sơn Hà	3	500
11	Đất mặt tiền đường nội bộ huyện đoạn từ nhà Ông Phan Thanh Hùng đến hết đất nhà Bà Đinh Thị Minh Điều	4	450
12	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Ngô đến hết phần đất chợ Di Lăng	5	400
13	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trụ sở Chi Cục thuế huyện đến giáp ngã 3 (gần nhà Ông Sơn)	5	400
14	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 (nhà Bà Chung) đến hết phần đất Trường Mẫu giáo Nước Bung	6	350
15	Đất mặt tiền đường QL24B đoạn từ cống thoát nước ngang dưới nhà ông Nam (xóm Thuỷ điện) đi về phía Quảng Ngãi đến cầu Bãi Võ	6	350
B	**Đường loại 2:**		
1	Đất mặt tiền đường đi Sơn Bao đoạn từ ngã 3 Di Lăng - Trà Trung đến ngã 3 cầu Tà Man 2 (trước nhà Ông Vũ xóm Cà Tu)	1	300
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Tà Man (phía Bắc) đến giáp đường cầu tuyến Bến xe	1	300
3	Đất mặt tiền từ ngã 4 QL 24B - Tỉnh lộ 623 đến hết cầu Nước Xiêm 1	1	300
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ cổng trụ sở Huyện uỷ đi ao cá đến hết đất nhà Bà Phước	1	300
5	Đất mặt tiền đường đoạn đường từ ngã 4 Nước Bung đến ngã 3 Nước Rạt	2	200
6	Đất mặt tiền tuyến đường đoạn nối QL 24B (nhà Ông Minh) đến cầu Tà Man 2	2	200
7	Đất mặt tiền đường đi Sơn Bao đoạn từ đất nhà ông Hùng đến cổng (nhà ông Danh)	2	200
C	**Đường loại 3:**		
1	Đất mặt tiền đường đi Sơn Trung đoạn nối Tỉnh lộ 623 đến hết địa phận thị trấn Di Lăng	1	150
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ đường Tỉnh lộ 623 đi hết đường bê tông xi măng (nhà Ông Bình xóm sông)	1	150

3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623 (đi Sơn Tây) đoạn từ nhà Ông Ty đi đến hết địa phận thị trấn Di Lăng	1	150
4	Đất mặt tiền đường QL24B đoạn từ cầu Bãi Võ đi về phía Quảng Ngãi đến hết địa phận thị trấn Di Lăng	2	100
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ trường Mẫu giáo nước Bung đến giáp ngã 4 Nước Bung (Trước nhà Ông Sơn)	2	100
6	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 626 đoạn từ cầu Nước Xiêm 1 huyện đến cầu Nước Xiêm 2	2	100
7	Đất mặt tiền đường đi Sơn Bao đoạn từ tiếp giáp cổng nhà Ông Danh đến hết địa phận thị trấn Di Lăng	2	100
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trường Mẫu giáo thôn nước Bung đến hết đất nhà Ông Vấn	3	80
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ đường nối Tỉnh lộ 623 đi hết đường BTXM (xóm nhà Ông Loan xóm sông)	3	80
10	Đất mặt tiền đường đoạn từ đường Tỉnh lộ 623 (Trạm xăng dầu) đi xóm Nước Rạt đến hết đất nhà Ông Lâm	3	80
11	Đất ở các vị trí khác còn lại của thị trấn	4	50

2. Giá đất ở nông thôn:

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

TT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
I	**Xã Sơn Hạ**		
A	**Khu vực 1:**		
1	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ cống Thuỷ lợi (nhà Bà Phường) đi Quảng Ngãi đến cầu Sông Toong (phía Nam)	1	350
2	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ cầu Sông Toong (phía Bắc) đến ngã 3 đi xóm Cà Tu	4	250
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ ngã 3 đi xóm Cà Tu đến hết địa giới xã Sơn Hạ	2	100
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường nối QL 24B đi Xóm Trường (nhà Ông Dũng) đến hết đất nhà Ông Đinh Văn Tông	3	80
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Thạch Nham đi Sơn Hạ đến bờ Luỹ	3	80
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường nối QL 24B đi Gò Bưởi (Trường Mẫu giáo) đến cầu Sông Toong 2	3	80
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường nối QL 24B đi Đèo Rơn đến ngã 4 (PBịp)	5	50

6	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường nối QL 24B đi Cà Tu đến Trường Tiểu học và Trường Mẫu giáo	5	50
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường nối QL 24B đi xóm Ren đến nhà Ông Nhim (Gò Rùa)	6	40
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền từ ngã 3 đường đi xóm Ren đoạn từ nhà Ông Nhim đến hết đất nhà Ông Khánh	1	35
2	Đất mặt tiền từ ngã 3 đường nối QL 24B đi Cà Tu đoạn từ Trường Tiểu học và Trường Mẫu giáo đến hết đất vườn nhà Ông Đinh Trôn	1	35
3	Đất mặt tiền từ ngã 3 đường nối QL 24B đi xóm Trường đoạn từ cầu Gò Cả đến Trường Tiểu học xóm Trường	1	35
4	Đất mặt tiền từ ngã 3 đường nối QL 24B đi Gò Bưởi đoạn từ hết đất vườn nhà Ông Cha Hoàng đến hết đất vườn nhà Bà Đinh Thị Ly	2	32
5	Đất mặt tiền từ ngã 3 đường nối QL 24B đi Đèo Rơn đoạn từ ngã 4 PBịp đến hết đường bê tông xi măng	3	30
6	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	25
II	**Xã Sơn Thành**		
A	**Khu vực 1:**		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Hà Thành đi Quảng Ngãi giáp địa giới Sơn Hạ (cống Thuỷ lợi xã Điệu)	1	350
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Hà Thành đường QL 24B đi Di Lăng đến cống thoát nước (nhà Ông Lê Văn Nam)	4	250
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Hà Thành đi Sơn Giang đến cống thoát nước (Nước Lục)	4	250
4	Đất mặt tiền đường nối QL 24B đi Di Lăng đoạn từ cống thoát nước (nhà Ông Lê Văn Nam) đến hết đất Trường THCS Sơn Thành	4	250
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường QL 24B đi Di Lăng đoạn từ cổng Trường THCS Sơn Thành đến ngã 3 đường đi Gò Gạo	3	80
2	Đất mặt tiền đường QL 24B đi Di Lăng đoạn từ ngã 3 Gò Gạo đến hết địa phận xã Sơn Thành	5	50
3	Đất mặt tiền đường Hà Thành - Sơn Giang đoạn từ cống thoát nước (Nước Lục) đến hết địa phận xã Sơn Thành	5	50
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ UBND xã Sơn Thành đi đến ngã 3 xóm Gò	5	50

5	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường nối QL 24B (đi xã Trạch - Lý Vẹt) đến cầu Suối Ray	5	50
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Suối Ray đi Lý Vẹt đến nhà Ông Cha Trối	6	40
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Suối Ray đến nhà Ông Phòng (xã Trạch)	6	40
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường QL 24B đi Gò Gạo đến hết đất nhà Ông Hùng (máy gạo)	1	35
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà Ông Hùng đến hết đất nhà Ông Đinh Văn Éo	2	32
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà Ông Cha Trối đến nhà Ông Ô	2	32
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà Ông Phòng đến nhà Ông Tâm (xã Trạch)	2	32
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường QL 24B đi Xóm Vậy đến nhà Ông Ôn	3	30
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà Ông Ôn đến nhà Ông Đinh Văn Dã	4	27
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường QL 24B đi Gò Dỗ đến nhà Bà Đào	4	27
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Xóm Gò đi Ka Ra đến nhà Ông Cờ (Trường Tiểu học)	4	27
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đi Gò Deo đến cầu Ray Liên	4	27
10	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường QL 24B đi Gò Deo đến nhà Ông Rập	4	27
11	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	25
III	**Xã Sơn Nham**		
A	**Khu vực 1:**		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà Ban Quản lý Thạch Nham đi Quảng Ngãi đến hết địa giới xã Sơn Nham	3	300
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu kênh Thạch Nham đi về phía Nam không quá 700m	3	80
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trạm Kiểm lâm cũ đến nhà Ông Phạm Ngọc Hoà	5	50
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà Ông Phạm Ngọc Hoà đến UBND xã Sơn Nham	6	40
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ UBND xã đến Trường Tiểu học thôn Cận Sơn	2	32

2	Đất mặt tiền đường đoạn từ thôn Cận Sơn đến hết địa phận thôn Cận Sơn	3	30
3	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	25
IV	**Xã Sơn Cao**		
A	**Khu vực 1:** Không có		
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường Sơn Cao - Sơn Linh đoạn từ UBND xã Sơn Cao đến giáp địa phận xã Sơn Linh	6	40
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ UBND xã đến hết nhà Bà Nam	1	35
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà Bà Nam đến suối Xà Ây	2	32
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ suối Xà Ây đến Trường Mẫu giáo thôn Cà Long	3	30
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường Sơn Cao - Sơn Linh đi Làng Trá đến cầu Xà Ây	3	30
5	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	25
V	**Xã Sơn Linh**		
A	**Khu vực 1:** Không có		
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ UBND xã đến Trường Tiểu học	2	100
2	Đất mặt tiền đường từ Trường Tiểu học đến giáp với địa phận xã Sơn Cao	3	80
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba sân bóng đến Trường Tiểu học (lò ghè)	3	80
4	Đất mặt tiền đường đoạn Trường Tiểu học đến cầu suối Tâu (thôn Bồ Nung)	4	60
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 trung tâm cụm xã (nhà Ông Huynh) đến làng Xinh không quá 300m	5	50
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba nhà Ông Tuyên đi vào xóm Đồng Lan	5	50
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ địa giới Sơn Nham - Sơn Linh đến cầu suối Tâu (thôn Bồ Nung)	6	40
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	25
VI	**Xã Sơn Giang**		
A	**Khu vực 1:** không có		
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường Sơn Giang - Hà Thành đoạn từ cầu Sơn Giang đến cây xăng Thanh Tuấn	1	150

2	Đất mặt tiền đường Sơn Giang đi Hải Giá đoạn từ ngã 3 (đường Sơn Giang - Hà Thành) đến cầu Ruộng Lâm	2	100
3	Đất mặt tiền đường Sơn Giang - Hà Thành đoạn từ tiếp giáp cây xăng Thanh Tuấn đến cầu Bãi Miếu	4	60
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Ruộng Lâm đến hết khu đông dân cư	6	40
5	Đất mặt tiền đường Sơn Giang - Hà Thành đoạn từ cầu Bãi Miếu đến Trạm thuỷ văn	6	40
6	Đất mặt tiền đường Sơn Giang - Hà Thành đoạn từ Trạm thuỷ văn đến Nghĩa địa	6	40
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường Sơn Giang - Hà Thành đoạn từ Nghĩa địa đến đèo Bẻ Lá	2	32
2	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	25
VII	**Xã Sơn Thuỷ**		
A	**Khu vực 1:** Không có		
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ UBND xã đến cầu Làng Rào	2	100
2	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ UBND xã đến cầu Tà Mương	5	50
3	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ cầu Tà Mương đi về Di Lăng đến hết địa phận xã Sơn Thuỷ	5	50
4	Đất mặt tiền đường QL 24B (Sơn Thuỷ - Sơn Hà) đoạn từ cầu Làng Rào đến hết địa phận xã Sơn Thuỷ	5	50
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ Suối Rà Po (thôn Tà Bần) đến Suối Pà O (thôn Tà Bi)	5	50
6	Đất mặt tiền đường đi Giá Gối đoạn từ UBND xã đến Trường tiểu học xóm Giá Gối	6	40
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	25
VIII	**Xã Sơn Kỳ**		
A	**Khu vực 1:** Không có		
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường QL 24B (Sơn Kỳ - Sơn Thuỷ) đoạn từ UBND xã đi Sơn Thuỷ đến nhà Bà Lành	2	100
2	Đất mặt tiền đường QL 24B (Sơn Kỳ - Sơn Ba) đoạn từ UBND xã đến hết đất nhà Ông Quân	2	100
3	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ nhà Ông Quân đến hết đất nhà Ông Huệ	3	80
4	Đất mặt tiền đường QL 24B (Sơn Kỳ - Sơn Thuỷ) đoạn từ nhà Bà Lành đến hết địa giới xã Sơn Kỳ	5	50

5	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ nhà Ông Huệ đến hết địa giới xã Sơn Kỳ	6	40
6	Đất mặt tiền đường nối QL 24B đoạn từ UBND xã (cũ) đến nhà Ông Hân	6	40
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà Ông Hân đến Trường Tiểu học Làng Rê	2	32
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 cầu Sông Re (phía Nam) đến hết đất lò gạch ông Tùng	2	32
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ lò gạch ông Tùng đến cầu Nước Lát	2	32
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ đầu cầu sông Re đến Làng Trăng	3	30
5	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	25
IX	**Xã Sơn Ba**		
A	**Khu vực 1:** Không có		
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ UBND xã đi Di Lăng đến Trường Tiểu học	6	40
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ UBND xã đi Ba Ngạc đến cầu (xóm nhà Ông Thi)	1	35
2	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ Trường Tiểu học đi Di Lăng đến cầu bà Thừa	2	32
3	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ nhà Ông Thi đến cống Bản (gần nhà Ông Xá)	3	30
4	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	25
X	**Xã Sơn Hải**		
A	**Khu vực 1:** Không có		
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 QL 24B - UBND xã đi Sơn Hà đến cầu Tà Mác (hai Cây Gòn)	2	100
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường QL 24B - UBND xã Sơn Hải đến ngã 3 đường đi Gò Lành	2	100
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Tà Mác (hai Cây Gòn) đến nhà Ông Lu	3	80
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà Ông Lu (QL 24B) đến cống thoát nước ông Cấp	4	60
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường (QL 24B) đi Gò Lành đến cầu Hải Giá (hết địa phận xã Sơn Hải)	4	60
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường QL 24B đi Gò Lành đến ngã 3 Gò Lành	6	40
C	**Khu vực 3:**		

1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Gò Lành đi Làng Trăng đến nhà Ông Đinh Văn Phiếu	2	32
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Gò Lành đi Làng Trá đến nhà Mai Mạnh Thường (cầu Làng Trăng)	3	30
3	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	25
XI	**Xã Sơn Thượng**		
A	**Khu vực 1:** Không có		
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623 đoạn từ cầu Suối Dầu (phía Tây) đến Trạm xá xã Sơn Thượng.	3	80
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623 đoạn từ cầu Suối Dầu đến hết địa phận xã Sơn Thượng	5	50
3	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng trung tâm cụm xã Sơn Thượng	5	50
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623 đoạn từ Trạm xá xã Sơn Thượng đến đèo Hoắc Liên (hết địa phận xã Sơn Thượng)	5	50
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 623 - Sơn Tinh (Sơn Tây) đoạn từ ngã 3 đến cống Bản (gần nhà Ông Lý Sỹ)	2	32
2	Đất mặt tiền đường Sơn Thượng - Sơn Tinh (Sơn Tây) đoạn từ cống Bản (gần nhà Ông Lý Sỹ) đến địa phận xã Sơn Thượng	3	30
3	Đất mặt tiền đường nối tỉnh lộ 623 đi làng Trang đoạn từ cây xăng Hoàng Ân 2 đến xóm Làng Trang (hết phần đất nhà Ông Quế)	3	30
4	Đất mặt tiền đường nối tỉnh lộ 623 đi xóm Tà Pa đoạn từ thôn Gò Găng đến Suối Ta Pa)	3	30
5	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	25
XII	**Xã Sơn Bao**		
A	**Khu vực 1:** Không có		
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ UBND xã đến ngã 3 đường đi hồ chứa nước Nước Trong	6	40
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường Di Lăng - Sơn Bao đi hồ chứa nước Nước Trong không quá 150m	6	40
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ UBND xã đi thôn 1 (Sông Tang) không quá 500m	1	35
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường Di Lăng - Sơn Bao đi Di Lăng không quá 200m	1	35

3	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	25
XIII	**Xã Sơn Trung**		
A	**Khu vực 1:** Không có		
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ giáp ranh thị trấn Di Lăng đến cầu Bãi Nà.	5	50
2	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ cầu Bãi Nà đến cầu Đôi	5	50
3	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ cầu Đôi đến cầu Hải Giá (cũ và mới)	6	40
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 UBND xã (Di Lăng - Làng Rin) đến ngã 3 (Làng Rin - Làng Lòn)	2	32
2	Đất mặt tiền đường Sơn Trung - Di Lăng đoạn từ cầu Nước Ra Via đến cầu Ra Deo	2	32
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Làng Rin đến sân vận động	2	32
4	Đất mặt tiền đường Sơn Trung - Xóm Suối đoạn từ nhà Ông Tuấn đến nhà Bà Trổ	3	30
5	Đất mặt tiền đường Sơn Trung - Di Lăng đoạn từ cầu Ra Deo đến ngã 3 Xóm Suối - Sơn Trung (nhà Ông Tuấn)	3	30
6	Đất mặt tiền đường Sơn Trung - Di Lăng đoạn từ nhà Ông Tuấn đến hết địa phận Sơn Trung	3	30
7	Đất mặt tiền đường UBND Sơn Trung - Di Lăng đoạn từ ngã 3 đi Làng Rin đến cầu Nước Ra Via	3	30
8	Đất mặt tiền đường Hải Giá - Sơn Giang đoạn từ cầu Hải Giá đến cầu Bãi Mun	3	30
9	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	25

III. Huyện Trà Bồng

1. Thị trấn Trà Xuân:

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

TT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
A	**Đường loại 1:**		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ Cửa hàng xăng dầu đến ngã 4 Kho bạc nhà nước	1	1.000
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 chợ Trà Bồng đến hết đất nhà Ông Phạm Hồng Sơn	1	1.000
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Kho bạc nhà nước đến ngã 4 Bùng Binh (nhà cũ ông Bản)	2	800

2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 chợ Trà Bồng đến hết đất nhà Ông Phạm Hồng Sơn	1	1.000
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Kho bạc nhà nước đến ngã 4 Bùng Binh (nhà cũ ông Bản)	2	800
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã 4 dốc Trạm (đường đi Trà Thủy) đến Cửa hàng xăng dầu	2	800
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Bùng Binh (Ngân hàng chính sách huyện) đến giáp ngã 3 đường nội vùng phía Nam (ông Tuấn cán bộ kiểm lâm)	2	800
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Bùng Binh (Ngân hàng chính sách huyện) đến giáp nhà ông Hùng (Hương) xóm cát	2	800
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Bùng Binh (nhà cũ ông Bản) đến ngã 3 (đường ra khu tiểu thủ công nghiệp)	3	500
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ tiếp giáp nhà ông Phạm Hồng Sơn đến hết bà Thủy (ngã 3 Gò Diêm)	3	500
9	Đất mặt tiền đường đoạn liền kề từ ông Hùng (Hương) đến hết đất nhà ông Đạt (Xóm cát)	3	500
10	Đất mặt tiền đường bao bọc Quảng trường 28/8	3	500
11	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Suối Bồi 2 (ông Lệ) đến hết đất nhà ông Sỹ (Giáo viên Trường nội trú)	3	500
12	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Lâm Trường đến dốc Trạm (đường đi Trà Thủy)	3	500
13	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ nhà Nguyễn Quang Sơn đến hết nhà bà Hàn Thị Tâm	4	450
14	Đất mặt tiền đường đoạn từ ranh giới Trà Xuân - Trà Sơn đến ngã 3 Lâm Trường	4	450
15	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường nội vùng phía Nam (ông Tuấn cán bộ kiểm lâm) đến hết đất nhà ông Được	4	450
16	Đất mặt tiền đường đoạn liền kề từ nhà ông Huỳnh Sanh đến hết đất nhà ông Nguyễn Đông (cán bộ hưu trí)	4	450
B	**Đường loại 2:**		
1	Đất mặt tiền đường đoạn liền kề từ ngã 3 nhà bà Tám Mến đến ngã 3 hết đất nhà ông Nguyễn Văn Minh	1	430
2	Đất mặt tiền đường nội vùng từ ngã 4 Bùng Binh (nhà cũ ông Bản) đi ra ngã 3 (đường bao phía Bắc - Nút N_9 và đi hết đất nhà ông Lý Vĩnh Thành - nút N_{11})	1	430
3	Đất mặt tiền đường đoạn liền kề từ nhà bà Lê Thị Đê đến ngã 3 Lê Văn Ánh	2	350
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường nội vùng phía Bắc (nhà ông Đạt xóm Cát) đến nút N_3, đi ra phía Bắc giáp ngã 3 đường ra khu tiểu thủ công nghiệp (Nút N_2) và đi vào phía Nam giáp ngã 4 Hạt kiểm lâm	2	350

5	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường nội vùng phía Nam (ông Tuấn cán bộ kiểm lâm) đến ngã 4 Hạt kiểm lâm.	2	350
6	Đất mặt tiền đường nội vùng phía Bắc đoạn từ ngã 3 (đi Cà Đú) đến ngã 3 Lâm Trường	2	350
7	Đất mặt tiền đường nội vùng phía Nam đoạn từ kè Suối Nang đến giáp tỉnh lộ 622 (đối diện Điện Trường Bà)	2	350
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 (đường ra khu tiểu thủ công nghiệp) đến hết đất thị trấn Trà Xuân (cầu Suối Cầu)	2	350
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Được đến giáp đường nội vung phía Nam (đối diện đường ra trường mẫu giáo Liên Cơ)	3	300
10	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Lộc đến hết đường nhựa đi Thuỷ Điện (bà Lan)	3	300
11	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 nhà ông thầy Minh (Giáo viên trường THPT huyện), Ông Dũng (CB truyền thanh) đến hết khu quy hoạch trường THPT huyện	3	300
12	Đất mặt tiền đường đoạn bê tông xi măng tiếp giáp tỉnh lộ 622 từ Trạm thú y đến hết nhà bà Lê Thị Thu	3	300
13	Đất mặt tiền đường đoạn bê tông xi măng tiếp giáp tỉnh lộ 622 đoạn từ nhà ông Huỳnh Duy Luật đến hết đường bê tông	3	300
14	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường ra Khu tiểu thủ công nghiệp đến cầu bản (khu tiểu thủ công nghiệp)	3	300
15	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ngã 4 Dốc Trạm (đường đi Trà Thủy) đến giáp đường nội vung phía Bắc (đối diện nhà Ông Nguyễn Ngọc Thơ)	3	300
16	Đất mặt tiền đường đoạn tư ngã 4 Dốc Trạm (đường đi Trà Thủy) đến hết đường bê tông	4	250
17	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ nhà bà Võ Thị Liễu và đất liền kề từ nhà ông Ba Thành đi đội 7	4	250
18	Đất mặt tiền đường đoạn từ Cửa hàng thương mại đến hết đất khu tập thể Công ty Thương nghiệp Cấp 3 cũ	4	250
19	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Sỹ (Giáo viên nội trú) đến hết nhà ông Nguyễn Huệ	4	250
20	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ nhà Ông Lê Hồng Danh đến nhà ông Võ Văn Hải (Đội 5)	4	250
21	Đất mặt tiền đường đoạn bê tông xi măng tiếp giáp tỉnh lộ 622 từ nhà ông Nguyễn Hương đến nhà ông Nguyễn Văn Thái	4	250
22	Đất mặt tiền đường đoạn đường từ nhà ông Huỳnh Phi Thu đến nhà ông Hường Văn Phục	4	250

23	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ giáp Tỉnh lộ 622 (nhà ông Nguyễn Văn Thanh) đến giáp đường nội vùng phía Nam	5	210
C	**Đường loại 3:**		
1	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ nhà Bùi Đức Minh đến lăng Bạch Hổ	1	180
2	Đất mặt tiền đường bê tông nhánh rẽ đội 7 đến giáp đường nội vùng phía Bắc (nhà ông Lê Văn Tính)	2	150
3	Đất mặt tiền đường đoạn liền kề từ nhà ông Nguyễn Huệ đi Trà Sơn	2	150
4	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn liền kề từ nhà ông Nguyễn Văn Thái đến Suối Chòm Bợm	2	150
5	Đất mặt tiền bê tông nối đường bê tông đội 7 đoạn từ nhà ông Huỳnh Văn Tui đội 7 đến giáp đường nội vùng phía Bắc	2	150
6	Đất mặt tiền bê tông xi măng nối đường bê tông xi măng đội 7 đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng đội 7 đến giáp đường nội vùng phía Bắc.	2	150
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đi Trà Thủy đến hết đất thị trấn Trà Xuân	4	100
8	Đất mặt tiền đường đất rộng 3,5m trở lên nối và cách tỉnh lộ 622 không quá 500m trừ các vị trí đã nêu trên.	4	100
9	Đất thuộc dự án qui hoạch xây dựng sân vân động huyện trừ đất mặt tiền ra Xóm Cát.	4	100
10	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng xóm Mồ côi đoạn tiếp giáp đường ra khu tiểu thủ công nghiệp đi xóm Mồ côi.	4	100
11	Đất mặt tiền đường bê tông nông thôn nối Tỉnh lộ 622 đến hết đất nhà ông Võ Tấn Đức (đội 1)	4	100
12	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	60

2. Đất ở nông thôn:

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

TT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
I	**Xã Trà Phú**		
A	**Khu vực 1:**		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Suối Vin đến ranh giới Phú Bình	1	350
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ranh giới Trà Xuân - Trà Phú đến cầu Suối Vin	2	320
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà Ông Trần Đặng Dũng đến sông Trà Bồng	4	230
B	**Khu vực 2:**		

1	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng nối và cách Tỉnh lộ 622 không quá 200m	2	150
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ sông Trà Bồng đến hết ranh giới xã Trà Phú	3	120
3	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn tiếp giáp còn lại	4	100
4	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3,5m trở lên nối và cách Tỉnh lộ 622 không quá 200m	4	100
5	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3,5m trở lên nối và cách Tỉnh lộ 622 đoạn tiếp giáp còn lại	5	80
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	3	35
II	**Xã Trà Bình**		
A	**Khu vực 1:**		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ cống bê tông (Trạm Y tế Trà Bình) đến hết đất Nghĩa trang liệt sĩ Trà Bình)	3	290
2	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 nhà Ông Sang đến hết đất Trường Mẫu giáo Thôn Bình Tân	3	290
3	Đất mặt tiền đường đoạn ranh giới Phú Bình đến cống bê tông (Trạm Y tế Trà Bình)	3	290
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ Nghĩa trang liệt sĩ Trà Bình đến cầu Bà Lãnh	4	230
5	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ nhà Ông Dũng Cấn nối cách Tỉnh lộ 622 không quá 200m	4	230
6	Đất mặt tiền đường từ Tỉnh lộ 622 đến Khu công nghiệp Thạch Bích	4	230
7	Đất mặt tiền đường từ Trường Mẫu giáo Bình Tân đến cống Kình Kình	4	230
8	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng nối cách Tỉnh lộ 622 và đường liên huyện không quá 200m	4	230
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng nối cách Tỉnh lộ 622 và đường liên huyện đoạn tiếp giáp còn lại	3	120
2	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3,5m trở lên nối và cách Tỉnh lộ 622 không quá 200m	3	120
3	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3,5m trở lên nối và cách tỉnh lộ 622 đoạn tiếp giáp còn lại	5	80
4	Đất mặt tiền đường Bình Minh - Trà Giang đoạn từ ngã 4 đường Hố Lộn đến ranh giới xã Bình Minh	5	80
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	3	35
III	**Xã Trà Thuỷ**		
A	**Khu vực 1:**		

1	Đất mặt tiền đường đoạn từ Cầu Đỏ đến giáp đường Sông trường-Bình Long-Dung Quất	4	230
2	Đất mặt tiền đoạn từ cầu qua sông Trà Bồng (đi thôn 6, xã Trà Thủy) đến ngã 3 đường sông Trường-Trà Bồng-Bình Long-Dung Quất (đất mặt tiền đường nhựa).	4	230
3	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 đường Sông trường-Trà Bồng-Bình Long-Dung Quất đi thôn 3, xã Trà Thủy.	4	230
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ Trường Tiểu học Trà Thủy đi không quá 200m	3	120
2	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ xã Trà Thủy đi thôn 3 xã Trà Thủy	3	120
3	Đất mặt tiền các đường bê tông xi măng còn lại trong xã	5	80
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ thôn 3 xã Trà Thủy đến ranh giới xã Trà Hiệp	5	80
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m trở lên không thuộc các vị trí trên	1	60
2	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	25
IV	**Xã Trà Sơn**		
A	**Khu vực 1:**		
1	Đất mặt tiền đoạn từ cầu Suối Cầu đến Cầu sụp	2	320
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Công ty quế: Đến Cầu Đỏ, đến Cầu Sàn, đến hết đất nhà Ông Anh (Bàng)	3	290
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ranh giới Trà Xuân - Trà Sơn đến Cầu Sàn	3	290
4	Đất mặt tiền từ giáp nhà Ông Ka-Út đến giáp nhà Ông Nguyễn Văn Minh	3	290
5	Đất mặt tiền đoạn từ Cầu Sụp đến nhà Ông Ka-Út	4	230
6	Đường nối từ TL622 đến hết đất nhà Ông Hồ Văn Bích đi thôn Đông đường tổ 1, Sơn thành-Bà Linh và Sơn Thành-Thôn Đông (giáp đường BTNT).	4	230
B	**Khu vực 2:**		
1	Đường nối từ TL622 đến hết đất nhà Ông Hồ Văn Bích đi thôn Đông đường tổ 1, Sơn thành-Bà Linh và Sơn Thành-Thôn Đông (giáp đường BTNT).	1	170
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà Ông Nguyễn Hồng Anh đến nhà Ông Tiến	1	170
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà Ông Tiến đến ranh giới Trà Sơn - Trà Lâm	3	120

4	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ nhà Ông Bích, tổ 3 thôn Đông đến nhà Ông Hồ Văn Lương, tổ 4 thôn Xuân Thành	3	120
5	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng liên thôn	5	80
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3,5m trở lên nối và cách Tỉnh lộ 622 không quá 500m	1	60
2	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 2,5m đến 3,5m nối và cách Tỉnh lộ 622 không quá 500m	2	40
3	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	4	30
V	**Xã Trà Tân**		
A	**Khu vực 1:**		
1	Đất mặt tiền đường nhựa; đường thuộc Trung tâm cụm xã Trà Tân	4	230
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m trở lên nằm trong Trung tâm cụm xã	3	120
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên không thuộc Trung tâm cụm xã	1	60
2	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	25
VI	**Xã Trà Bùi**		
A	**Khu vực 1:** Không có		
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường bê tông Trung tâm xã Trà Bùi	3	120
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m trở lên nằm trong Trung tâm xã	1	60
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên không thuộc Trung tâm xã	3	35
3	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	25
VII	**Xã Trà Hiệp**		
A	**Khu vực 1:**		
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường Trung tâm xã Trà Hiệp (bán kính không quá 500m)	1	170
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m trở lên nằm trong Trung tâm xã	1	60
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên không thuộc Trung tâm xã	3	35
3	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	25

VIII	Xã Trà Giang		
A	**Khu vực 1:** Không có		
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường Trung tâm xã Trà Giang	5	80
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m trở lên nằm trong Trung tâm xã	1	60
2	Đất các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	25
IX	**Xã Trà Lâm**		
A	**Khu vực 1:** Không có		
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đi làng Hót đến nước KonLang	1	170
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ranh giới Trà Sơn - Trà Lâm đến ngã 3 làng Hót	3	120
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ nước KonLang đến ranh giới xã Trà Lãnh	5	80
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m trở lên nội thôn của xã	3	35
2	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	25

IV. Huyện Minh Long

1. Đất ở thị trấn: Không có

2. Đất ở nông thôn:

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

TT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
I	**Xã Long Hiệp**		
A	**Khu vực 1:**		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 từ cầu Suối Tía (C.ty Mỹ Yên) đến ngã 3 hết phần đất nhà Ông Hùng (Kỷ)	1	300
2	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 nối Tỉnh lộ 624 đến hết phần Đất Ngân hàng chính sách xã hội	1	300
3	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 từ ngã 3 Chi Cục thuế đến hết phần đất UBND xã Long Hiệp	1	300
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 từ ngã 3 nhà Ông Vị đến hết phần đất nhà Ông Huyền	1	300
5	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 gần cầu Suối Tía nối với Tỉnh lộ 624 đến ngã 3 đi cầu Hà Liệt (đường bờ kè suối Tía)	1	300

6	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 UBND xã Long Hiệp (nhà Ông Đức) đến giáp ngã 3 đường bờ kè Suối Tía	1	300
7	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 đường Bờ kè Suối Tía đi qua cầu Mộng Mơ đến hết phần đất nhà Ông Hòa Bà Phương (thôn 1)	2	250
8	Đất mặt tiền đường từ Nhà trẻ liên cơ đến giáp cầu Hà Liệt	3	200
9	Đất mặt tiền đường từ cầu Suối Tía (đất Ông Hảo, Ông Tới) đến ngã 3 vào xóm Ông Bói	3	200
10	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 Bến xe đến giáp đường bờ kè (đường nội khu dân cư Suối Tía)	3	200
11	Đất mặt tiền đường kè sông Phước Giang từ nhà ông Lê Phú Thương đến cầu suối Tía	3	200
12	Đất mặt tiền từ ngã 3 phòng Văn hóa thông tin đến sân bay	4	180
13	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ giáp phần đất Ông Trọn đến đường bê tông vào thôn Công Loan	5	160
14	Đất mặt tiền từ ngã 3 nhà Ông Sáu (thôn 3) đến giáp cầu Nước Xuyên	5	160
15	Đất mặt tiền đoạn từ nhà Văn hóa thôn 1 Long Hiệp đến hết ngã 3 Huyện đội (nhánh 1)	5	160
16	Đất mặt tiền từ ngã 3 nhà Bà Túc đến ngã 3 hết phần đất nhà Ông Sơn Bà Trầm (nhánh 2)	5	160
17	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 các đoạn còn lại không quá 300m	5	160
18	Đất mặt tiền đường từ ngã 4 mới mở (nhà ông Trọn, thôn 1) đến ngã 3 nhà ông Siêng	5	160
B	**Khu vực 2**		
1	Đất mặt tiền đường từ cầu Suối Tía đến Trung tâm Giáo dục thường xuyên	2	120
2	Đất mặt tiền đường bê tông từ ngã 3 nhà bà Lài (thôn 3) đến đầu sân bay	2	120
3	Đất mặt tiền đường ngã 3 nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ nhà Ông Tú (Diện) đến ngã 4 nhà Ông Lệ	2	120
4	Đất mặt tiền đường từ nhà Ông Tài (đối diện nhà Ông Vị) đến ngã 3 giáp đường Trung tâm giáo dục thường xuyên - Suối Tía	2	120
C	**Khu vực 3**		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ đầu sân bay đến ngã 3 nhà Ông Thức (Hà Bôi; giáp đường Long Mai - Long Hiệp - Thanh An)	1	70
2	Đất khu dân cư đồi 3 cụm	2	50

3	Đất mặt tiền đường từ cầu nước Xuyên đến giáp đường Long Mai - Long Hiệp - Thanh An (nhà Ông Tú thôn Thiệp Xuyên)	2	50
4	Đất mặt tiền tại ngã 3 đường Long Mai - Long Hiệp - Thanh An đến hết thôn Dục Ái cách khoảng 1500 m	2	50
5	Đất mặt tiền đường Long Mai - Long Hiệp - Thanh An đoạn từ đầu thôn Hà Liệt giáp xã Long Mai đến cuối thôn Hà Bôi giáp xã Thanh An.	2	50
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đầu sân bay vào xóm Ông Siêng đến giáp đường Long Mai - Long Hiệp - Thanh An	2	50
7	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 (Đồi Trường Sơn) vào xóm Ông Bói đến giáp đường Long Mai - Long Hiệp - Thanh An	2	50
8	Các vị trí khác còn lại	3	40
II	**Xã Long Sơn**		
A	**Khu vực 1:**		
1	Đất mặt tiền rộng 3m trở lên đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông năm các đường nội bộ trung tâm cụm xã từ ngã 4 UBND xã đến cầu mương Súng, điểm trường Xà Tôn, Cầu Bản Hố Đồng Diều, Khu Rác thải xã Long Sơn, núi Hồng Bà.	5	160
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ trạm trung chuyển rác Long Sơn đến giáp địa phận xã Hành Nhân	2	120
2	Đất mặt tiền đường từ cầu mương Súng đến ngã 3 đường vào thôn Biều Qua	3	100
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ Cầu Biều đến Cầu Bản Hố Đồng Diều	1	70
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ điểm trường Xà Tôn đến Đèo Chân	1	70
3	Các vị trí khác còn lại	3	40
III	**Xã Long Mai**		
A	**Khu vực 1:**		
1	Đất mặt tiền Tỉnh lộ 624 từ ngã 3 đồi Trường Sơn đến ngã 3 đường vào xóm Ông Ép (đường bê tông thôn Mai Lãnh Hữu)	5	160
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đoan từ ngã 4 UBND xã đi các nhánh đến điểm trường Mai Lãnh Trung; đến cầu bản Mai Lãnh Hạ	1	140

2	Đất mặt tiền từ ngã 3 Hạt kiểm lâm qua trường cấp 3 đến giáp ranh xã Long Hiệp	1	140
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ Cống mới tại vị trí nhà Ông Xông đến nhà Ông Nam Bà Thành (Gò Vườn)	2	120
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 từ cầu bản Mai Lãnh Hạ đến giáp ranh Long Sơn	1	70
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 từ điểm trường Mai Lãnh Trung đến giáp ranh xã Thanh An	2	50
3	Các vị trí khác còn lại	3	40
IV	**Xã Thanh An**		
A	**Khu vực 1:** không có		
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 625 từ ngã 3 tại điểm nhà Ông Sơn Bà Danh đi đến qua khỏi ngã 3 (Bưu điện văn hóa xã) 100m	1	140
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 625 từ ngã 3 tại điểm nhà Ông Sơn Bà Danh đến cầu Gò Nhung	1	140
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 625 đoạn từ quán Ông Long lên đến giáp đập Làng Hinh (đường đi về Long Môn)	2	50
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 từ ngã 3 trường An Môn đến giáp ranh xã Long Mai	2	50
3	Các vị trí khác còn lại	3	40
V	**Xã Long Môn**		
A	**Khu vực 1:** không có		
B	**Khu vực 2:** không có		
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất trung tâm cụm xã Long Môn	1	70
2	Các vị trí khác còn lại	3	40

V. Huyện Sơn Tây.

1. Đất ở thị trấn: Không có

2. Đất ở nông thôn:

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

TT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
A	**Khu vực 1:**		

1	- Đất mặt tiền đường từ suối Nước Trâu (nhà Ông Vinh) đến cầu Nước Xiêm (kể cả khu vực chợ) - Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Trung tâm huyện đến cầu Sơn Mùa (cầu cũ) - Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Trung tâm huyện đến xóm Trường.	1	230
2	- Đất mặt tiền đường đoạn từ Huyện đội đến cầu Nước Xiêm và đoạn từ UBND xã Sơn Dung đến khu văn hóa. - Đất mặt tiền thuộc ven đường Trung tâm các xã: Sơn Tân (Bưu điện văn hoá xã đến khu Nhà máy thuỷ điện Đakđrinh), Sơn Mùa (Ngã 3 Sơn Mùa - Cầu nước Min và từ cầu Sơn Mùa đến nhà ông Tánh giáp đường Trường Sơn Đông). - Đất mặt tiền Tỉnh lộ 623 đoạn từ Bãi Màu xã Sơn Tân đến suối Nước Trâu (nhà Ông Vinh xã Sơn Dung)	2	180
3	Đất mặt tiền nằm trên trục đường liên xã: Sơn Long , Sơn Dung, Sơn Mùa, Sơn Bua. (Theo trục đường Trường Sơn Đông)	3	150
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ suối Nước Ngãi xã Sơn Bua đến xóm Ông Miên xã Sơn Bua	3	150
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền nằm trên trục đường liên xã: Sơn Tân, Sơn Màu, Sơn Tinh.	1	120
2	Đất mặt tiền thuộc các trục đường Trung tâm xã: Sơn Tinh, Sơn Lập	2	100
3	Đất nằm trên trục đường liên xã: Sơn Mùa, Sơn Liên, Sơn Long, Sơn Lập	3	80
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền các tuyến đường liên thôn	1	40
2	Đất ở các vị trí khác còn lại	2	25

VI. Huyện Tây Trà

1. Đất ở thị trấn: Không có

2. Đất ở nông thôn:

ĐVT: Nghìn đồng/m^2

TT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
A	**Khu vực 1:**		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Ra Uê đến ngã 3 huyện Đội.	1	170
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ khu tái định cư đến Trường Nội Trú.	2	140

3	- Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 cây xăng đến Làng Ré (cự ly 1km). - Đất mặt tiền đường đoạn từ Trường tiểu học Trà Phong đến Trường Nội Trú (Phía Tây). - Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Bưu điện đến nhà Bà Lý (đường đi Trà Ka).	3	90
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 cầu Nước Niêu đến nhà Bà Lý.	3	90
B	**Khu vực 2:**		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trường Nội Trú đến nhà ông Phạm Phương.	1	60
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 cầu Ra Uê đi Gò Rô (cự ly 100m).	1	60
3	- Đất mặt tiền đường đoạn từ đèo Eo Chim đến cầu Ra Uê. - Đất mặt tiền đường Trà Lãnh – Trà Trung (đoạn từ ngã 3 Trà Lãnh đến thôn Bắc Dương xã Trà Thọ). - Đất mặt tiền đường đoạn từ Eo Tà Mỏ (xã Trà Thanh) đến giáp Trà Ka (huyện Bắc Trà My).	1	60
4	Đất mặt tiền các trục đường khác thuộc Trung tâm huyện.	1	60
5	Đất mặt tiền các trục đường giao thông chính của xã và các trục đường liên xã.	2	40
C	**Khu vực 3:**		
1	Đất mặt tiền các trục đường không phải là giao thông chính của xã.	1	30
2	Đất ở các vị trí khác còn lại.	2	25

Bảng giá số 3

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI NĂM 2013

(Ban hành kèm theo Quyết định số ....../2012/QĐ-UBND ngày ...../12/2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

I. Về nguyên tắc xác định loại đường, khu vực, vị trí: Giống như cách phân loại đường, khu vực, vị trí đã nêu tại Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh.

II. Một số quy định khác:

1. Giá đất sản xuất kinh doanh Khu kinh tế Dung Quất (trừ đất sản xuất kinh doanh trong đô thị Vạn Tường), Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, tính bằng 45% giá đất ở theo từng loại đường, khu vực, vị trí (đối với ngành sản xuất vật chất, xây dựng và vận tải) và 55% giá đất ở theo từng loại đường, khu vực, vị trí (đối với ngành thương mại, dịch vụ, bưu điện, ngân hàng và các hoạt động dịch vụ khác).

2. Đất sản xuất kinh doanh ngoài Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp và đất sản xuất kinh doanh trong đô thị Vạn Tường thuộc quy hoạch Khu kinh tế Dung Quất, tính bằng 50% giá đất ở theo từng loại đường, khu vực, vị trí (đối với ngành sản xuất vật chất, xây dựng và vận tải) và 67% giá đất ở theo từng loại đường, khu vực, vị trí (đối với ngành thương mại, dịch vụ, bưu điện, ngân hàng và các hoạt động dịch vụ khác).

3. Phân lớp theo chiều sâu của thửa đất, cụ thể:

- Phần đất có chiều sâu đến 100m (vị trí mặt tiền) tính bằng 100% giá đất sản xuất kinh doanh theo từng loại đường, khu vực, vị trí;
- Phần đất có chiều sâu lớn hơn 100m đến 200m tính bằng 70% giá đất sản xuất kinh doanh vị trí mặt tiền;
- Phần đất có chiều sâu lớn hơn 200m đến 300m tính bằng 60% giá đất sản xuất kinh doanh vị trí mặt tiền;
- Phần đất có chiều sâu lớn hơn 300m đến 500m tính bằng 50% giá đất sản xuất kinh doanh vị trí mặt tiền.

Đối với các thửa đất có chiều sâu hơn 500 trở đi thì vận dụng một trong các phương pháp xác định giá được quy định tại Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP, để lập phương án riêng trình cấp có thẩm quyền quyết định.

4. Vị trí thửa đất bị che khuất:

- Cạnh thửa đất bị che khuất bởi mặt tiền, có chiều rộng mặt tiền bị che khuất đến 3 m được áp dụng là vị trí đất mặt tiền (tính cạnh thửa đất chính tiếp giáp đường đến chiều sâu 100 m của thửa đất);

- Cạnh thửa đất bị che khuất bởi mặt tiền, có chiều rộng mặt tiền bị che khuất từ 3 m trở lên được áp dụng bằng 80% vị trí đất mặt tiền (tính cạnh thửa đất chính tiếp giáp đường đến chiều sâu 100 m của thửa đất);

- Chiều sâu còn lại của thửa đất đối với vị trí mặt tiền được xác định theo tỷ lệ đã được quy định tại điểm 3 mục này.
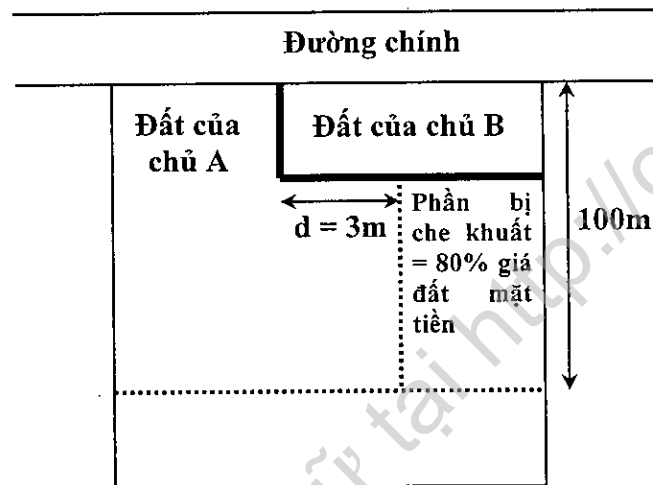
Ghi chú: d là chiều rộng cạnh thửa đất bị che khuất

5. Giá đất sản xuất kinh doanh quy định tại điểm 1, điểm 2, điểm 3 và điểm 4 mục này không được thấp hơn 20% so với mức giá tối thiểu của khung giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tương ứng với vùng đô thị hoặc nông thôn ban hành kèm theo Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ.

Cụ thể:

- Thành phố Quảng Ngãi: 40.000 đồng/m^2
- Thị trấn các huyện: 12.000 đồng/m^2
- Đồng bằng: 8.000 đồng/m^2
- Miền núi: 2.000 đồng/m^2

Phụ lục

PHÂN VÙNG 184 XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN THUỘC TỈNH QUẢNG NGÃI

(Ban hành kèm theo Quyết định số ...... /2011/QĐ-UBND ngày ....../12/2011 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên huyện, thành phố	Xã đồng bằng	Xã miền núi
I	**Huyện Bình Sơn**		
1		Thị trấn Châu Ổ	
2		Xã Bình Long	
3		Xã Bình Hiệp	
4		Xã Bình Chương	
5		Xã Bình Mỹ	
6		Xã Bình Thới	
7		Xã Bình Chánh	
8		Xã Bình Thạnh	
9		Xã Bình Đông	
10		Xã Bình Thuận	
11		Xã Bình Phước	
12		Xã Bình Trị	
13		Xã Bình Dương	
14		Xã Bình Trung	
15		Xã Bình Minh	
16		Xã Bình Nguyên	
17		Xã Bình Hải	
18		Xã Bình Hoà	
19		Xã Bình Tân	
20		Xã B.Thanh Đông	
21		Xã B.Thanh Tây	
22		Xã Bình Phú	
23		Xã Bình Châu	
24			Xã Bình Khương
25			Xã Bình An
II	**Huyện Sơn Tịnh**		
1		Thị Trấn Sơn Tịnh	
2		Xã Tịnh Minh	
3		Xã Tịnh Bắc	

4		Xã Tịnh Sơn	
5		Xã Tịnh Trà	
6		Xã Tịnh Ấn Tây	
7		Xã Tịnh Hà	
8		Xã Tịnh Bình	
9		Xã Tịnh Phong	
10		Xã Tịnh Thọ	
11		Xã Tịnh Ấn Đông	
12		Xã Tịnh An	
13		Xã Tịnh Châu	
14		Xã Tịnh Long	
15		Xã Tịnh Thiện	
16		Xã Tịnh Khê	
17		Xã Tịnh Hoà	
18		Xã Tịnh Kỳ	
19			Xã Tịnh Giang
20			Xã Tịnh Đông
21			Xã Tịnh Hiệp
III	**Huyện Tư Nghĩa**		
1		Thị trấn Sông Vệ	
2		Thị trấn La Hà	
3		Xã Nghĩa Thắng	
4		Xã Nghĩa Thuận	
5		Xã Nghĩa Kỳ	
6		Xã Nghĩa Điền	
7		Xã Nghĩa Trung	
8		Xã Nghĩa Thương	
9		Xã Nghĩa Phương	
10		Xã Nghĩa Mỹ	
11		Xã Nghĩa Hiệp	
12		Xã Nghĩa Hoà	
13		Xã Nghĩa Hà	
14		Xã Nghĩa Phú	
15		Xã Nghĩa An	
16			Xã Nghĩa Lâm
17			Xã Nghĩa Sơn
18			Xã Nghĩa Thọ

IV	**Huyện Nghĩa Hành**		
1		Thị trấn Chợ Chùa	
2		Xã Hành Đức	
3		Xã Hành Thuận	
4		Xã Hành Phước	
5		Xã Hành Minh	
6		Xã Hành Thịnh	
7		Xã Hành Trung	
8			Xã Hành Dũng
9			Xã Hành Thiện
10			Xã Hành Tín Tây
11			Xã Hành Nhân
12			Xã Hành Tín Đông
V	**Huyện Mộ Đức**		
1		Thị trấn Mộ đức	
2		Xã Đức Thắng	
3		Xã Đức Phong	
4		Xã Đức Thạnh	
5		Xã Đức Chánh	
6		Xã Đức Nhuận	
7		Xã Đức Lân	
8		Xã Đức Hoà	
9		Xã Đức Lợi	
10		Xã Đức Tân	
11		Xã Đức Minh	
12		Xã Đức Hiệp	
13			Xã Đức Phú
VI	**Huyện Đức Phổ**		
1		Thị trấn Đức phổ	
2		Xã Phổ Châu	
3		Xã Phổ Thạnh	
4		Xã Phổ Khánh	
5		Xã Phổ Vinh	
6		Xã Phổ Quang	
7		Xã Phổ Minh	
8		Xã Phổ Văn	
9		Xã Phổ Thuận	

10		Xã Phổ Ninh	
11		Xã Phổ Hoà	
12		Xã Phổ Cường	
13		Xã Phổ An	
14			Xã Phổ Phong
15			Xã Phổ Nhơn
VII	**TP Quảng Ngãi**		
1		Phường Nguyễn Nghiêm	
2		Phường Trần Hưng Đạo	
3		Phường Lê Hồng Phong	
4		Phường Trần Phú	
5		Phường Chánh Lộ	
6		Phường Nghĩa Lộ	
7		Phường Nghĩa Chánh	
8		Phường Quảng Phú	
9		Xã Nghĩa Dõng	
10		Xã Nghĩa Dũng	
VIII	**Huyện Lý Sơn**		
1		Xã An Vĩnh	
2		Xã An Hải	
3		Xã An Bình	
IX	**Huyện Sơn Tây**		
1			Xã Sơn Tân
2			Xã Sơn Tinh
3			Xã Sơn Lập
4			Xã Sơn Dung
5			Xã Sơn Mùa
6			Xã Sơn Bua
7			Xã Sơn Màu
8			Xã Sơn Long
9			Xã Sơn Liên
X	**Huyện Sơn Hà**		
1			Thị trấn Di Lăng
2			Xã Sơn Thượng
3			Xã Sơn Bao
4			Xã Sơn Trung
5			Xã Sơn Hạ

6			Xã Sơn Thành
7			Xã Sơn Nham
8			Xã Sơn Cao
9			Xã Sơn Linh
10			Xã Sơn Giang
11			Xã Sơn Hải
12			Xã Sơn Thuỷ
13			Xã Sơn Kỳ
14			Xã Sơn Ba
XI	**Huyện Trà Bồng**		
1			Thị trấn Trà Xuân
2			Xã Trà Phú
3			Xã Trà Bình
4			Xã Trà Sơn
5			Xã Trà Thuỷ
6			Xã Trà Giang
7			Xã Trà Tân
8			Xã Trà Bùi
9			Xã Trà Hiệp
10			Xã Trà Lâm
XII	**Huyện Tây Trà**		
1			Xã Trà Thanh
2			Xã Trà Quân
3			Xã Trà Khê
4			Xã Trà Xinh
5			Xã Trà Thọ
6			Xã Trà Phong
7			Xã Trà Lãnh
8			Xã Trà Nham
9			Xã Trà Trung
XIII	**Huyện Minh Long**		
1			Xã Long Sơn
2			Xã Long Mai
3			Xã Long Hiệp
4			Xã Thanh An
5			Xã Long Môn
XIV	**Huyện Ba Tơ**		

1			Thị trấn Ba Tơ
2			Xã Ba Động
3			Xã Ba Dinh
4			Xã Ba Điền
5			Xã Ba Thành
6			Xã Ba Vinh
7			Xã Ba Trang
8			Xã Ba Lế
9			Xã Ba Bích
10			Xã Ba Vì
11			Xã Ba Tiêu
12			Xã Ba Xa
13			Xã Ba Ngạc
14			Xã Ba Tô
15			Xã Ba Chùa
16			Xã Ba Cung
17			Xã Ba Nam
18			Xã Ba Liên
19			Xã Ba Khâm
20			Xã Ba Giang